



Bookeye[®] 4



V3



V2

Setup Manual

© 2012 – 2014 by Image Access GmbH, Wuppertal, Germany

In tại Đức. Tất cả quyền được bảo lưu .

Nghiêm cấm sao chép toàn bộ hoặc một phần trong bất kỳ hình thức hoặc phương tiện mà không có sự cho phép bằng văn bản của Image Access.

Scan2Net®, WideTEK® và Bookeye® là thương hiệu đã đăng ký của Image Access.

Tất cả các nhãn hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng của họ .

Image Access bảo lưu quyền thay đổi các sản phẩm được mô tả , các thông số kỹ thuật hoặc tài liệu bất cứ lúc nào mà không cần thông báo trước.

Đối với phiên bản mới nhất , luôn luôn kiểm tra web site www.imageaccess.de hoặc www.imageaccess.us chúng tôi hoặc cổng thông tin dịch vụ khách hàng tại portal.imageaccess.de

Introduction (Giới thiệu)

Khách hàng thân mến,

Chúng tôi xin chúc mừng bạn về việc mua lại các sản phẩm sáng tạo này từ Image Access.

Ở Image Access chúng tôi rất tự hào về công việc chúng tôi làm; Sản phẩm của chúng tôi sản xuất là kết quả của các tiêu chuẩn rất cao và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt.

Với Bookeye® 4, Image Access cung cấp một máy quét cuốn sách cái nôi chữ V hiệu quả trong đó bao gồm một loạt các ứng dụng do tính linh hoạt của nó. Các trang web dựa trên giao diện người dùng tích hợp cho phép truy cập vào tất cả các chức năng thông qua một tập hợp có cấu trúc của thực đơn.

Cuốn tài liệu hướng dẫn cài đặt này được thiết kế để dẫn bạn qua tất cả các bước thiết lập và quản trị sau khi máy quét Bookeye® 4 đã được chuyển giao.

Vì lý do này, chúng tôi yêu cầu bạn đọc hướng dẫn này chăm chú trước khi bắt đầu làm việc với các máy quét Bookeye® 4. Bằng cách đó, bạn sẽ tránh được lỗi hoạt động và bạn có thể kiểm soát tất cả các chức năng ngay từ đầu.

Phiên bản Bookeye® 4-V2 khác phiên bản Bookeye® 4 -V3 trong kích thước của thùng máy và vì lý do này trong khu vực quét tối đa có sự thay đổi.

Ngoài ra xin vui lòng xem xét các mục sau đây:

- Hãy kiểm tra máy quét của bạn về những thiệt hại ngay sau khi giao hàng. Thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển.
- Thông báo ngay lập tức nếu thiệt hại đã xảy ra trong quá trình nhà cung cấp vận chuyển tới bạn.
- Đọc và đảm bảo rằng bạn hiểu các ghi chú an toàn. Chúng được phát triển để bảo vệ và an toàn của bạn cũng như để bảo vệ các đơn vị.

- Thường xuyên bảo trì chất lượng và an toàn của máy quét Bookeye® 4 trong khi phục vụ mục đích của bạn.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, xin vui lòng liên hệ trực tiếp với nhà phân phối hoặc đại lý tại địa phương của bạn, nhân viên của chúng tôi sẽ rất hân hạnh để giúp bạn.

Đối với công việc hàng ngày của bạn với máy quét Bookeye® 4, chúng tôi mong muốn các bạn thành công và sự hài lòng hoàn toàn.

Trân trọng

Đội kỹ thuật Image Access

About the Manual (Về hướng dẫn sử dụng)

Hướng dẫn cài đặt.

Hướng dẫn cài đặt được viết cho các nhân viên kỹ thuật với một số cơ khí cơ bản cũng như kỹ năng phần mềm. Nhiều nhà bán lẻ sẽ cung cấp dịch vụ lắp đặt tại chỗ; do đó, phần lớn hoặc tất cả các hướng dẫn cài đặt và lắp ráp có thể không quan tâm tới người đọc. Mức độ truy cập mà tại đó các quá trình thiết lập và điều chỉnh thực hiện được gọi là "Power User". Mức truy cập "Power User" này được mật khẩu bảo vệ khỏi những truy cập bởi các nhà điều hành bình thường.

Tất cả các hướng dẫn sử dụng có thể được tải về từ các hình ảnh truy cập tại cổng thông tin dịch vụ khách hàng <http://portal.imageaccess.de>. Hãy chắc chắn để luôn luôn kiểm tra các phiên bản mới nhất của các hướng dẫn sử dụng.

A Safety Notes and Certification Ghi chú an toàn và Chứng nhận

A1. Ghi chú an toàn

- Đọc và đảm bảo rằng bạn hiểu các ghi chú an toàn.
- Các ghi chú an toàn đã được viết để bảo vệ bạn và cho sự an toàn của bạn.
- Thực hiện theo tất cả các ghi chú an toàn để tránh thiệt hại cho các thiết bị.

A1.1 Đánh dấu các ghi chú an toàn

- Tất cả các ghi chú an toàn được đánh dấu bằng một dấu hiệu cảnh báo.
- Mô tả các mối nguy hiểm tiềm năng được tìm thấy ở phía bên phải bên cạnh các dấu hiệu cảnh báo.



WARNING!

<Văn bản với mô tả về mối nguy hiểm tiềm năng.>

A1.2 Ghi chú an toàn laser



WARNING!

Laser Class 1

Certified acc. IEC 60825-1:2008-05

Do not stare into beam!

(Không nhìn chăm chăm vào chùm!)



LASER RADIATION

DO NOT STARE INTO THE BEAM OR VIEW DIRECTLY WITH
OPTICAL INSTRUMENTS **CLASS 2M LASER PRODUCT**

Wavelength: 630-670nm Max. Power:

5mW

≥ 7.5mrad

Certified acc. IEC 60825-1:2008-05

A.2 Biện pháp phòng ngừa an toàn

Warning: Vui lòng đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn trước khi bạn vận hành máy quét. Chấn thương nghiêm trọng có thể xảy ra với bạn hay với người khác nếu bạn không biết làm thế nào để sử dụng nó một cách an toàn.



To prevent fire or shock hazard, **do not expose** this device to rain or any type of moisture.

Để ngăn chặn cháy hoặc sốc nguy hiểm, không để thiết bị này tiếp xúc với mưa hoặc để ở nơi ẩm mốc.

Thực hiện theo tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn để tránh chấn thương hoặc tổn hại đến thiết bị.

1. Khe hở trong hộp của máy quét được thiết kế cho không khí lưu thông. Không che hoặc chặn các lỗ đó.
2. Không đặt máy quét gần nhiệt hoặc nguồn phát ra lạnh như một máy sưởi, lò sưởi hay máy điều hòa không khí.
3. Không đặt máy quét gần bất kỳ thiết bị hoặc hộp điện phát ra điện áp cao.
4. Luôn đặt các máy quét trên một bề mặt ổn định.
5. Không đặt ly chứa chất lỏng hoặc các đối tượng khác trên máy quét hoặc trên những cái nôi sách (Bookcradle). Nếu sự cố tràn chất lỏng vào máy quét nó có thể gây ra thiệt hại. Nếu điều này xảy ra, tắt máy quét, rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm trên tường và liên hệ với Kỹ thuật viên.
6. Không đặt bất cứ đồ vật vào bất kỳ lỗ của máy quét trừ khi được chỉ dẫn phải làm như vậy bởi Kỹ thuật viên.
7. Không được tháo rời máy quét. Nếu cần phải tháo rời máy quét, xin vui lòng liên hệ với Kỹ thuật viên.
8. Không sử dụng các máy quét nếu nó đã bị hư hỏng vật lý. Nếu điều này xảy ra, tắt máy quét, rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm trên tường và liên hệ với Hỗ trợ kỹ thuật từ hãng.
9. Máy quét chỉ nên được sử dụng với nguồn điện được đi kèm theo máy quét. Nếu bạn không chắc chắn, xin vui lòng liên hệ với Hỗ trợ kỹ thuật.
10. Sử dụng máy quét trong phòng máy điều hòa công suất phù hợp.
11. Luôn luôn tắt nguồn và rút dây nguồn ra khỏi ổ cắm trên tường trước khi vệ sinh làm sạch máy quét.
12. Khi vệ sinh làm sạch, không sử dụng bất kỳ các giải pháp, mài mòn, hoặc axit như acetone, benzen, dầu hỏa, hóa chất, amoniac, hoặc axit nitric. Không sử dụng bất kỳ chất tẩy rửa có chứa các hóa chất này.
13. Không được xịt bất kỳ chất lỏng trực tiếp vào máy quét. Phun chất lỏng làm sạch trực tiếp lên vải sạch và sử dụng vải để vệ sinh làm sạch các máy quét.

A.3 Nói chung

Hướng dẫn thiết lập này mô tả các thiết lập và chức năng sử dụng một thiết bị được trang bị với tất cả các tùy chọn. Có thể sai lệch với các thiết bị khác hoặc giảm tùy chọn.

A.4 Chứng nhận

Tất cả các yêu cầu an toàn của các tiêu chuẩn sau đây được thực hiện bởi máy quét Bookeye® 4 :

IEC 60950-1 , tiêu chuẩn an toàn quốc tế cho các thiết bị công nghệ thông tin.

UL 60950-1 , an toàn cho thông tin Trang thiết bị công nghệ (tiêu chuẩn Mỹ)

CAN / CSA C22.2 No.60950-1 , an toàn cho thông tin Thiết bị công nghệ (Tiêu chuẩn của Canada)

EN 60950-1 , an toàn cho thông tin Trang thiết bị công nghệ (tiêu chuẩn châu Âu)

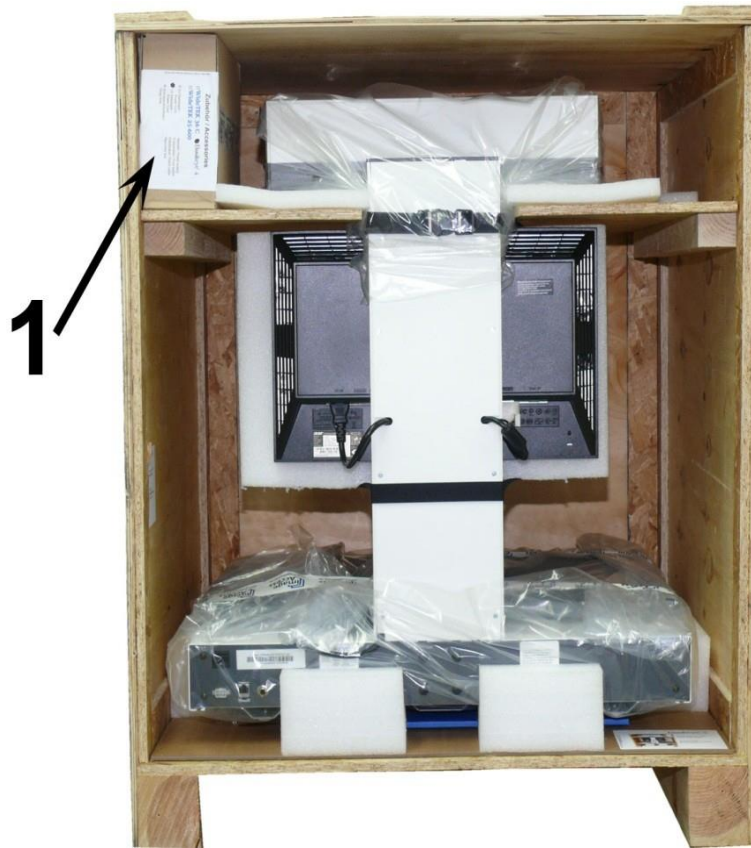
Tất cả các nhãn hiệu chính cho các chứng nhận nêu trên có thể được tìm thấy trên nhãn các loại thiết bị.

B Phân cứng

B.1 Về đóng gói giao hàng

B.1.1 Phiên bản Bookeye® 4 V2

Máy quét được đóng gói và vận chuyển trong một hộp gỗ.



Hình 1 : Máy quét Bookeye® 4 trong hộp vận chuyên

Hộp vận chuyên chứa máy quét, phụ kiện và các mục tiêu tham chiếu cho mục đích căn chỉnh. Hộp được đánh dấu số (1) có chứa :

- Một bộ đạp chân .
- Cable RJ45, chiều dài 3 mét .
- Key Recovery với hướng dẫn.
- Nguồn cung cấp điện bên ngoài và cáp điện .

Cặp thư mục với bốn tấm tham khảo CSTT -1 , hai tấm cân bằng trắng Reference BE4 - Z - V2 - A , và hướng dẫn sử dụng được đặt ở các tông trượt vào bên dưới máy quét.

Xin lưu ý : Giữ lại hộp gỗ vận chuyên cho các lô hàng trong tương lai! Nếu máy quét cần được trả lại cho kho, nó phải được gửi trở lại trong hộp gỗ ban đầu để tránh thiệt hại khi vận chuyên.

B.1.2 Mở hộp gỗ vận chuyên

- Thùng và vỏ máy quét được đặt trong hộp gỗ đóng kín để vận chuyên.
- Trong thùng gỗ đựng máy được chia làm hai phần bởi một tấm gỗ mỏng dưới đầu camera (hình 2 mục 2). Đầu camera được bảo vệ bởi một tấm nhựa xốp, đã cắt ghép xung quanh.



Hình 2: Nhìn chi tiết trong hộp gỗ vận chuyên

- Bên cạnh đầu camera được đặt một hộp phụ kiện (mục 1).
- Đầu tiên kéo hộp phụ kiện ra.

Lưu ý: Vì lý do an toàn và vì trọng lượng của máy quét các bước sau đây cần được thực hiện bởi hai người.

- Kéo máy ra khỏi hộp gỗ từ bìa card tông slide-in dưới đáy rãnh. Khi máy quét được kéo ra, thảm nhựa xếp xung quanh đầu camera đu xuống.



Hình 3: Nhựa bọt mát treo dưới đầu camera

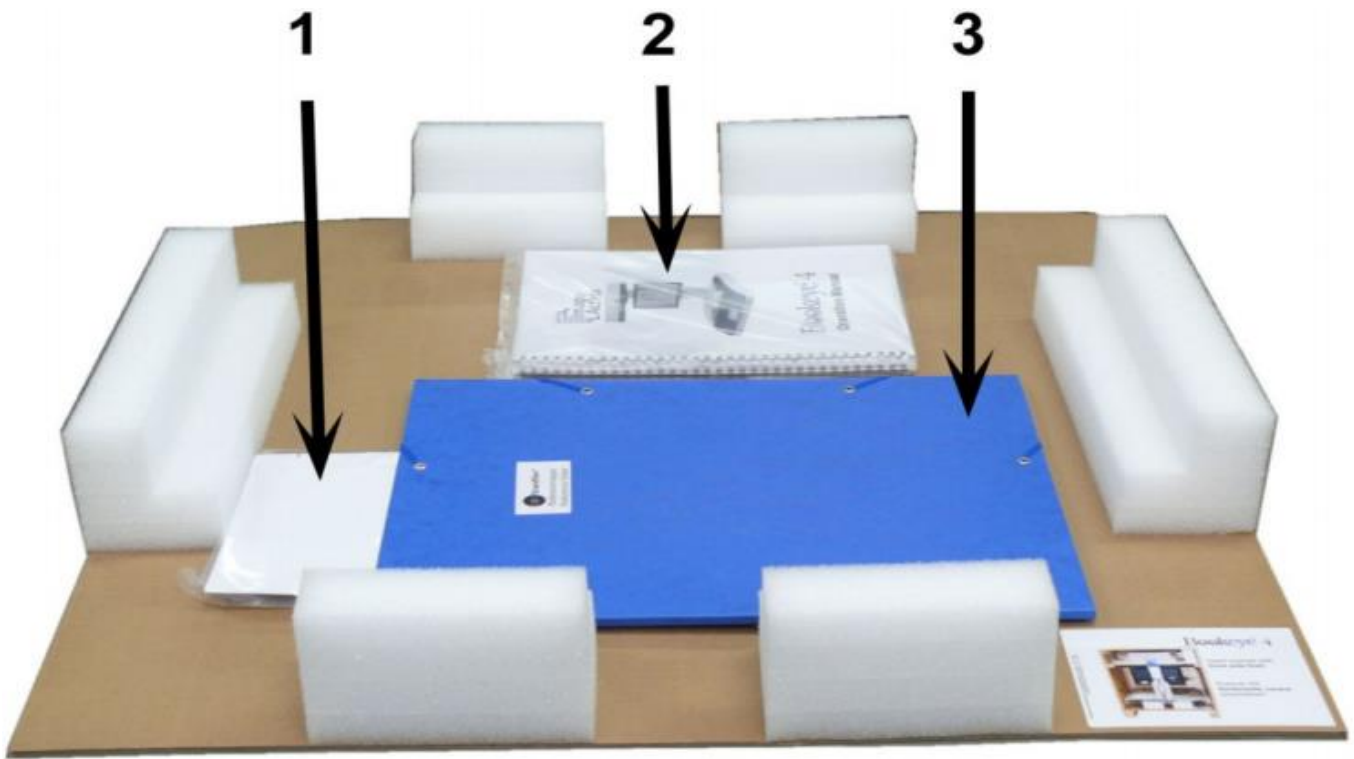
- Từ đầu camera kéo tấm nhựa bọt mát xuống.

- Nhấc máy quét từ bìa card tông slide-in và đặt máy trên một mặt bàn vững chắc có khả năng chịu lực tốt.



Hình 4: Máy quét bên ngoài vỏ hộp vận chuyển

- Tháo bỏ túi nilong bọc máy.
- Màn hình TFT 19" được bảo vệ với một tấm nhựa xốp. Các mat là giữ ở vị trí của một vành đai. Mở fastener của vành đai và loại bỏ tấm nhựa xốp.
- Trên bìa card tông slide-in được đặt:
 1. Tấm thao chiếu cân bằng trắng (White Reference targets) BE4-Z-V2-A.
 2. Sách hướng dẫn hoạt động.
 3. Các thư mục tham chiếu (gồm 4 tấm CSTT-2 reference targets)



Hình 5: Bìa card tông slide-in và các phụ kiện

B.1.3 Phiên bản Bookeye® 4 V3

- Máy quét được đóng gói và vận chuyển trong một hộp các tông .
- Máy quét cố định trong hộp vận chuyển bởi các yếu tố xốp nhựa đặc biệt .
- Hộp vận chuyển chứa máy quét, một hộp phụ kiện và mục tiêu tham chiếu cho mục đích căn chỉnh .
- Mở hộp vận chuyển ở phía trên .



Hình 6: Máy Scan được đựng trong hộp các tông

- Trên đầu của hộp vận chuyển là hộp phụ kiện có thể nhìn thấy. Nó chứa các phụ kiện và sách hướng dẫn.
- Hộp phụ kiện bao gồm:

- Nguồn cung cấp bên ngoài và cable nguồn.
- Một bàn đạp chân.
- Key Recovery và hướng dẫn.
- Cable RJ 45 dài 3 mét.
- Dây cable điện cho màn hình bên ngoài.
- Hướng dẫn sử dụng.



Hình 7: Nội dung trong hộp phụ kiện

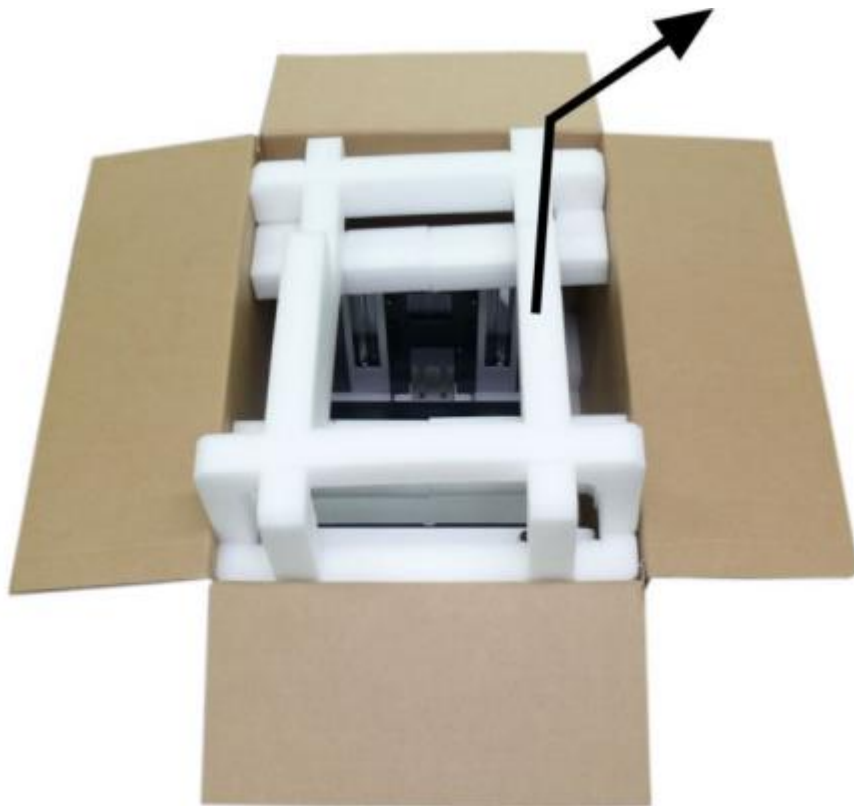
B.1.4 Mở hộp vận chuyển

- Khi lấy hộp phụ kiện ra khỏi hộp vận chuyển các yếu tố xốp nhựa để giữ máy quét trong hộp vận chuyển có thể được gỡ bỏ.



Hình 8: Sốp bọt nhựa bao bọc xung quanh máy

- Kéo phần nhựa xốp như thể hiện trong Hình 9.

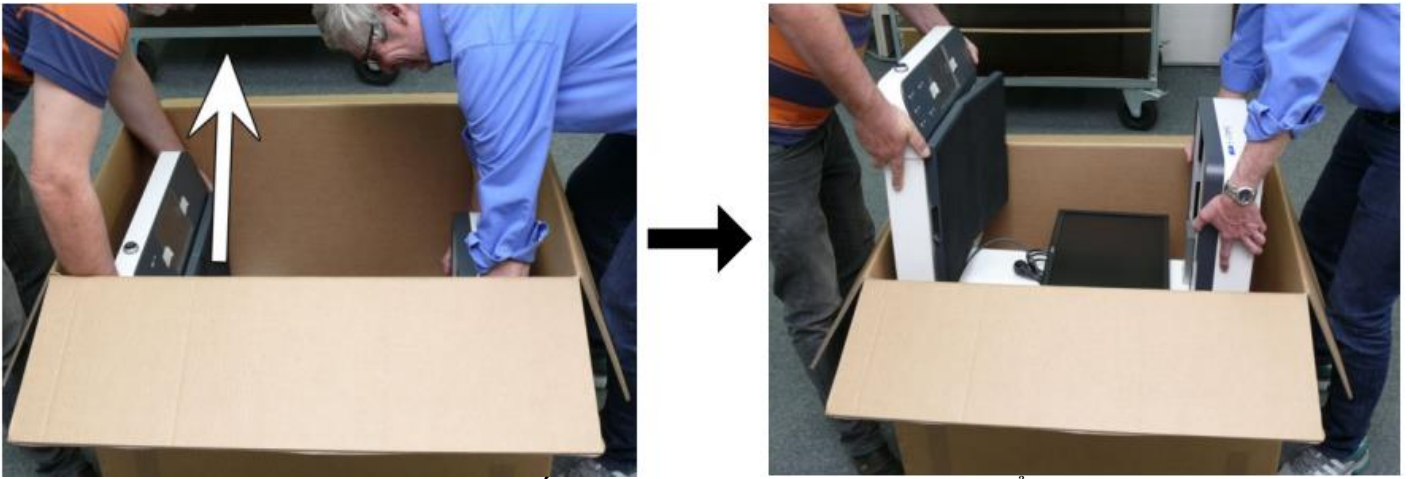


Hình 9: Loại bỏ các yếu tố nhựa xốp
- Bây giờ có thể thấy dễ dàng Máy quét - đóng gói trong giấy bạc bảo vệ.



Hình 10: Máy Scan trong túi bảo vệ

Quan trọng: Vì lý do an toàn và vì trọng lượng của máy quét các bước sau đây cần được thực hiện bởi hai người.



Hình 11: Nhấc máy quét a khỏi hộp vận chuyển

Ghi chú: Trong khi lấy máy quét cần nắm chặt vị trí để tay tránh đặt tay vào những nơi dễ hỏng hóc như đèn máy ảnh....

- Sau khi lấy máy quét ra đặt nó trên một bàn vững chắc.
- Tháo vỏ ngoài bảo vệ.

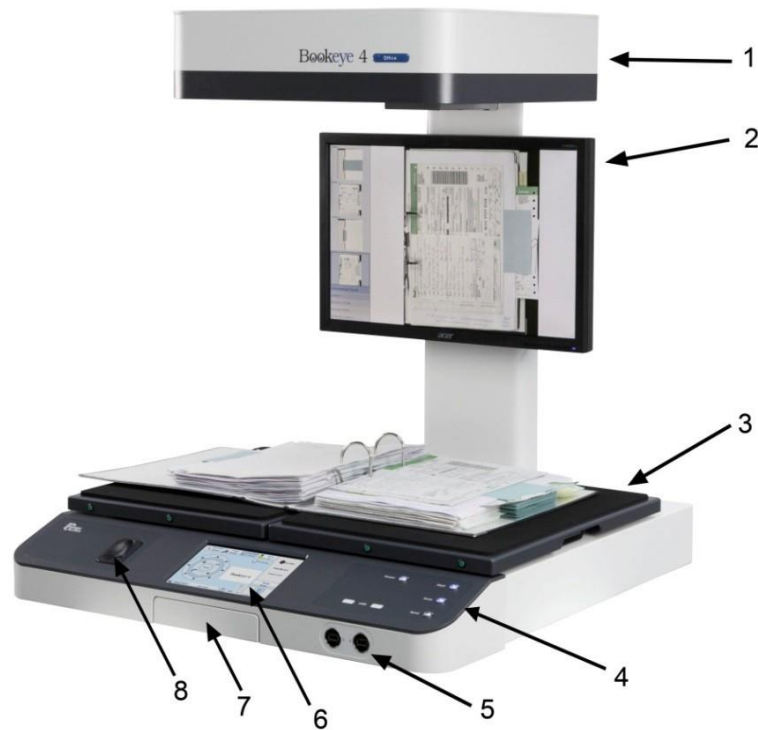


Hình 12: Máy quét đặt trên bàn và loại bỏ vỏ bọc

- ... Tháo bọt mat nhựa bảo vệ màn hình.

B.2 Tổng quan về thiết bị

Dành cho model: Bookeye® 4 V2 và V3 Bookeye® 4 . Sự khác biệt sẽ được ghi chú



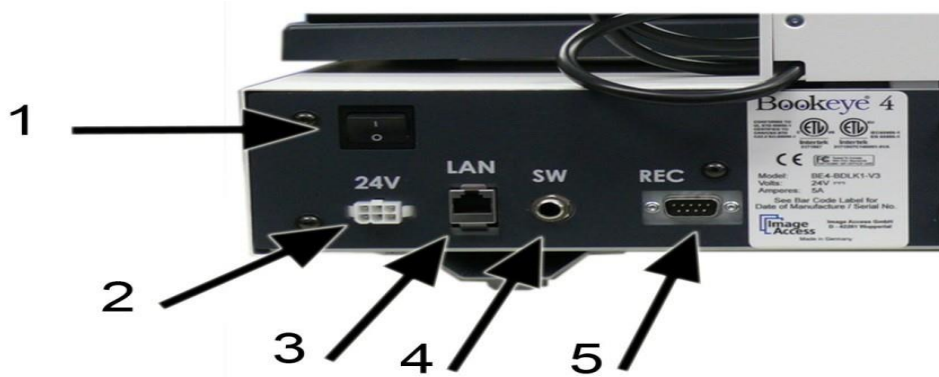
Hình 13: Các yếu tố của Bookeye 4 V2

Một số thành phần chính của máy quét Bookeye® 4 đã được xác định trong hình trên.

- Các thành phần này được tham chiếu trong sách hướng dẫn hoạt động này.
- Các yếu tố phần cứng chính của máy quét Bookeye® 4 là:
 1. Đầu camera máy ảnh. Đầu máy chứa camera, Đèn laser ánh sáng màu đỏ, và bóng đèn.
 2. Màn hình TFT 19". Hiển thị các hình ảnh quét. Tất cả những thay đổi của một hình ảnh, ví dụ như màu sắc chế độ hoặc kích thước quét sẽ được hiển thị ngay lập tức trên màn hình phẳng TFT.
 3. V-shaped nôi sách. bề mặt hình chữ V. Có thể được cố định trong vị trí "V" hoặc nằm ở một vị trí bằng phẳng. Góc mở của các tấm cuốn sách nôi trong V-Position ở 120 độ.
 4. Mặt trước. Trên bảng điều khiển phía trước, hai cổng USB (Bookeye® 4 V3 chỉ có một cổng USB) nút "Power", và các nút cho các hoạt động quét (Scan, Send) có thể được tìm thấy. Số lượng và chức năng của các nút phụ thuộc vào phiên bản máy quét.
 5. Hai cổng USB (Bookeye® 4 V3 chỉ có một cổng USB) để kết nối thiết bị lưu trữ bên ngoài cho máy quét.
 6. Màn hình cảm ứng 7 inch WVGA: Màn hình cảm ứng cung cấp quyền truy cập vào tất cả các chức năng trực tiếp từ máy quét.
 7. giữ Pad. Một nơi để đặt một máy tính bảng iPad, Android hay điện thoại thông minh khi hoạt động máy quét bằng cách sử dụng ứng dụng quét Scan2Pad®. Chức năng này chỉ có ở model Bookeye® 4 V2 Kiosk.
 8. Đầu đọc vân tay. Cho phép nhận dạng người dùng bằng dấu vân tay của họ. Chỉ có ở model Bookeye® 4 V2 Office.

B.2.1 Các cổng kết nối phía sau máy Scan

- Các kết nối tìm thấy ở phía sau của máy quét được mô tả trong hình sau đây và được mô tả dưới đây.
- Phía sau có một nắp nhựa. Trên bốn kết nối (# 2 đến # 5) nắp nối chữ viết tắt giúp đỡ để tìm kết nối phù hợp.



Hình 14: Các cổng kết nối phía sau máy

1. Công tắc điện chính (bật, tắt).
2. Cổng nguồn điện DC in kết nối với Adapter 24V.
3. LAN: Kết nối Lan để truy cập vào các máy quét thông qua giao diện người dùng Scan2Net tích hợp và phần mềm BCS-2.
4. Kết nối bàn đạp chân.
5. Cổng nối tiếp cổng Com 9 chân/ cổng này là kết nối quan trọng cho việc (recovery) phục hồi lại chế độ ban đầu từ nhà máy.

B.3 Kết nối máy Scan tới nguồn điện

- Trước khi kết nối máy quét để cung cấp điện bên ngoài và các nguồn cung cấp điện vào ổ cắm điện, kiểm tra các mục sau đây :

- Đảm bảo nguồn điện đang trong tình trạng tốt và được nối đất.
- Đảm bảo ổ nguồn điện được trang bị cầu chì với công suất thích hợp.
- Các ổ cắm điện đặt gần máy quét để dễ dàng sử dụng.
- Kiểm tra các dây cáp điện và bảo đảm nó không bị hư hại
- Chỉ sử dụng cáp điện đi kèm với máy quét.
- Tắt máy trước khi cắm hoặc rút bất kỳ loại cáp.
- Các kết nối để cung cấp điện bên ngoài và chuyển đổi nguồn điện chính đều nằm ở bên phải phía sau của bàn để tài liệu.
- Sau khi nguồn điện được kết nối và bật công tắc, thì biểu tượng của nút nguồn "**Power**" sáng lên.
- Ánh sáng màu đỏ của nút "**Power**" tín hiệu ở chế độ chờ

B.3.1 Khởi động Bookeye 4

- Nhấn nút nguồn "Power " ở bảng điều khiển phía trước để bắt đầu khởi động máy quét .



Nút nguồn

Hình 15: Bàn phím với nút Power

- Nút nguồn (Power) thay đổi sang màu xanh.
- Máy quét khởi động và tự kiểm tra, xác minh tất cả các thành phần hệ thống . thông điệp tình trạng sẽ được hiển thị trên màn hình phẳng TFT và trên màn hình cảm ứng màu WVGA .
- Vào cuối của chuỗi khởi động, màn hình cảm ứng hiển thị màn hình bắt đầu .

B.3.2 Chuyển mạch Bookeye 4 để chế độ chờ

QUAN TRỌNG : Luôn luôn sử dụng nút "Power " để chuyển đổi máy quét ở chế độ chờ .

- Khi người dùng muốn tắt máy Scan: Bấm và giữ nút "**Power** " trong ít nhất ba giây . Trong khi nhấn nút, một "click" âm thanh sẽ phát ra tiếng Scan is Shutting down .
- Trong tiến trình đóng cửa màn hình phẳng TFT và màn hình cảm ứng hiển thị tên máy quét và phiên bản và một thanh tiến trình.
- Trình tự tắt điện sẽ mất một vài giây .
- Cuối cùng màn hình phẳng TFT và màn hình cảm ứng tắt và nút "**Power** " sẽ được chuyển sang chế độ chờ màu đỏ .

C The Touchscreen Setup Menu Hoạt động của màn hình cảm ứng

- Ngoài các ứng dụng có sẵn từ màn hình chính, máy quét Bookeye® 4 cho phép người dùng kích hoạt menu cài đặt.
- Menu thiết lập cho phép một số điều chỉnh được thực hiện trực tiếp qua màn hình cảm ứng, ví dụ thiết lập tự động lấy nét (Auto Focus) và cân bằng trắng chuẩn (White Balance)...
- Hơn nữa, có thể cấu hình địa chỉ IP và các thiết lập người dùng khác.
- Nhấn nút **Power** (xem chương B.3.1) để khởi động máy quét của bạn.
- Sau khi máy quét khởi động hệ thống xong cho thấy màn hình chính.



Hình 16: Hiển thị màn hình chính tại màn hình cảm ứng

C.1 Thiết lập ngôn ngữ tại màn hình cảm ứng

- Để thay đổi ngôn ngữ màn hình cảm ứng, chạm vào mục (English) ở góc dưới bên trái.

- Một cửa sổ khác sẽ mở ra trên màn hình cảm ứng. Nó hiển thị danh sách các ngôn ngữ có thể được lựa chọn.

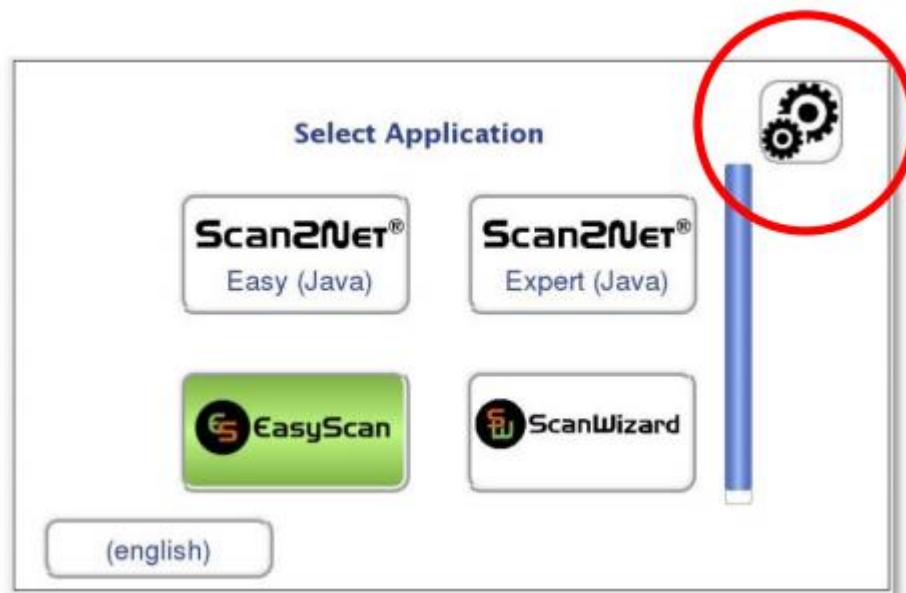


Hình 17: Danh sách ngôn ngữ

- Nhấp vào thanh cuộn ở phía bên phải và giữ nó để di chuyển danh sách lên và xuống.
- Chạm vào ngôn ngữ bạn muốn.
- Ngôn ngữ thay đổi sẽ được hiển thị với một khoảng thời gian ngắn.

C.2 Kích hoạt trình đơn cài đặt

- Để kích hoạt menu cài đặt, hãy nhấp vào biểu tượng bánh răng ở góc trên bên phải của màn hình cảm ứng (xem vòng tròn màu đỏ).



Hình 18: Biểu tượng để kích hoạt menu cài đặt

- Nhập vào tên người dùng và mật khẩu để đăng nhập.
- Tên đăng nhập (User Login) và mật khẩu (Password) là: Power User
- Sau khi đăng nhập người dùng và mật khẩu vào. Bấm nút **OK** để hoàn tất.



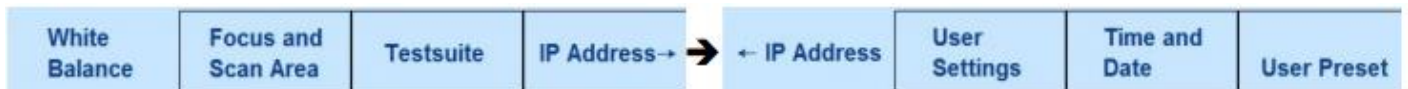
Hình 19: Cửa sổ đăng nhập

- Sau khi khởi động menu cài đặt có những thay đổi nội dung màn hình và hiển thị:



Hình 20: Menu cài đặt tại màn hình cảm ứng

- Màn hình sẽ thay đổi và hiển thị trình đơn thiết lập đầu tiên.
- Thanh menu cho thấy bốn tiêu đề menu của trình đơn thiết lập sẵn.
- Các mũi tên nhỏ ở menu Cài đặt User cho biết rằng các menu có thể được cuộn để hiển thị mục menu khác.



Hình 21: Mục menu Setup

- Các mũi tên nhỏ thay đổi vị trí của nó khi thanh menu được cuộn.



Chạm vào nút Home sẽ quay trở lại màn hình cảm ứng từ menu cài đặt vào menu người dùng

C.3 White Balance (Cân bằng trắng)



Hình 22: Menu setup tại màn hình cảm ứng

- Mục menu đầu tiên của trình đơn thiết lập là màn hình **Cân bằng trắng (White balance)**.
- Bất cứ khi nào nó là cần thiết để thực hiện một hiệu chuẩn cân bằng trắng, màn hình cảm ứng cho thấy làm thế nào để xác định vị trí mục tiêu tham chiếu và cái nôi sách cho hiệu chỉnh tối ưu.
- Để thực hiện hiệu chuẩn cân bằng trắng, đóng những cái nôi sách và đặt tấm mục tiêu tham chiếu BE4-Z-V2-A được cung cấp đi kèm với máy quét như trong màn hình hiển thị.
- Chạm vào nút Calibrate.
- Trình tự cân chỉnh sẽ được thực thi. Mất khoảng 40 giây.
- Vào cuối của chuỗi hiệu chuẩn, kết quả sẽ được hiển thị trên màn hình cảm ứng.
- Để xóa các dữ liệu được lưu trữ, chạm vào nút **Remove white balance data**.
- Lặp lại các hiệu chỉnh cân bằng trắng sau khi xóa các dữ liệu được lưu trữ.

C.4 Focus and Scan Area (Tiêu cự & Diện tích Scan)



Hình 23: Menu Focus & Scan Area

- Menu Focus & Scan Area có năm nút cho mục đích đo lường.
- Khi chạm vào một trong năm nút, hình ảnh trên màn hình cảm ứng thay đổi. Nó cho thấy vị trí để định vị mục tiêu tham chiếu của các tấm nôi sách (Book cradle)

C.4.1 Auto focus Scan Start DPI Adjust Gear Correction (Tự động tìm tiêu cự - Bắt đầu Scan - Độ phân giải - Điều chỉnh bánh răng)



Hình 24: Vị trí cài nôi sách

- Khi đo Auto focus, Scan Start, DPI adjust or Gear correction; màn hình cảm ứng luôn luôn hiển thị cùng một hình ảnh.
- Hai tấm nôi cuốn sách (book cradle) phải được mở và ở vị trí bằng phẳng để làm cho lá chiếu trên thân thiết bị có thể nhìn thấy trước máy ảnh (như trong màn hình cảm ứng).
- Chạm vào nút **Next Step** để bắt đầu đo lường. Các đèn sáng lên và thời gian đo lường sẽ mất khoảng 10 giây, tùy thuộc vào các yếu tố lựa chọn. Trong khi đo, một biểu tượng đồng hồ nhỏ được hiển thị trên màn hình cảm ứng.
- Các kết quả đo được hiển thị trên màn hình cảm ứng.
- Chạm vào nút **Back** để trở về menu **Focus and Scan Area**.

C4.2 Laser check (Kiểm tra tia Laser)



Hình 25: Vị trí tấm BE4-Z-V2-A tham chiếu trên book cradle

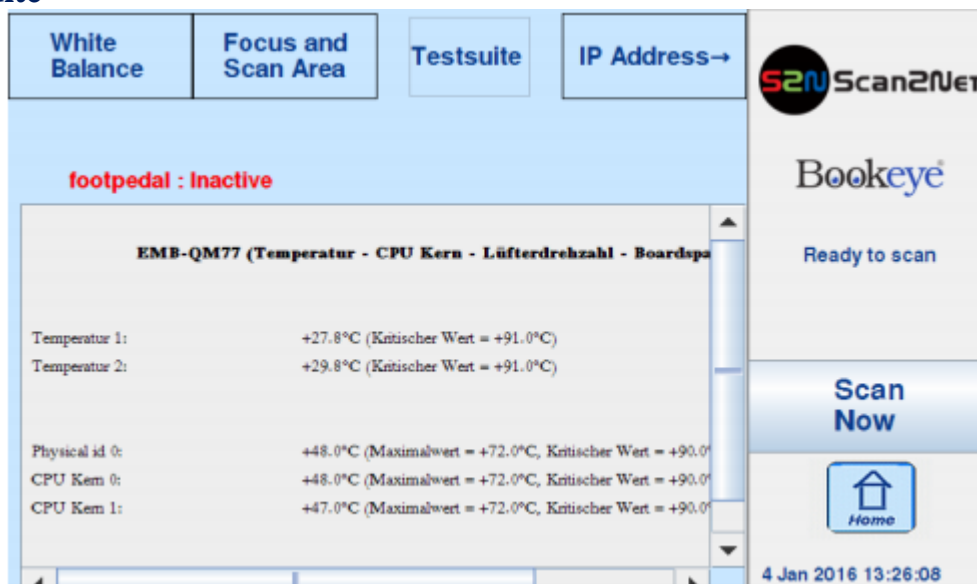
- Hai tấm (book cradle) phải được đóng lại. Đặt tấm mục tiêu tham chiếu BE4-Z-V2-A trên tấm book cradle như thể hiện trong hình ảnh.
- Nhấn **Next Step** để bắt đầu cân chỉnh. Một biểu tượng nhỏ được hiển thị trên màn hình cảm ứng trong khi hiệu chuẩn được thực thi.
- Kết quả đo được hiển thị trên màn hình cảm ứng.
- Nhấc tấm tham chiếu BE4-Z-V2-A khỏi tấm book cradle.
- Nhấn **Next Step** để tiếp tục đo. Hai tấm book cradle đặt ở vị trí V-Mode.



Hình 26: Đo ở vị trí V-Mode

- Đặt hai tấm thao chiếu CSTT-2 với mặt sau màu trắng lên book cradle. Hình minh họa trên màn hình cảm ứng.
- Nhấn **Next Step** để bắt đầu đo.
- Một lần nữa, màn hình cảm ứng cho thấy kết quả.
- Nhấc tấm thao chiếu CSTT-2 khỏi cái nôi sách.
- Sau khi hiệu chỉnh, nhấn **Back** để quay lại menu **Focus and Scan Area**.

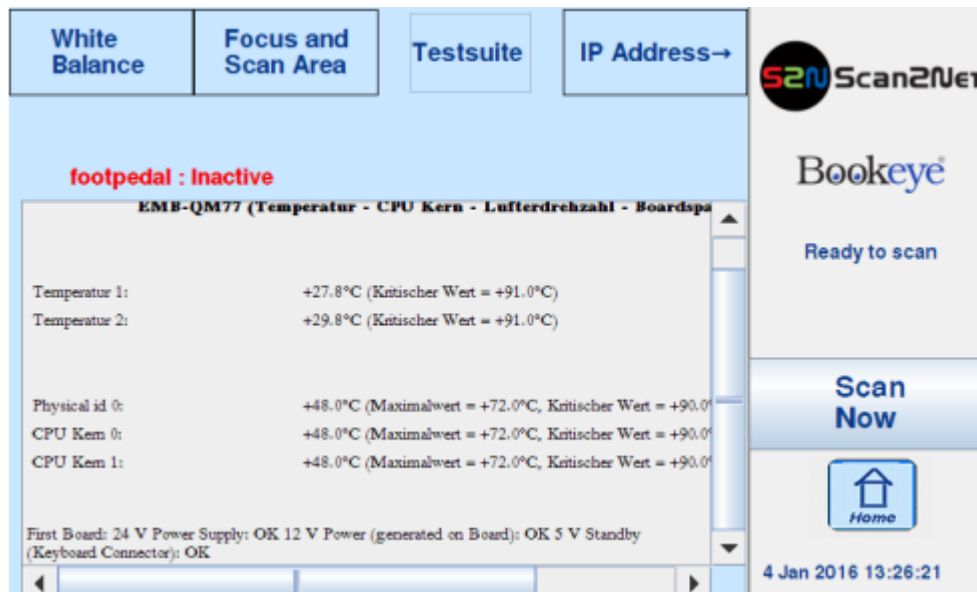
C.5 Test Suite



Hình 27: Test Suite

- Menu TestSuite cung cấp thông tin về các thông số sau:
 - Foot pedal status (Tình trạng chân đạp): Kích hoạt = chân bàn đạp kết nối
Không hoạt động = Không có bàn đạp chân kết nối
- Tên Mainboard: KMB-QM77.....
- Nhiệt độ của CPU lõi 0 và CPU core 1.
- Thông số có thể tiếp tục thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng. Ví dụ:
 - Điện áp có sẵn cho các mainboard và tại các mainboard
 - Đầu vào điện áp của nguồn điện bên ngoài.
 - Điện áp, tạo ra trên mainboard.
 - Điện áp, có sẵn từ các kết nối bàn phím.
 - Tốc độ quay của quạt CPU / của Fan trong hộp máy tính.

- Nhiệt độ của mainboard.
- Nhiệt độ tại các điểm đo khác (nếu có)



Hình 28: Điểm đo khác của mainboard

C.6 IP Address (Địa chỉ mạng)



Hình 29: IP Address mask

- Để thiết lập các thông số của địa chỉ IP, gateway, và mask, chạm vào số trong dòng tương ứng.
- Một cửa sổ nhỏ sẽ mở ra. Nó cho thấy các địa chỉ IP và một bàn phím số.



- Sử dụng các phím mũi tên ← và → để di chuyển con trỏ đến vị trí mong muốn.
- Nhập các giá trị mới với bàn phím số.
- Sử dụng chìa khóa <= để xóa một chữ số. Đặt con trỏ ở ngay bên cạnh của chữ số và nhấn nút <=. Nó sẽ luôn luôn bị xóa từ phải sang trái.
- **Cancel** để đóng cửa sổ. Tất cả các thay đổi bị mất.
- **Ok** đóng cửa sổ và chuyển giao các giá trị mới vào dòng chọn trước.

Set network settings (Thiết lập cài đặt mạng) : Lưu các giá trị mới và / hoặc sửa đổi khi chọn.

Reset to Factory: Đặt lại mặc định từ nhà máy

Reset network settings (Thiết lập lại các thiết lập mạng): Reset tất cả các thông số mạng để xác định giá trị trước đây khi ép. Chương D.8.1 mô tả làm thế nào để lưu các thông số.

C.6.1 WLAN module settings (Thiết lập mô-đun WLAN)

- Nếu một mô-đun WLAN được cài đặt trong máy quét (chỉ có ở phiên bản KIOSK), tất cả các thiết lập mô-đun WLAN và giá trị này sẽ được hiển thị trong phần bên dưới các giá trị địa chỉ IP của máy quét.



- Tên của module WLAN sẽ được hiển thị trong phần này ở dòng trên.
- Bên cạnh tên của mô-đun WLAN có thể kích hoạt và vô hiệu hóa. Chạm vào mũi tên lựa chọn và chọn **On** hoặc **Off**.
- Thiết lập địa chỉ IP WLAN sẽ được hiển thị theo thứ tự giống như các thiết lập của máy quét.
- Sửa đổi giá trị này sẽ được thực hiện trong cùng một cách như mô tả trong chương C.6.

C.6.2 DHCP

- Để sử dụng chức năng DHCP, các máy quét phải được cài đặt trong một mạng với một máy chủ DHCP có sẵn.

DHCP On: Thiết lập mạng cho máy quét sẽ được gửi từ máy chủ DHCP.

DHCP Off: Các thông số của địa chỉ IP, gateway và mask phải được nhập bằng tay.

C.6.3 Serial Number and Firmware Version (Số Serial và phiên bản Firmware)

- Trong dòng dưới cùng số serial của máy quét sẽ được hiển thị ở phía bên trái; phiên bản firmware được hiển thị ở phía bên phải.

- Trong dòng dưới cùng số serial và phiên bản firmware được hiển thị.

BE4-BDLP2-V2-0007322def1b Firmware version: 6.32

C.7 User Settings (Thiết lập người dùng)



Hình 30: Menu User setting

- Menu User Settings cho phép xác định các thông số menu màn hình cảm ứng.

Language selector (Lựa chọn ngôn ngữ)



- Ngôn ngữ được chọn sẽ được hiển thị.

- Chạm vào trình đơn ngôn ngữ trên màn hình được lựa chọn bằng cách chạm vào mũi tên lựa chọn. Một danh sách mở ra, hiển thị các ngôn ngữ có sẵn.

- Chạm vào tên của ngôn ngữ mong muốn hoàn thành việc lựa chọn.

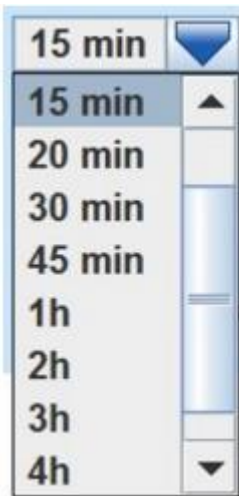
Xin lưu ý: Ngôn ngữ của menu cài đặt vẫn chủ yếu bằng tiếng Anh.

- Thay đổi ngôn ngữ sẽ được kích hoạt sau khi chạm vào nút Home.

Default (mặc định): Trả về mặc định tất cả các thiết lập máy quét.

Change GUI (thay đổi giao diện): Mở một cửa sổ trình đơn, trong đó cho thấy các thiết lập được cài đặt trước và cho phép lựa chọn một trong số này. Chương C.7.1 cung cấp thêm chi tiết.

Configure GUI Selection (Lựa chọn giao diện cấu hình): Mở một cửa sổ trình đơn cho thấy tất cả có sẵn được xác định trước cài đặt, một hộp kiểm trước tên. Chương 0 mô tả chi tiết hơn.



Display standby after (Hiện thị chế độ chờ sau):

- Thiết lập thời gian không hoạt động sau khi màn hình hiển thị bên ngoài và màn hình cảm ứng chuyển sang chế độ chờ. Màn hình cảm ứng và màn hình hiển thị bên ngoài đều màu đen.

- Chúng sẽ trở lại sau khi nhấn nút chế độ chờ hoặc chạm vào màn hình cảm ứng.

Screen Saver after (Bảo vệ màn hình sau): Thiết lập thời gian không hoạt động sau khi bảo vệ màn hình được kích hoạt.

Device standby after (Chế độ thiết bị chờ sau): Thiết lập thời gian không hoạt động sau khi máy quét chuyển sang chế độ chờ. Bấm vào mũi tên lựa chọn và chọn giá trị từ danh sách.

- Đề nghị khởi động lại máy quét sau khi thay đổi các thiết lập chế độ chờ.

Volume: Bấm vào mũi tên lựa chọn để cài đặt âm lượng cho tín hiệu âm thanh.

C.7.1 Change GUI (Thay đổi giao diện)

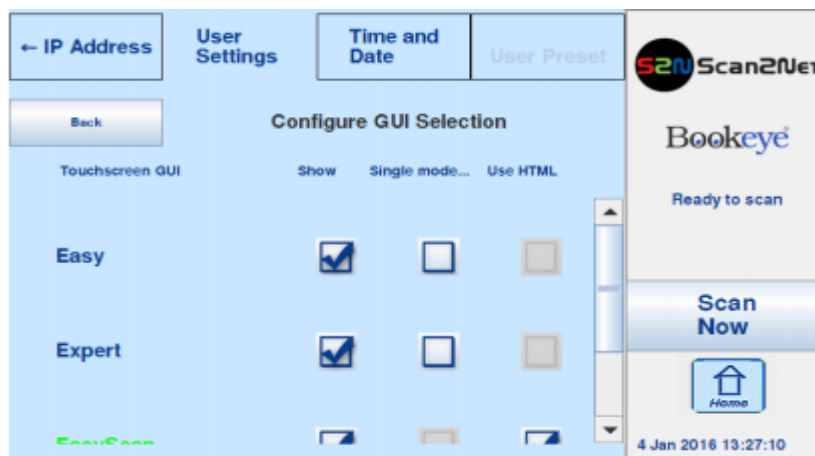


Hình 31: Cài đặt lựa chọn trước

- Menu **Change GUI** cho thấy tất cả các cài đặt sẵn. Các mẫu thiết lập **Easy** (dễ dàng) và **Expert** (chuyên gia) được nhà máy đặt mặc định.

- Sau khi chọn một trong các mẫu thiết lập, máy quét bắt đầu với việc cài sẵn hoặc trong chế độ **Job mode** hoặc trong chế độ **Singer mode** tùy thuộc vào các thiết lập trong trình đơn cấu hình giao diện lựa chọn.

C.7.2 Configure GUI Selection (Lựa chọn giao diện cấu hình)



Hình 32: Presets selection screen

- Tất cả các cài đặt trước (ảnh minh họa) đều được hiển thị. Sử dụng thanh cuộn để di chuyển qua danh sách có sẵn ảnh minh họa tương ứng được cài đặt.

- Ngay bên cạnh mỗi tên GUI tìm thấy hộp kiểm tra để chọn hoặc để kích hoạt các thiết lập cho mỗi giao diện.

Show (Hiển thị): Kích hoạt hộp để hiển thị giao diện (GUI) trong màn hình thay đổi giao diện (Change GUI) và màn hình chủ (xem Hình 16).

Single mode (Chế độ đơn): Như mặc định, chọn giao diện bắt đầu trong chế độ "Job mode". Kích hoạt hộp này để bắt đầu trong chế độ "Single mode".

Use HTML: Nếu một giao diện có sẵn trong mã HTML cũng như trong mã JAVA, kích hoạt hộp kiểm nếu các phiên bản mã HTML nên được sử dụng. Các hộp kiểm là màu xám nếu không có biến động có sẵn.

- Sau khi chọn các mẫu thiết lập mong muốn, chạm vào nút Back để quay lại màn hình trước đó.

C.8 Time & Date (Giờ & ngày)



Hình 33: Time & Date

- Để thay đổi thời gian hoặc giá trị ngày, chạm vào giá trị trong dòng tương ứng.

- Chạm vào dòng tại vị trí mong muốn để di chuyển các "con trỏ".

- Để xóa một số, đặt con trỏ ở phía bên phải của chữ số và nhấn nút "<=".

- Các chữ số sẽ luôn luôn bị xóa từ phải sang trái.

- Sử dụng các phím số để nhập các chữ số.

Selecting the time zone (Chọn múi giờ)

- Bằng cách thay đổi múi giờ, thời gian xuất hiện trên màn hình cảm ứng được một cách nhanh chóng thích nghi với vị trí của máy quét.

- Chạm vào chọn múi tên. Một danh sách các giá trị có sẵn sẽ mở ra.

- Chọn vào múi giờ mong muốn. Các khu vực này sẽ được thiết lập và đóng cửa danh sách.



Hình 33: Danh sách các múi giờ

Store time and date: Lưu các giá trị thay đổi khi chọn.

Reset time and date: Thiết lập các giá trị mặc định giá trị khi chọn.

C.8.1 Back to the Kiosk Application (Quay lại ứng dụng phiên bản Kiosk)



Chạm vào nút Home sẽ quay trở lại màn hình cảm ứng từ menu cài đặt vào menu ứng dụng Kiosk

D The Poweruser Level (Poweruser cao cấp)

- Để nhập mức **Poweruser**, khởi động một trình duyệt web bất kỳ tại máy tính để bàn và nhập địa chỉ IP của máy quét (mặc định của nhà máy 192.168.1.50).



Hình 35: Picture 35: Scan2Net Start Screen

- Màn hình bắt đầu cho thấy ba biểu tượng, dẫn đến các hạng mục chính của giao diện người dùng Scan2Net.

Launch Scan Application

- Nhấn nút này vào ứng dụng giao diện người dùng.

Setup Device

- Những thay đổi trong menu cài đặt. Bắt đầu với những chương sau, những điều cơ bản của cấu hình máy quét sẽ được mô tả.

Information

- Cho thấy một danh sách các thông tin cơ bản về máy quét, ví dụ số serial, phiên bản firmware, các địa chỉ IP và nhiều hơn nữa.

- Chọn **Setup Device** để vào menu cài đặt.

D.1 Login Level Screen

- Màn hình cho thấy các nút của các cấp đăng nhập. Các cấp đăng nhập Poweruser và Admin được bảo vệ bởi mật khẩu trừ mức độ người dùng (User).
- Nút **Launch Scan Application** để bắt đầu quét ứng dụng Scan2Net.
- Nút **Back** để trở về màn hình trước đây.



Hình 36: Login Level Screen

D.1.1 Selecting the Login Level (Lựa chọn đăng nhập cấp cao)

User	Mức độ này cho phép người sử dụng có được một số thông tin trạng thái từ máy quét. Ví dụ phiên bản firmware, thời gian hoạt động còn lại của đèn, hệ thống thông tin, và nhiều hơn nữa. Hơn nữa nó cho phép thiết lập một vài thông số cơ bản.
Poweruser	Ở cấp độ này cần có mật khẩu bảo vệ. Mức độ này cho phép thiết lập một phạm vi rộng của các thông số hệ thống và thực hiện một số căn chỉnh. Nó bao gồm tất cả các thông số về mức độ sử dụng.
Admin	Mật khẩu được bảo vệ cấp cao (Chỉ dành cho kỹ thuật viên được cấp chứng chỉ của hãng).Mức độ này cho phép thiết lập tất cả các thông số hệ thống và cấu hình máy quét chi tiết. Nó bao gồm tất cả các thông số của User và Power User.

- Trong màn hình chọn mức độ **Poweruser**



Hình 37: Poweruser log-in menu

- Nhập tên đăng nhập và mật khẩu là : Power User
- Hãy xem xét các trường hợp nhạy cảm khi nhập tên người dùng và mật khẩu.
- Click vào nút Apply để đăng nhập.

D.2 Main Menu (Menu chính khi đăng nhập vào quyền quản trị Poweruser)

- Menu chính của mức độ Poweruser chứa tất cả các menu của cấp User.
- Bắt đầu màn hình Poweruser được cấu trúc thành phần. Mỗi phần bao gồm một số biến của các phần phụ.



Hình 38: Menu chính của cấp độ Poweruser

- Các nút bên dưới đề mục tên các thông số có thể được thiết lập hoặc sửa đổi trong phần tương ứng.
- Thông tin phần thiết bị (Device Information) cũng có sẵn từ cấp độ (user) người dùng.
- Các phần được sắp xếp theo tần số sử dụng của họ. thông số thường sử dụng được tìm thấy trong các phần trên. Các thông số có ưu tiên thấp hơn có mặt trong các phần giữa.
- Chức năng để thiết lập lại các thông số hoặc để thiết lập các giá trị mặc định có mặt trong phần dưới.
- Cài đặt cho các thành phần phần cứng bổ sung, rất hiếm khi thay đổi, được đặt ở cuối.

D.2.1 Navigating through the menus (Duyệt qua các menu)

- Điểm mấu chốt của mỗi màn hình cho thấy hai nút ở phía bên phải:

User Logout

- Luôn luôn bấm vào nút này để quay lại menu cài đặt. Điều này tránh sự thay đổi trái phép của các tính năng thiết lập. Các trình duyệt cho thấy màn hình Scan2Net bắt đầu (Hình 35).

Setup Menu

- Trở về màn hình mức độ đăng nhập (Hình 36)

Launch Scan Application

- Chuyển sang màn hình chính của giao diện người dùng ScanWizard

- Trong mỗi màn hình menu lựa chọn bên dưới các thông số được thiết lập, các nút sau đây được hiển thị:

Back to Main Menu Trở về menu chính mức độ đăng nhập Power User (Hình 38).

- Phần **Device Information** → **Log Files** → **Show Log Files** cho thấy sau khi chọn một tập tin đăng nhập có nhiều hơn hai nút.

Download Tải các bản ghi đang hiển thị vào một tập tin văn bản với phần mở rộng "đăng nhập".

Refresh Làm mới các tập tin đăng nhập

Back to Log File Menu Trở về menu trước, nơi mà các tập tin đăng nhập mong muốn có thể được lựa chọn.

Nếu tập tin dữ liệu có thể được thu thập và chuyển giao trong một trình đơn, menu chứa các nút

Send File Gửi các tập tin dữ liệu được chọn để quét, ví dụ: để thực hiện một bản cập nhật firmware

Để cài đặt một lựa chọn, một mã khóa duy nhất phải được nhập. Trình đơn tương ứng chứa các nút:

Apply Áp dụng. Chuyển mã khóa duy nhất của tùy chọn tới máy quét.

- Màn hình hiển thị các kết quả của các phép đo hiển thị các nút sau:

New Values Lặp lại các phép đo và thấy kết quả.

D.3 Device Information (Thông tin thiết bị)

- Device Information cung cấp thông tin cơ bản về máy quét. Phần này được chia thành hai phần.

D.3.1 Device Info

- Device Info liệt kê các thành phần phần cứng và cung cấp thông tin về các thiết lập cấu hình máy in, cấu hình SMB và nhiều hơn nữa. Để tìm thông tin, hãy bấm vào nút tương ứng.



Hình 39: Device info

Để trở về menu **Poweruser** chính mức nhấp vào nút **Back to Main menu**

D.3.2 Operation Info (Thông tin hoạt động)

- Operation Info cho thấy các quầy quét và cung cấp thông tin về thời gian hoạt động của máy quét và các loại đèn.



Hình 40: 40: Operation Info

D.3.3 Log Files (Tài liệu chi chép)

D.3.3.1 Show Log Files

- Trong khi làm việc với máy quét, các hoạt động sẽ được đăng nhập vào một số tập tin.



Hình 41: Log files overview

Log File	Content (nội dung)
S2N Log	Danh sách tất cả các hoạt động giao tiếp của máy quét
FTP Log	FTP chuyển giao sẽ được đăng nhập với tất cả các dữ liệu.
Mail Log	Mail chuyển giao sẽ được đăng nhập với tất cả dữ liệu truyền
SMB Log	SMB chuyển giao sẽ được đăng nhập với tất cả các dữ liệu.
USB Log	Chuyển dữ liệu với các thiết bị USB được kết nối sẽ được đăng nhập
Copy Log	Chuyển dữ liệu giữa máy quét và máy in sẽ được đăng nhập.
Web Log	Chuyển dữ liệu đến một mục tiêu trong internet sẽ được đăng nhập.
Billing Log	Tất cả các dữ liệu có liên quan thanh toán sẽ được đăng nhập.
Upload Log	Tất cả các tải lên hệ thống máy quét sẽ được đăng nhập.
Kiosk Log	Tất cả các hoạt động kết hợp với các chức năng kiosk sẽ được đăng nhập
Viewer Log	Tất cả các hoạt động người xem sẽ được đăng nhập.

- Tất cả các bản ghi có thể được lưu dưới dạng file ASCII.

- Nhấn vào nút file bản ghi mong muốn để xem nội dung của nó



Hình 42: hộp lựa chọn ở dưới cùng của màn hình

- Tùy thuộc vào các tập tin đăng nhập chọn các thông tin chứa trong các file bản ghi khác nhau.
- Nhấn vào nút **Download** để lưu các tập tin đăng nhập.
- Một hộp thoại sẽ mở ra.

Open

Mở tập tin nhật ký như tập tin ASCII trong một trình soạn thảo văn bản (phụ thuộc vào điều hành hệ thống).

Save

Lựa chọn lưu:

Save: Lưu các tập tin nhật ký như tập tin ASCII. Tập tin mở rộng "đăng nhập".

Save as: Cho phép lưu các tập tin đăng nhập cùng với một tên khác nhau.

Save and open: Lưu các tập tin đăng nhập và mở file log trong một trình soạn thảo văn bản.

Exit

Đóng hộp thoại.

Tập tin "đăng nhập máy quét" có nội dung toàn diện nhất và đưa ra một cái nhìn tổng quan tốt các hoạt động quét.

D.3.3.2 Stitching Log enabled

- Chức năng Stitching log không có sẵn với máy quét Bookeye.

D.3.4 Scan Test Targets (Quét thử nghiệm Mục tiêu tham chiếu)

- Các tấm tham chiếu (CSTT test target) đi kèm với máy Scan rất hữu ích đối với hệ thống phân tích và xử lý sự cố.

- Các tấm tham chiếu (CSTT test target) đi kèm với máy Scan có thể quét trong ba chế độ tập trung khác nhau.

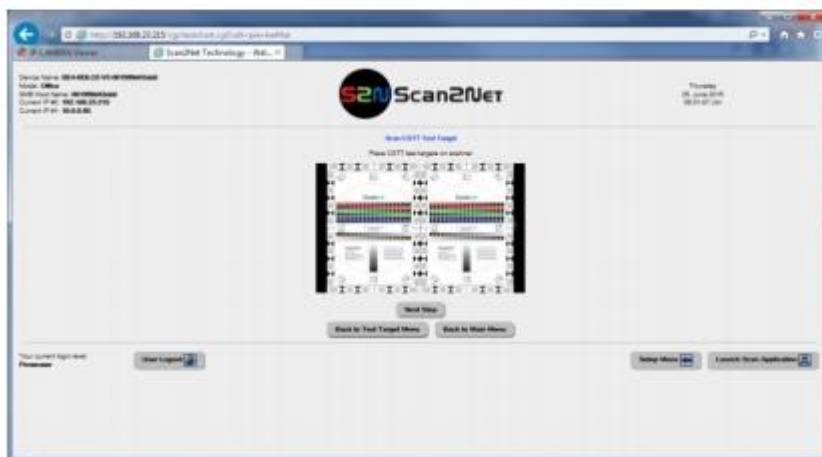
- Một nút có sẵn cho mỗi chế độ tập trung.



Hình 43: Chế độ lấy nét cho quét kiểm tra

- Chọn chế độ tập trung mong muốn cho các thử nghiệm quét.

Màn hình sau đây cho thấy làm thế nào để đặt tấm quét mục tiêu thử nghiệm (CSTT target) ở trên tấm book cradle (cái nôi sách).

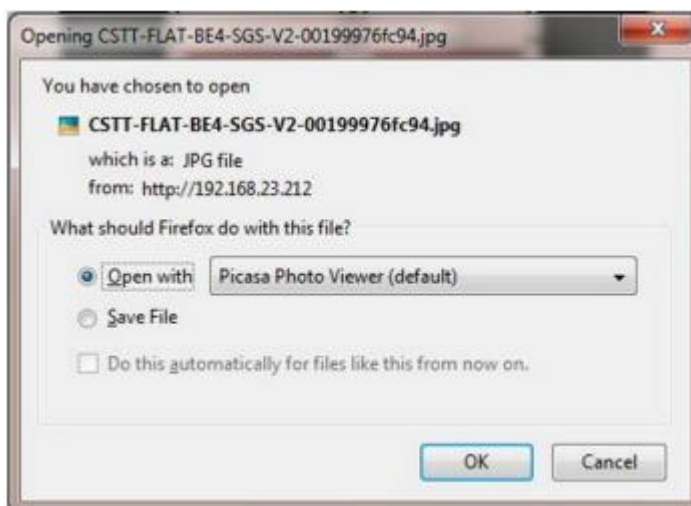


Hình 44: Đặt mục tiêu thử nghiệm test target

Next Step

Bắt đầu trình tự quét

- Sau khi quét, hình ảnh sẽ không được hiển thị.
- Một cửa sổ nhỏ sẽ mở ra. Các kích thước của cửa sổ phụ thuộc vào các máy quét được sử dụng.
- Chọn giữa mở hình ảnh với một ứng dụng phần mềm thích hợp hoặc lưu hình ảnh.
- Tên hình ảnh mặc định chứa các chế độ tập trung, các loại thiết bị cũng như số serial của máy quét.
- Hình 45 là một ví dụ: cửa sổ mở ra trong trình duyệt Mozilla Firefox.



Hình 45: Yêu cầu sau khi quét mục tiêu thử nghiệm

- Tên tập tin chứa các thông tin sau:

CSTT-FLAT-BE4-SGS-V2-00199976fc94

CSTT: Tên mục tiêu thử nghiệm.

FLAT: Chỉ định chế độ lấy nét được chọn. Cũng có thể là FOLDER và AUTO.

BE4-SGS-V2: Loại thiết bị, đây là Bookeye 2, phiên bản SGS-V2.

00199976fc94: Serial number của máy quét.

- Thông tin này là hữu ích cho dịch vụ kỹ thuật để tìm các dữ liệu cụ thể quét trong cơ sở dữ liệu.

- Hình ảnh mục tiêu kiểm tra (test target) có chứa thông tin đó cho phép phân tích các thiết lập hiện tại của máy quét và so sánh với các thiết lập nhà máy.

D.4 Base Settings (Cài đặt cơ sở)

- **Base Settings:** Phần này chứa các thông số cơ bản của máy quét.

D.4.1 User Settings

- Phần User Setting được chia thành các tiểu mục.

- Phần User Settings start screen là Power Saving screen. Các mô tả sau đây bắt đầu với màn hình lựa chọn ngôn ngữ.

D.4.1.1 Target User

- Bên dưới dòng tiêu đề User Settings một mục tiêu người dùng có thể được lựa chọn.

- Đối với các lựa chọn Target User việc sửa đổi các thiết lập sẽ có hiệu lực. Khi nhà máy cài sẵn All, Self và Default có sẵn như Target User.

All - Người dùng mục tiêu thay đổi các thiết lập. **All** được chọn ảnh hưởng đến tất cả người dùng định nghĩa trong danh sách.

Self - Thiết lập được xác định ở đây ảnh hưởng đến người dùng đang hoạt động

Default - Thiết lập được định nghĩa với mặc định mục tiêu người dùng (**User Default**) đang hoạt động khi máy quét là thiết lập lại cài đặt mặc định.

- Nhấp vào mũi tên lựa chọn để xem người dùng có sẵn tại các máy quét



Hình 46: Danh sách các thiết lập người dùng có sẵn (user setting)

- Tùy thuộc vào người dùng mục tiêu được lựa chọn (**Target user**) trong một số thực đơn các số hạng mục có thể khác nhau.

- Những hình ảnh sau đây luôn luôn hiển thị menu với người sử dụng thiết lập mặc định (**Default**) hoạt động.

- Khi lựa chọn **User Settings** trong Cài đặt cơ sở (**Basic Setting**) phân trình đơn **Power Saving** sẽ mở ra tại màn hình khởi động. Các mô tả ở đây bắt đầu với ngôn ngữ (**Language Selection**) lựa chọn và đi qua các menu từ trái sang phải.

D.4.1.2 Language Selection

- Sử dụng chức năng lựa chọn ngôn ngữ (**Language Selection**) để cài đặt ngôn ngữ cho giao diện người dùng Scan2Net.



Hình 47: Chọn ngôn ngữ

- Click vào mũi tên lựa chọn và danh sách các ngôn ngữ có sẵn sẽ mở ra.
- Click vào ngôn ngữ mong muốn. Sự thay đổi sẽ được thực hiện ngay lập tức. Tất cả các văn bản và tin nhắn sẽ được hiển thị trong ngôn ngữ đã chọn.
- Để trở về mức menu chính **Poweruser** nhấp vào nút **Back to Main Menu**

D.4.1.3 File Name

Xin lưu ý: Có sẵn từ phiên bản firmware 6.08

- Sử dụng chức năng File Name để xác định một tên tập tin mặc định khi lưu hình ảnh quét.



Hình 48: Thiết lập File Name

Các biến có thể được sử dụng trong tên tập tin. Nhấp chuột vào đường link [Wildcard characters](#) (ký tự liên kết) để liệt kê các biến sẵn.



Một ví dụ của tên tập tin kết quả được hiển thị bên dưới trong một dòng riêng

D.4.1.4 Power Saving (Tiết kiệm điện năng)

Ghi chú: Các màn hình tiết kiệm điện năng (Power Saving screen) là màn hình bắt đầu của phần User Settings.

- Sử dụng chức năng **Power Saving** để đặt giờ cho chế độ chờ và phương pháp chế độ chờ. Các thiết lập có sẵn được hiển thị trên màn hình.



Hình 49: Các thiết lập tiết kiệm điện năng

- Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách các giá trị có sẵn cho chế độ chờ tương ứng. Danh sách các giá trị có sẵn thay đổi theo chế độ chờ lựa chọn.

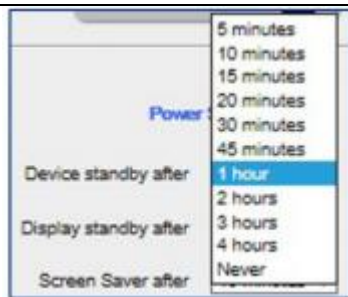
Standby mode (Chế độ chờ)

Available values (Giá trị có sẵn)

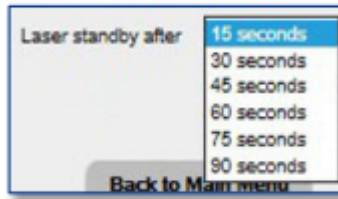
Device standby

Display standby

Screen Saver



Laser standby



Standby Method



- "Không bao giờ" vô hiệu hóa chức năng tiết kiệm điện của trình đơn tương ứng.

D.4.1.5 Volume (Âm thanh)

- Sử dụng chức năng Volume để thiết lập mức âm lượng của loa vào máy quét.



Hình 50: Thiết lập âm lượng

- Một màn hình sẽ mở ra và cho thấy một hình ảnh tượng trưng cho mức âm lượng.
- Click vào quy mô tỷ lệ để thiết lập mức âm lượng hoặc nhấp chuột phải vào mũi tên và di chuyển mũi tên với giá trị mong muốn trong khi giữ nút chuột.
- Để trở về màn hình trước đó nhấp vào nút **Back to Main Menu**.

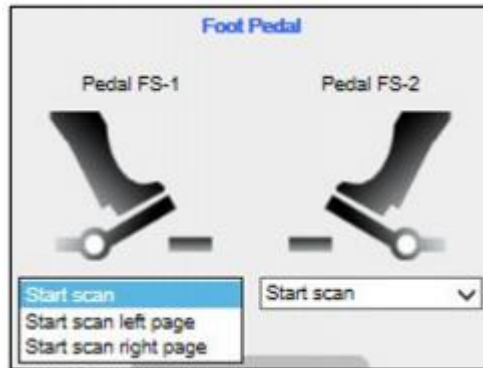
D.4.1.6 Foot Pedal (Bàn đạp chân)

- Sử dụng chức năng Foot Pedal để xác định hành động cho bàn đạp chân.



Hình 51: Thiết lập chân đạp

- Có một đầu nối vào phía sau của máy quét để kết nối một bàn đạp chân (Ảnh 14, # 4).
- Chức năng cho bàn đạp chân thứ hai sẽ được sử dụng trong một phiên bản firmware trong tương lai.
- Nhấp vào bên dưới biểu tượng của Pedal FS-1 và chọn từ danh sách thả xuống để hoạt động nên được thực hiện khi bàn đạp được vận hành.



Hình 52: Chức năng cho bàn đạp chân

Drop-down list item	Function
Danh sách thả xuống mục	Chức năng
Start scan (Bắt đầu quét)	Bắt đầu quét với kích thước khu vực quét được lựa chọn.
Start scan left page (Bắt đầu quét trang bên trái)	Bắt đầu quá trình quét và hiển thị các trang bên trái, kích thước khu vực quét được lựa chọn.
Start scan right page (Bắt đầu quét trang bên phải)	Bắt đầu quá trình quét và hiển thị các trang bên phải, kích thước khu vực quét được lựa chọn.

D.4.1.7 Glass Plate (Tấm kính)

- Có sẵn với phần mềm 6.x hoặc cao hơn.

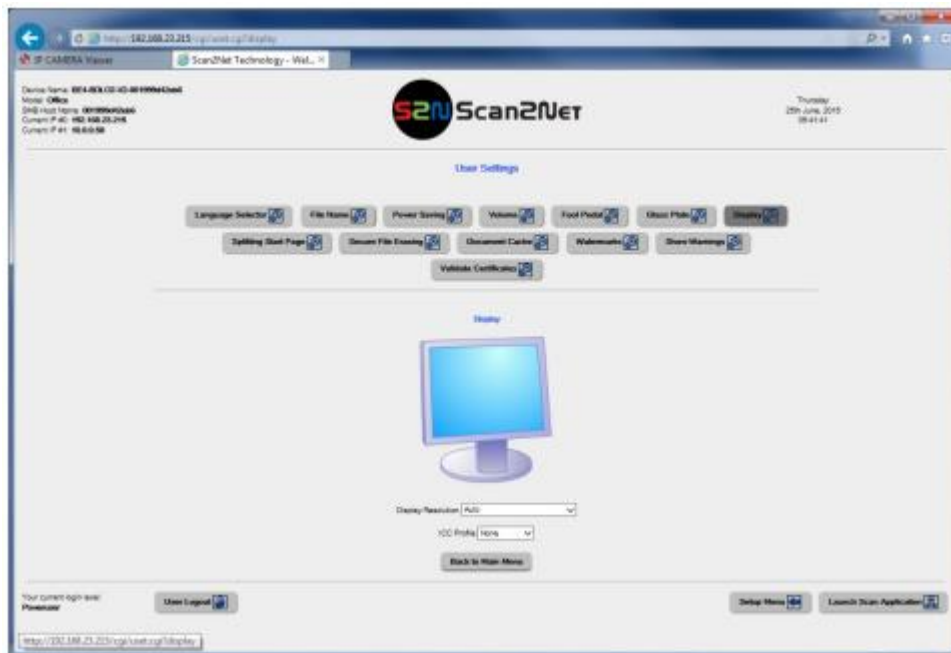


Hình 53: Hiện thị các thông số tầm kính nếu được cài đặt

- Nếu một tầm kính tùy chọn được cài đặt, mục trình đơn này cho thấy các thiết lập cung cấp cùng với các tầm kính.
- Tính năng này sẽ được sử dụng trong một phiên bản phần mềm sắp tới.

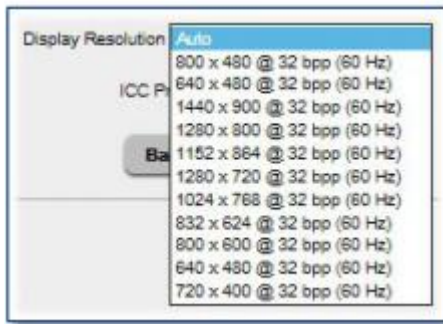
D.4.1.8 Display (Hiện thị)

- Sử dụng chức năng Display để xác định độ phân giải của màn hình bên ngoài và để chọn cấu hình ICC.



Hình 54: Hiện thị thông số

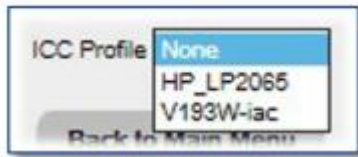
- Máy quét Bookeye® 4 đi kèm với một màn hình bên ngoài với độ phân giải 1366 x 768 pixel mặc định.



- Để thay đổi độ phân giải, nhấp vào mũi tên lựa chọn trong dòng **Display Resolution**.

- Chọn độ phân giải mong muốn từ danh sách.

- Khởi động lại máy quét để kích hoạt các thiết lập.



- Để liên kết một ICC profile với màn hình, nhấp vào mũi tên lựa chọn trong dòng **ICCProfile**.

- Các hồ sơ ICC có sẵn sẽ được hiển thị. Chọn cấu hình bạn muốn.

- Khởi động lại máy quét để kích hoạt các thiết lập.

D.4.1.9 Splitting Start Page (Chia trang bắt đầu)

Chức năng này phụ thuộc vào phiên bản máy quét **Bookeye® 4**.

- Sử dụng chức năng **Splitting Start Page** (chia nhỏ trang đầu tiên) để xác định trang được hiển thị đầu tiên, khi **Splitting Image** (chia hình ảnh) được thiết lập để tự động trong giao diện người sử dụng ScanWizard.

Xem sách hướng dẫn hoạt động (Operation Manual) mô tả các thuộc tính chia hình ảnh (**Properties** → **Splitting Image**.)



Hình 55: Splitting Start page

- Trang bắt đầu được chọn sẽ được tô sáng.

- Nhấn vào nút radio để thay đổi các trang đã chọn.

D.4.1.10 Secure File Erasing (Tẩy xóa tập tin an toàn)

Mới với phần mềm **6.x hoặc cao hơn**.

- Mục trình đơn này cho phép lựa chọn các phương pháp tẩy xóa cho các tập tin được lưu trữ trong bộ nhớ máy quét



Hình 56: Danh sách sẵn các phương pháp tẩy xóa.

- Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách phương pháp tẩy xóa.
- Chọn phương pháp mong muốn bằng cách nhấp vào tên phương pháp.

D.4.1.10 Document Cache (Bộ nhớ cache tài liệu)

- Các dữ liệu được tạo ra trong khi quét có thể được lưu trữ trên RAM hoặc trên đĩa cứng của máy quét.



Hình 57: Chọn bộ nhớ cache tài liệu

- Nhấn vào nút radio để chọn các phương tiện lưu trữ mong muốn khi quét ở chế độ Job mode.

RAM disk : Cài đặt mặc định:

- Hình ảnh sẽ được lưu trữ trong chế độ Job mode chỉ trong RAM disk.
Điều đó có nghĩa là: Khi tắt nguồn, máy scan không lưu được dữ liệu
Khi chế độ Job mode được hoàn thành, các dữ liệu sẽ bị xóa tự động.

Hard disk (volatile mode) chế độ biến động: Các dữ liệu sẽ được lưu trữ vào ổ cứng tích hợp. Lợi thế so với RAM là một số lượng lớn của hình ảnh có thể được lưu trữ trên đĩa cứng.

Điều đó có nghĩa là: Khi tắt nguồn, máy scan không lưu được dữ liệu
Khi chế độ Job mode được hoàn thành, các dữ liệu sẽ bị xóa tự động.

Hard disk (persistent mode) chế độ liên tục: Các dữ liệu sẽ được lưu trữ vĩnh viễn vào đĩa cứng. Chế độ này được sử dụng kết hợp với các ứng dụng mở nhiều hơn một công việc cùng một lúc.

D.4.1.12 Watermarks

- Sử dụng chức năng **Watermarks** để thiết lập vị trí của văn bản watermark trong hình ảnh



Hình 58: Thiết lập vị trí Watermark

- Chọn từ danh sách các vị trí mong muốn của văn bản watermark. Hình mờ sẽ được chèn vào mỗi hình ảnh tại vị trí xác định.

D.4.1.13 Show Warnings (Hiện cảnh báo)

- Sử dụng chức năng Show Warning để thiết lập các thông báo hoặc tắt thông báo trong giao diện người sử dụng ScanWizard.



Hình 59: Chọn hiện cảnh báo

D.4.1.14 Validate Certificates (Xác nhận giấy chứng nhận)



Hình 60: Kích hoạt / tắt việc xác nhận giấy chứng nhận

- Chọn Yes để kích hoạt xác nhận giấy chứng nhận.

D.4.1.15 OCR

Sự sẵn có của chức năng này phụ thuộc vào phiên bản máy quét Bookeye® 4.



Hình 61: Enable / disable text takeover

- Chọn Yes để thêm văn bản kết quả như lớp bổ sung vào tập tin PDF sau khi sử dụng các chức năng OCR.

D.4.2 Network Configuration (Cấu hình mạng)

- Phần **Network Configuration** được chia thành các tiểu mục

Phần cấu hình mạng (**Network Configuration**) bắt đầu từ phương pháp cấu hình **IPv4 (Network Interface 0)** được mô tả trong chương D.4.2.2. Các mô tả sau đây bắt đầu với màn hình phương pháp cấu hình IP.

- Tùy thuộc vào việc một module WLAN được cài đặt, nội dung đơn hoặc phạm vi đơn của một số phần phụ có thể khác nhau.

Quan trọng, khi cấu hình các thiết lập mạng

- Sau khi thay đổi các thiết lập địa chỉ IP và chuyển giao các thiết lập mới nhập vào địa chỉ IP mới của máy quét trong trình duyệt của bạn và mở lại menu chính **Poweruser** như mô tả trước đây.

- Trong một số trường hợp, nó là cần thiết để làm mới cửa sổ hiển thị trong trình duyệt để có được những giá trị mới.

- Một lưu ý sẽ thông báo cho bạn tại các mục trình đơn tương ứng.

D.4.2.1 IP Configuration Method (Phương pháp cấu hình IP)

- Chức năng **IP Configuration Method** cho phép các nhà điều hành lựa chọn giữa hai phương pháp cấu hình IP của máy quét.



Hình 62: Phương pháp cấu hình IP

Manual (Hướng dẫn sử dụng) - Cho phép thiết lập địa chỉ IP, subnet mask và gateway mặc định bằng tay; tương ứng với mạng mà máy quét sẽ được sử dụng.

- Sau khi sửa đổi các giá trị có tên nêu trên, kết nối đến máy quét phải được mở cửa trở lại với địa chỉ mới.

DHCP

- Thiết lập giá trị cho các địa chỉ IP, subnet mask và default gateway tự động, tùy thuộc vào mạng hiện tại, nơi máy quét được cài đặt.

- Một máy chủ DHCP phải được truy cập trong mạng. Để biết thông tin chi tiết, hãy hỏi người quản trị mạng của mạng nơi sử dụng trước khi lựa chọn phương pháp DHCP.

- Khi lựa chọn DHCP kết nối đến máy quét bị mất. Kết nối với máy quét phải được khôi phục bằng địa chỉ mới.

Quan trọng cho các bước tiếp theo:

- Sau khi thay đổi các thiết lập mạng, nhập địa chỉ IP mới của máy quét trong trình duyệt của bạn và mở lại menu chính Poweruser như mô tả trước đây.

D.4.2.2 IPv4 (Network Interface 0)

- Chức năng IPv4 (Network Interface 0) cho phép nhà điều hành thay đổi các thông số cho "Network Interface 0". Đây là mạng chính và được sử dụng để giao tiếp với các thiết bị mạng bên ngoài.



Hình 63: Cài đặt IPv4 (Network Interface 0)

- Màn hình hiển thị các thông số cho " Network Interface 0".

IP address - Nhập địa chỉ IP cần được sử dụng bởi máy quét.

Subnet Mask - Nhập giá trị cho subnet mask.

Default Gateway - Nhập giá trị cho gateway. Trong hầu hết các trường hợp này là địa chỉ IP của máy quét.

- Sau khi sửa đổi các thông số mạng, bấm vào **Apply** để chuyển các thiết lập mới cho máy quét. Máy quét không thể truy cập với địa chỉ IP mới.

Ghi chú:

- Sau khi thay đổi địa chỉ IP kết nối đến máy quét bị mất. Nhập địa chỉ IP mới trong trình duyệt của bạn để có được tái kết nối với máy quét.

- Tùy thuộc vào trình duyệt được sử dụng, cần thiết phải xóa bộ nhớ cache của trình duyệt trước khi máy quét có thể truy cập.

D.4.2.3 IPv4 (Network Interface 1)

- Chức năng IPv4 (Network Interface 1) cho phép nhà điều hành thay đổi các thông số cho " Network Interface 0 ". Đây là mạng thứ cấp và được sử dụng để giao tiếp với các thiết bị mạng nội bộ, ví dụ mô-đun WLAN (phiên bản Office) hoặc một đầu đọc dấu vân tay (phiên bản Kiosk).



Hình 64: Cài đặt IPv4 (Network Interface 1)

- Màn hình hiển thị các thông số cho "Network Interface 1".

Ghi chú:

- Hai mô-đun WLAN khác nhau là có thể với máy quét. Sự khác biệt chính là địa chỉ IP, được pre cấu hình cho module.
- Hoặc là địa chỉ IP mặc định 10.0.0.50 hoặc 172.16.0.50 được cấu hình sẵn để giao tiếp với module WLAN.

IP address - Nhập địa chỉ IP cho "Network Interface 1".

Subnet Mask - Nhập giá trị cho subnet mask.

Default Gateway - Nhập giá trị cho gateway.

- Sau khi sửa đổi các thông số mạng, bấm vào **Apply** để chuyển các thiết lập mới cho máy quét
- "Network Interface 1" không thể truy cập với địa chỉ IP mới.

Ghi chú: Tùy thuộc vào trình duyệt được sử dụng, cần thiết phải xóa bộ nhớ cache của trình duyệt trước khi máy quét có thể truy cập.

D.4.2.3.1 Solving a routing conflict in a network (Giải quyết xung đột định tuyến trong một mạng)

- Như đã nói, "Network Interface 0" được sử dụng để giao tiếp với mạng bên ngoài; "Network Interface 1" được sử dụng để liên lạc nội bộ với các mô-đun WLAN.
- Nếu máy quét nên được vận hành trong một mạng hiện có được cấu hình trong phạm vi địa chỉ IP 10.0.0.x / 24 hoặc 10.0.x.x / 16 và một máy chủ với địa chỉ IP 10.0.0.1 được sử dụng trong mạng này, một cuộc xung đột định tuyến sẽ xảy ra.
- Trong ví dụ sau đây địa chỉ IP của module WLAN sẽ được thay đổi địa chỉ IP 172.16.0.1.
- Để giải quyết các xung đột định tuyến, các bước sau đây phải được thực hiện theo thứ tự mô tả:

1. Lưu ý các thiết lập mạng của mạng hiện tại, trong đó máy quét cần được tích hợp.

2. Các thông số "Network Interface 0" của máy quét phải được thiết lập tạm thời để ở giá trị nhà máy. Điều này có thể được thực hiện trực tiếp từ màn hình cảm ứng (xem chương C.6).

IP address: 192.168.1.50

Subnet mask: 255.255.255.0

Default gateway: 192.168.1.50

3. Kết nối máy quét trực tiếp với máy tính. thông số mạng của máy tính phải cho phép truy cập vào một mạng với dải địa chỉ IP: 192.168.1.x.

4. Bắt đầu quét và chọn mức thiết lập **Poweruser**.

5. Chọn Base Settings → Network Configuration → Wireless LAN (DHCP). Xem chương D.4.2.10.

6. Thiết lập phạm vi DHCP client để 172.16.0.51 - 172.16.0.251. Nhấp vào nút **Apply**

7. Chọn Base Settings → Network Configuration → Wireless LAN (LAN Interface). Xem chương D.4.2.8. Thiết lập các thông số cho mô-đun WLAN như sau:

IP address: 172.16.0.1

Subnet mask: 255.255.255.0

Default gateway: 172.16.0.1

Nhấp vào nút Apply. Kết nối với mô-đun WLAN được tạm thời bị mất.

8. Chọn Base Settings → Network Configuration → IPv4 (Network Interface 1). Xem chương D.4.2.3. Thiết lập thông số cho “Network Interface 1” như sau:

IP address: 172.16.0.50

Subnet mask: 255.255.255.0

Default gateway: 172.16.0.50

Nhấp vào nút **Apply**. kết nối giữa các mô-đun WLAN và máy quét không thể truy cập.

9. Chọn Base Settings → Network Configuration → IPv4 (Network Interface 0). Xem chương D.4.2.2. Nhập các thông số lưu ý trước đây theo mạng mà trình quét nên được sử dụng.

Cùng một thủ tục có thể được thực hiện khi các mô-đun WLAN với địa chỉ IP 172.16.0.50 nên được sử dụng trong một mạng được cấu hình trong phạm vi địa chỉ 172.16.0.x / 24 hoặc 172.16.x.x / 16. Thích ứng với các địa chỉ mạng cho phù hợp.

D.4.2.4 Domain Name Server (Tên miền máy chủ)

- Phần này định nghĩa các tham số cho Domain Name Server.



Hình 65: Tên miền thông số máy chủ

Domain Name	Tên miền
Primary DNS Server	Nhập địa chỉ của máy chủ DNS chính ở đây.
Secondary DNS Server	Nhập địa chỉ của máy chủ DNS thứ cấp ở đây.

D.4.2.5 SMB Settings (Cài đặt SMB)

- Phần này định nghĩa các tham số cho cài đặt SMB



Hình 66: SMB Setting

Lưu ý: Đề nghị các thiết lập được để mặc định.

SMB Hostname	Nhập tên máy chủ SMB để xác định máy quét trong mạng. Mặc định là địa chỉ MAC của máy quét.
Use SMB hostname as DHCP client name	Tên máy SMB sẽ được chuyển tới DHCP server và hiển thị trong danh sách mạng client.
SMB Workgroup	Nhập nhóm làm việc SMB, trong đó máy quét được cài đặt.
WINS Server	Nếu một máy chủ WINS được sử dụng, nhập địa chỉ IP của máy chủ hoặc \\ <Server name> ở đây.
Use NTLMv2 Authentication	Chọn Yes or No .
SMB Protocol Version	Chọn từ các thiết lập được cung cấp trong danh sách. Hệ thống hoạt động được đề nghị cho phiên bản giao thức có tên trong dấu ngoặc đơn.
Trust server-provided hints for kerberos tickets	No: Đề xuất Yes: Có thể được sử dụng với các hệ thống máy chủ Windows cũ hơn.
Send principal to Windows 2008 Server (and later)	No: Đề xuất, bảo mật cao hơn Yes: Độ an toàn thấp, nhưng khả năng tương thích cao hơn

D.4.2.6 Firewall (Tường lửa)

- Phần này cho phép thiết lập các thông số tường lửa.



Hình 67: Thiết lập tường lửa

- Cổng tiêu chuẩn cho các giao thức được hiển thị trong dấu ngoặc đơn.

allow all Không có giới hạn cho việc sử dụng các giao thức

Chấp nhận tất cả

allow only for Nhập địa chỉ IP hoặc vùng địa chỉ được ghi chú CIDR cho các thiết bị được phép sử dụng giao thức. Ký hiệu CIDR có nghĩa là ví dụ 192.168.0.x / 24 hoặc 172.16.x.x / 16.

Cho phép với

block all Bị chặn tất cả các thông tin liên lạc cho các giao thức

Chặn tất cả

Sau khi sửa đổi các giá trị nhập vào **Apply** để chuyển các thiết lập thay đổi.

D.4.2.7 Wireless LAN (Basic Settings) - Mạng Lan không dây (Cài đặt cơ bản)

- Sử dụng chức năng Wireless LAN (Basic Settings) để xác định các thiết lập cơ bản cho mô-đun WLAN.

Ghi chú: Trình đơn này chỉ được hiển thị nếu một mô-đun WLAN được cài đặt và nếu cài đặt cho IPv4 (Network Interface 1) và mạng Wireless LAN (LAN Interface) phù hợp với nhau.



Hình 68: Wireless LAN (Basic Settings)

Lưu ý: Đề nghị để mặc định các thiết lập .

Wireless LAN Click vào mũi tên lựa chọn để kích hoạt hoặc đóng mạng LAN không dây.

SSID Nhập một tên để xác định WLAN của máy quét.

Band Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách.
Chọn từ danh Band mong muốn cho giao tiếp WLAN.

Country Code Chọn quốc gia nơi máy quét được sử dụng. Thiết lập này xác định dải tần số được sử dụng để giao tiếp mạng WLAN trong các quốc gia tương ứng. Sau khi chọn một mã quốc gia, click vào Apply để cập nhật danh sách số kênh.

Channel Number Số lượng và tần số hiển thị trong danh sách phụ thuộc vào mã quốc gia được chọn. Nếu việc chuyển giao dữ liệu giữa các máy quét và các thiết bị không dây này bị xáo trộn, nó được khuyến khích để chọn kênh khác.

- Sau khi sửa đổi các thông số mạng WLAN, click vào để chuyển các thiết lập mới.
- Thực hiện theo lưu ý liên quan đến trình tự khởi động lại.

D.4.2.8 Wireless LAN (LAN Interface)

- Sử dụng chức năng **Wireless LAN (LAN Interface)** để xác định các thông số cho mạng WLAN. Tùy thuộc vào mô-đun WLAN được tích hợp vào máy quét, các giá trị cho **địa chỉ IP** và **Default Gateway** có thể khác nhau.

Lưu ý:

Trình đơn này chỉ được hiển thị nếu một mô-đun WLAN được cài đặt và nếu cài đặt cho **IPv4 (Network Interface 1)** và mạng **Wireless LAN (LAN Interface)** phù hợp với nhau.



Hình 69: Wireless LAN (LAN Interface)

- Module WLAN khác nhau về địa chỉ IP mà có sẵn để giao tiếp.
- Địa chỉ IP có thể được nhập ở đây phải đáp ứng được hai tiêu chí:
 - Chỉ có các địa chỉ IP cho các mạng riêng được phép.
 - Địa chỉ IP của mô-đun WLAN và dải địa chỉ IP của mạng, nơi mà máy quét cần được thiết lập, không bị xung đột.

IP address Nhập địa chỉ IP của module WLAN

Subnet Mask Nhập giá trị cho Subnet Mask

Default Gateway Nhập giá trị Gateway

- Sau khi sửa đổi các thông số mạng, nhấp vào **Apply** để chuyển các thiết lập mới cho máy quét. Máy quét không thể truy cập với địa chỉ IP mới ngay bây giờ.

D.4.2.9 Wireless LAN (Security)

Sử dụng chức năng Wireless LAN (Security) để xác định các thông số cho bảo mật mạng LAN không dây.

Lưu ý: Menu này chỉ hiển thị nếu một mô-đun WLAN được cài đặt và nếu cài đặt cho IPv4 (Network Interface 1) và Wireless LAN (LAN Interface) phù hợp với nhau.



Hình 70: Wireless LAN (Security)

- Màn hình hiển thị các thông số cho bảo mật mạng LAN không dây.

Encryption None: Không có mã hóa, không có bảo mật.

WPA 2: Đề xuất sử dụng

Mã hóa theo chuẩn WPA2, bảo mật cao.

Passphrase Nhập mật khẩu ở đây

- Sau khi sửa đổi các thông số, nhấp **Apply** để chuyển các thiết lập cho máy quét.

D.4.2.10 Wireless LAN (DHCP)

- Sử dụng chức năng Wireless Lan (DHCP) để xác định dải địa chỉ IP có thể được sử dụng bởi các mô-đun WLAN để truy cập DHCP.

Lưu ý:

Trình đơn này chỉ được hiển thị nếu một mô-đun WLAN được cài đặt và nếu cài đặt cho IPv4 (Network Interface 1) và mạng Wireless LAN (LAN Interface) phù hợp với nhau



Hình 81: Wireless Lan (DHCP)

- Click vào trong các trường tương ứng và nhập vào địa chỉ IP bắt đầu và địa chỉ cuối IP để xác định phạm vi địa chỉ có thể được sử dụng.

D.4.3 Adjust Time & Date

- Phần Điều chỉnh ngày giờ được chia thành phần phụ.
- màn hình điều chỉnh bằng tay là màn hình bắt đầu của phần Adjust Time & Date. Nội dung của nó được mô tả trong chương D.4.3.3.
- Mô tả ở đây bắt đầu với màn hình Định dạng thời gian.
- Để đặt thời gian chính xác cho các máy quét, có những điều chỉnh theo thứ tự sau.
- Chọn múi giờ. Xem chương D.4.3.2.
- Thiết lập thời gian địa phương của bạn với những điều chỉnh bằng tay. Xem chương D.4.3.3.
- Thiết lập kết nối đến một máy chủ NTP. Xem chương D.4.3.4.

D.4.3.1 Time Format

- Thời gian hiển thị trong tiêu đề của giao diện người dùng Scan2Net có thể được hiển thị trong cả hai định dạng 12h hoặc 24h.



Hình 72: Định dạng thời gian

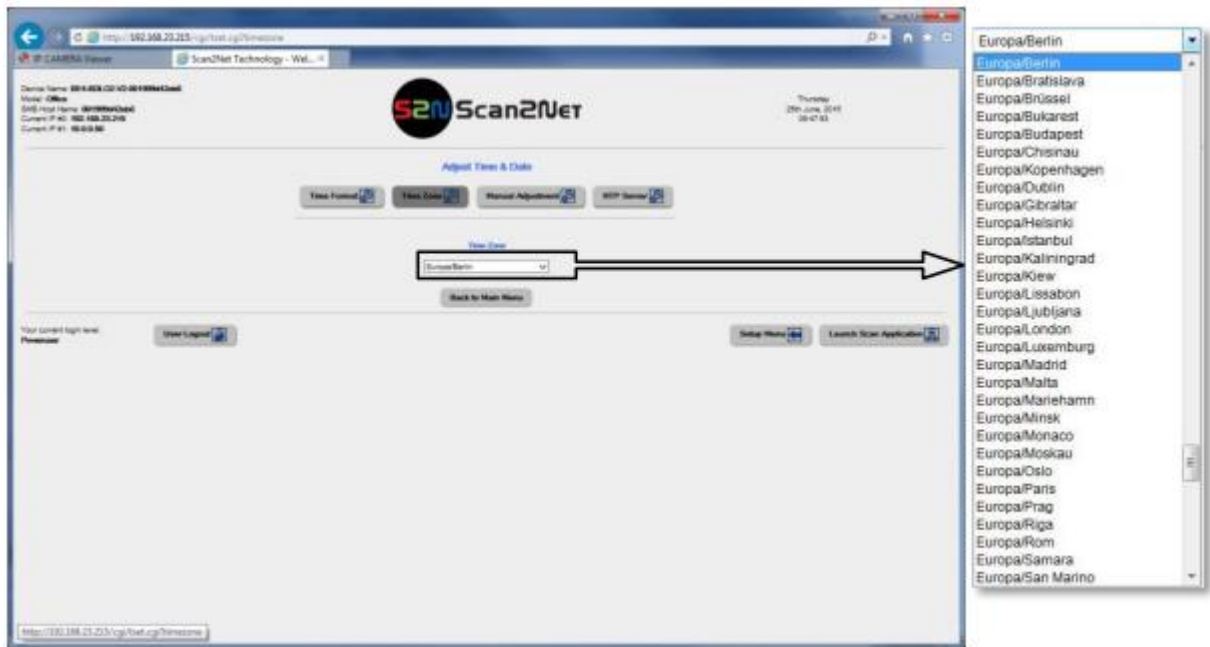
- Click vào mũi tên lựa chọn. Sự khác biệt giữa 12h đến 24h định dạng được hiển thị dưới đây.

Lưu ý: Ảnh chụp màn hình được cắt ra từ một màn hình mà tiếng Đức đã được chọn. Để hiểu sự khác biệt giữa 12h sang định dạng 24h so sánh các dòng cuối cùng.

	Time Format 12h	Time Format 24h
Display from 00:00 to 11:59	Dienstag 8. Oktober 2013 10:38:03 AM Uhr	Dienstag 8. Oktober 2013 10:38:21 Uhr
Display from 12:00 to 23:59	Dienstag 8. Oktober 2013 1:37:28 PM Uhr	Dienstag 8. Oktober 2013 13:37:05 Uhr

D.4.3.2 Time Zone

- Sử dụng chức năng Time Zone để xác định múi giờ cho đồng hồ nội bộ của máy quét.
- Click vào mũi tên lựa chọn. Một danh sách sẽ mở ra.
- Chọn múi giờ mong muốn từ danh sách. Danh sách này sẽ đóng cửa và các thiết lập được lựa chọn có hiệu quả ngay lập tức.



Hình 73: Time Zone

D.4.3.3 Manual Adjustment (Điều chỉnh bằng tay)

- Sử dụng chức năng điều chỉnh bằng tay để đặt thời gian và ngày sẽ được hiển thị trong tiêu đề của giao diện người dùng ScanWizard.



Hình 74: Điều chỉnh bằng tay

- Để thiết lập một giá trị, nhấn vào mũi tên lựa chọn bên cạnh các giá trị tương ứng.
- Chọn từ danh sách. Giá trị mới sẽ được chuyển trực tiếp vào đồng hồ hệ thống và được hiển thị trong tiêu đề của giao diện Scan2Net.

D.4.3.4 NTP Server

- Sử dụng chức năng NTP Server để xác định địa chỉ của máy chủ thời gian.
- Để kết nối với một máy chủ NTP, máy quét phải có một kết nối internet.
- Yêu cầu người quản trị mạng để biết thông tin đặc biệt liên quan tới mạng kết nối nơi đang sử dụng máy quét.



Hình 75: NTP Server setting

Adjust time at system start? (Điều chỉnh thời gian khi hệ thống bắt đầu)

- Chọn Yes để thiết lập thời gian hiển thị trong máy quét tương ứng với giá trị đến từ thời gian máy chủ NTP.

NTP Server

- Nhập địa chỉ IP của máy chủ NTP ở đây.

- Đây là một yêu cầu cần thiết mà kết nối mạng tại nơi của bạn cho phép máy quét để kết nối với internet.

- Cuối cùng bấm vào **Adjust time now** để đọc các thông tin thời gian từ máy chủ NTP và chuyển tới máy quét.

D.4.4 Sound System

- Phần Hệ thống âm thanh được chia thành ba phần phụ.

- Màn hình hệ thống âm thanh khởi động là màn hình Set Volume.

D.4.4.1 Set Volume

- Sử dụng chức năng **Set Volume** để thiết lập âm lượng loa của máy quét.



Hình 76: Set Volume

- Một màn hình sẽ mở ra và cho thấy một hình ảnh tượng trưng cho mức âm lượng.

- Click vào mức để thiết lập mức âm lượng hoặc nhấp chuột phải với con chuột vào mũi tên và di chuyển nó trong khi giữ nút chuột đặt giá trị mong muốn.

- Để trở về màn hình trước đó bấm vào **Back to Main Menu**.

D.4.4.2 Sound Files (Tập tin âm thanh)

- Sử dụng chức năng Sound Files vào danh sách các âm thanh có sẵn trong hệ thống.



Hình 77: Danh sách các tập tin âm thanh

- Di chuyển đến dưới cùng của danh sách để tìm kiếm và tải các âm thanh mới cho máy quét.
- Nhấn vào nút **Search** để tìm kiếm các tập tin âm thanh từ máy tính của bạn.
- Click vào nút **Send File** để tải lên các tập tin đã chọn vào máy quét. Sau khi upload, các tập tin sẽ được hiển thị trong danh sách.
- **Delete**: Nhấn vào biểu tượng này để xóa các tập tin.

D.4.4.3 Link Events (Liên kết các sự kiện)

- Sử dụng chức năng **Link Events** để thay đổi âm thanh liên quan đến các sự kiện hệ thống.
- Tập tin âm thanh được liệt kê cho mỗi sự kiện phụ thuộc vào ngôn ngữ mà được thiết lập cho máy quét (xem chương D.4.1.2).
- Để xác định ngôn ngữ của các tập tin âm thanh, một định danh được thêm vào tên tập tin. Ví dụ "en" dấu âm thanh tập tin trong ngôn ngữ tiếng Anh hoặc "de" đánh dấu các tập tin âm thanh bằng tiếng Đức.
- Độc lập với ngôn ngữ đã chọn cho máy quét, mọi tập tin âm thanh có thể được liên kết với tất cả các sự kiện.
- Do số lượng lớn các tập tin âm thanh có sẵn, mỗi trang liệt kê mười bộ phim. Để xem chi tiết các tập tin, bấm vào bên dưới nút **Play** tại "Next", "trước" hay số lượng các trang mong muốn.
- Chọn tập tin âm thanh mong muốn từ danh sách.
- Click vào biểu tượng loa để phát âm thanh.



Hình 78: Danh sách Liên kết sự kiện

D.4.5 ICC Profiles

- Phần ICC Profiles được chia thành các phân phụ

- Scanner Profile
- Monitor Profiles
- Printer Profiles

- ICC profile được tích hợp trong các tập tin dữ liệu hình ảnh.

- Trước hết, tải về các hồ sơ ICC tương ứng cho thiết bị vào máy tính của bạn.

D.4.5.1 Scanner Profile

- Hồ sơ ICC tải tại Scanner Profile điều chỉnh không gian màu sắc giữa máy quét và phần mềm chỉnh sửa hình ảnh.

Nhấp chuột vào biểu tượng này để hiển thị



Hình 79: Scanner Profiles

- Đối với mỗi không gian màu có sẵn một ICCprofile cụ thể có thể được tải lên máy quét
- Phần ICC profile shows cho thấy hai chức năng:

Search

Nhấp vào nút này để tìm kiếm các thư mục của máy tính của bạn và hoặc mạng của bạn cho các tập tin cấu hình ICC.


Send File

Nhấp vào nút để tải lên các tập tin đã chọn vào máy quét.


- Cấu hình cài đặt sẽ được hiển thị trong danh sách.



Hình 80: ICC profile installed

Information 

Nhấn vào biểu tượng này để có được thông tin về cài đặt Scanner profile.

Delete 

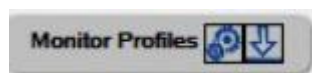
Nhấn vào biểu tượng này để xóa các Profile được chọn



Hình 81: Scanner ICC profile information

D.4.5.2 Monitor Profiles

- ICC profile sẽ được điều chỉnh để dữ liệu hình ảnh hiển thị ở màn hình ngoài.



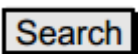
Nhấn vào biểu tượng này để tải lên một ICC profile cho màn hình bên ngoài



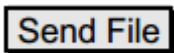
Hình 82: Monitor Profiles

- Profile được cài đặt sẽ được hiển thị trong một danh sách.

- Phần Upload new ICC profile cho thấy hai chức năng:



Nhấp vào nút này để tìm kiếm các thư mục tại máy tính của bạn hoặc mạng của bạn cho các tập tin hồ sơ ICC



Nhấp vào nút này để tải các tập tin đã chọn vào máy quét.

- Sau khi upload, ICC Profile sẽ được hiển thị trong danh sách hồ sơ theo dõi.

- Cấu hình màn hình cài đặt sẽ được hiển thị trong danh sách.



Hình 83: List of monitor ICC profiles



Nhấn vào biểu tượng này để có được thông tin về hồ sơ cá nhân màn hình cài đặt.



Hình 84: Monitor ICC profile information



Nhấn vào biểu tượng này để xóa Monitor profile lựa chọn.

Lựa chọn ICC profile được sử dụng:

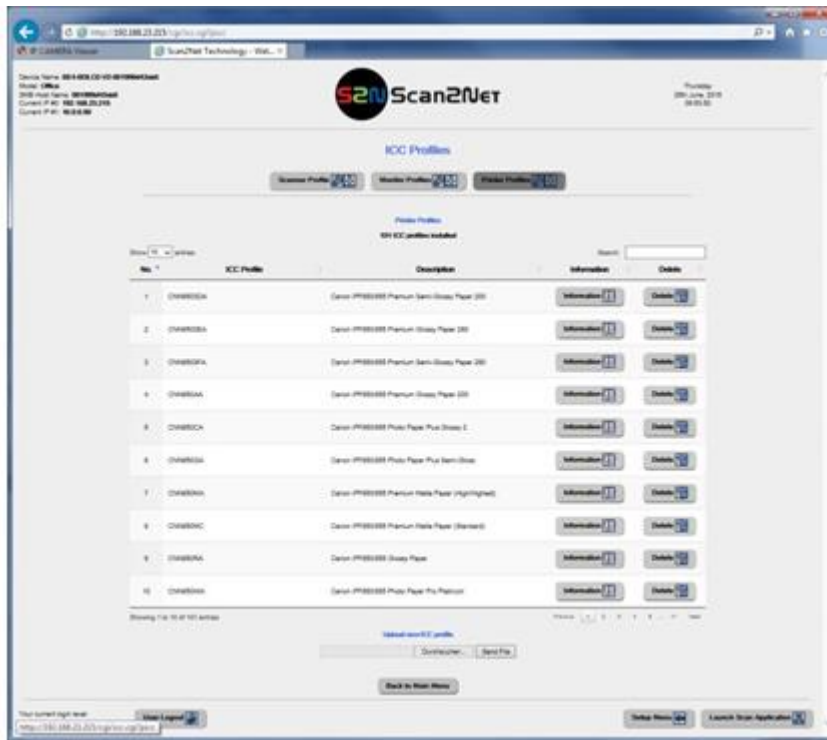
- Chọn phần User Settings, chức năng Display (xem chương D.4.1.8) và chọn cấu hình ICC profile như mô tả.

D.4.5.3 Printer Profiles

- ICC profile cho máy in thích nghi với không gian màu của máy quét để không gian màu của máy in được sử dụng với các máy quét.

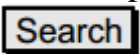


Nhấn vào biểu tượng này để tải lên một ICC profile cho máy in.



Hình 85: Profile Printer

- profile đã được cài đặt sẽ được hiển thị trong một danh sách.
- Phần Upload new ICC profile cho thấy hai chức năng:

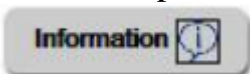


Nhấp vào nút này để tìm kiếm các thư mục tại máy tính của bạn hoặc mạng của bạn cho các tập tin hồ sơ ICC



Nhấp vào nút này để tải các tập tin đã chọn vào máy quét.

- Sau khi upload, ICC Profile sẽ được hiển thị trong danh sách hồ sơ máy in.



Nhấn vào biểu tượng này để có được thông tin về hồ sơ cá nhân cài đặt máy in.



Hình 86: Hồ sơ chi tiết về máy in



Nhấn vào biểu tượng này để xóa các hồ sơ máy in đã chọn.

- Để sử dụng một profile máy in với máy in, nhấp vào trong phần thiết lập **Base Settings** nút

Templates (xem chương D.4.14); sau đó click vào máy in từ xa (**Remote Printer**) (xem chương D.4.14.2).

- Bấm vào bên cạnh máy in phù hợp với cài đặt (**Setup**)

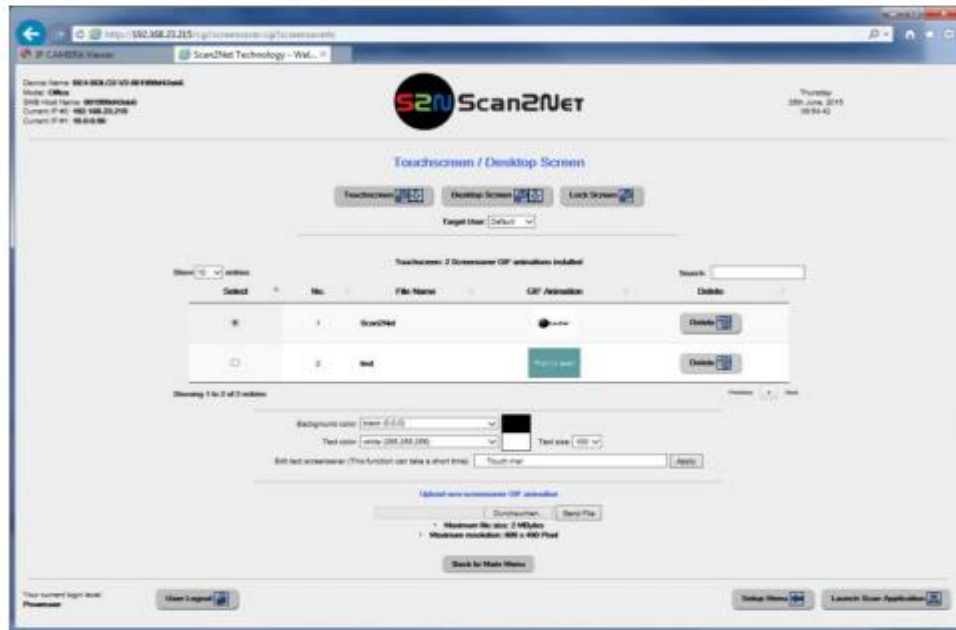
- Trong phần Printing Enhancement nhập trong dòng màu Matching tại mũi tên lựa chọn. Chọn ICC Profile

D.4.6 Touchscreen (Màn hình cảm ứng)

- Phần này được chia thành các tiêu mục **Touchscreen, Desktop Screen and Lock Screen.**

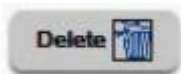
D.4.6.1 Touchscreen (Màn hình cảm ứng)

- Phần này cho phép cài đặt một chế độ bảo vệ cho màn hình cảm ứng. hình ảnh động GIF thích hợp làm hình chờ cho màn hình cảm ứng.



Hình 87: Màn hình cảm ứng bảo vệ màn hình

- Các màn hình cài đặt sẽ được liệt kê.



Click vào biểu tượng này để xóa một bảo vệ màn hình.

Background color
(màu nền)

- Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách các màu có sẵn. Chọn màu nền mong muốn từ danh sách với một cú nhấp chuột.

Text color (Màu chữ)

- Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách các màu có sẵn.

Chọn màu sắc văn bản mong muốn từ danh sách với một cú nhấp chuột.

Text size (Cỡ chữ)

- Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách các kích thước có sẵn từ 50 đến 400. Chọn với một cú nhấp chuột.

Edit text screensaver
(Chỉnh sửa văn bản bảo vệ màn hình)

- Nhập văn bản mong muốn ở đây.

Nhấn **Apply** để chuyển văn bản vào máy quét.

Upload new screensaver GIF animation (Tải lên hình ảnh động mới bảo vệ màn hình)

- Nhấn vào nút **Search** để tìm kiếm các thư mục trong máy tính của bạn hoặc mạng của bạn cho một tập tin phù hợp.

- Bấm vào **Send file** để chuyển các tập tin đã chọn vào máy quét.

- Một tin nhắn signalizes cuối của chuỗi tải lên
- Để kích hoạt các thay đổi, khởi động lại máy quét.

D.4.6.2 Desktop

- Phần này cho phép người điều hành cài đặt ảnh nền cho màn hình ngoài của máy quét.



Hình 88: Danh sách bảo vệ màn hình máy tính để bàn

- Các hình ảnh nền được cài đặt được liệt kê trên màn hình.



- Click vào biểu tượng này để xóa một bảo vệ màn hình

Show QRCode

- Chọn Yes để hiển thị trên màn hình một mã QR với thông tin mà có thể được giải mã bằng một ứng dụng thích hợp.

Upload new desktop image

- Nhấn vào nút **Search** để tìm kiếm các thư mục trong máy tính của bạn hoặc mạng của bạn cho một tập tin phù hợp.

- Bấm vào **Send file** để chuyển các tập tin đã chọn vào máy quét.

- Một tin nhắn signalizes cuối của chuỗi tải lên

- Để xem hình ảnh máy tính để bàn có sẵn chi tiết, nhấp vào hình ảnh xem trước trong cột **Image**. Điều này cho thấy các hình ảnh có kích thước đầy đủ.



Hình 89: Xem trước hình ảnh máy tính để bàn

- Di chuyển đến dưới cùng của cửa sổ và kích vào Back to **Tuochscrenn / Desktop Menu** để trở lại màn hình trước đó.

- Để kích hoạt các thay đổi, khởi động lại máy quét.

D.4.6.3 Lock Screen (Khóa màn hình)

- Phần này cho phép nhà điều hành cài đặt ảnh nền cho màn hình khóa.



Hình 90: Danh sách các hình ảnh nền

Click vào biểu tượng này để xóa một hình ảnh máy tính để bàn

- Để xem hình ảnh máy tính để bàn có sẵn chi tiết, nhấp vào hình ảnh xem trước trong cột **Image**. Điều này cho thấy hình ảnh cỡ đầy đủ.

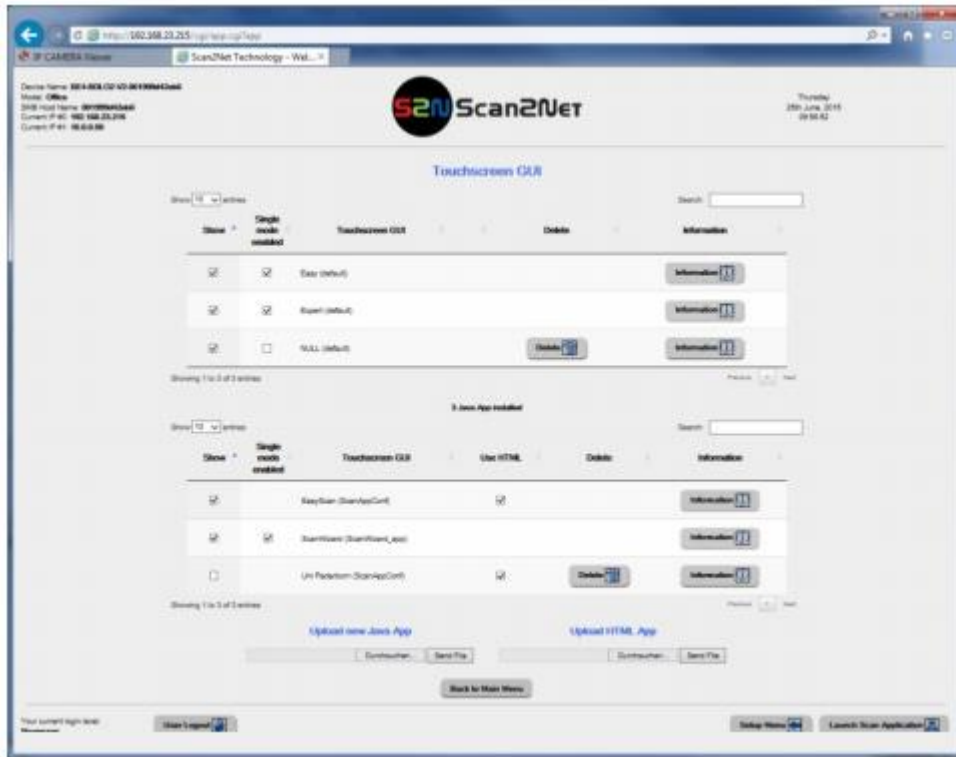
- Di chuyển đến dưới cùng của cửa sổ và kích vào Back to **Tuochscrenn / Desktop Menu** để trở lại màn hình trước đó.

D.4.7 Touchscreen GUI (Giao diện màn hình cảm ứng)

GUI: Giao diện người dùng đồ họa.

- Phần này cho phép nhà điều hành xác định GUIs (Ảnh minh họa) và các ứng dụng hiển thị trong màn hình cảm ứng sau khi bắt đầu quét.

- Nhà máy đặt mặc định GUIs (Ảnh minh họa) **Easy** and **Expert** và các ứng dụng **EasyScan** và **ScanWizard** được cài đặt.



Hình 91: lựa chọn ứng dụng Kiosk

Show

- Mark here (đánh dấu ở đây) GUIs và ứng dụng đó sẽ được hiển thị trong màn hình bắt đầu. Khởi động lại máy quét để thực hiện thay đổi nhìn thấy được.

Lưu ý: Nếu chỉ có một mục trong danh sách được chọn, máy quét bắt đầu mà không hiển thị màn hình lựa chọn ứng dụng.

Single mode enabled

- Đánh dấu vào hộp kiểm ở đây (Mark the checkbox here) khi các giao diện của ứng dụng sẽ bắt đầu trong chế độ duy nhất.

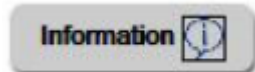
- Nếu không, chế độ hàng loạt được kích hoạt mặc định.

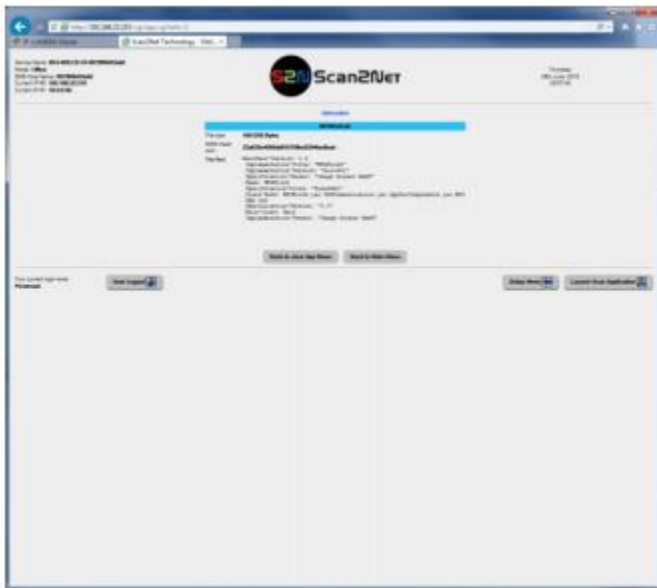
Use HTML

- Nếu một ứng dụng cung cấp HTML đánh dấu vào hộp kiểm để sử dụng phiên bản HTML. Nếu ứng dụng sử dụng JAVA script.

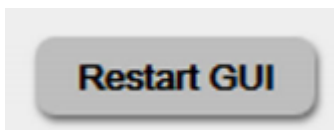
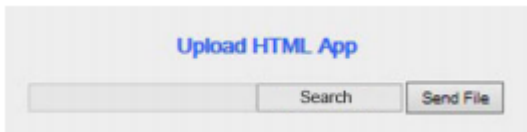
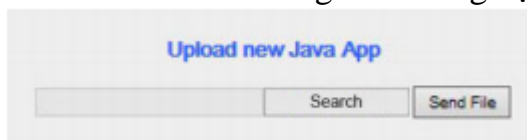
- Click vào biểu tượng này để xóa một giao diện hoặc một ứng dụng.

- Nhấn vào biểu tượng này để có được thông tin về các ứng dụng.





Hình 92: Thông tin về ứng dụng



- Các trình duyệt hiển thị thông tin về các giao diện chọn
- Nhấn vào **Back to Java App Menu** để quay về màn hình trình duyệt cũ.

- Nhấn vào nút **Search** để tìm một ứng dụng dựa trên Java.
- Chọn tập tin mong muốn.
- Bấm vào **Send File** để tải lên các tập tin vào máy quét.

- Nhấn vào nút **Search** để tìm một ứng dụng dựa trên HTML.
- Chọn tập tin mong muốn.
- Bấm vào **Send File** để tải lên các tập tin vào máy quét.

- Nhấn vào đây để kích hoạt các thay đổi.

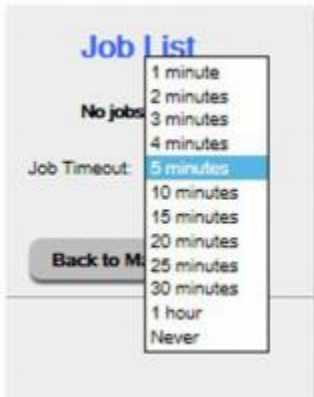
D.4.8 Job List (Danh sách công việc)

- Xác định thời gian chờ cho một công việc mà không có bất kỳ hoạt động cho đến khi nó được đóng tự động.



Hình 93: Đặt thời gian chờ cho công việc

- Click vào mũi tên lựa chọn.
- Chọn một giá trị từ danh sách.



- Chọn Không bao giờ vô hiệu hóa chức năng này.

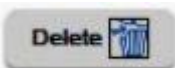
D.4.9 PDF Cover Sheet

- Phần này được sử dụng để cấu hình việc bổ sung tự động của một trang bìa PDF và với từng PDF nhiều trang được tạo ra thông qua quá trình quét.

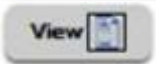


Hình 94: PDF Cover Sheet

- Các tấm bìa được cài đặt sẵn được hiển thị trong danh sách.



- Click vào biểu tượng này để xóa một file PDF cover Sheet từ danh sách.



- Click vào biểu tượng "View" để mở các tập tin được lựa chọn với một phần mềm xem PDF được liên kết.

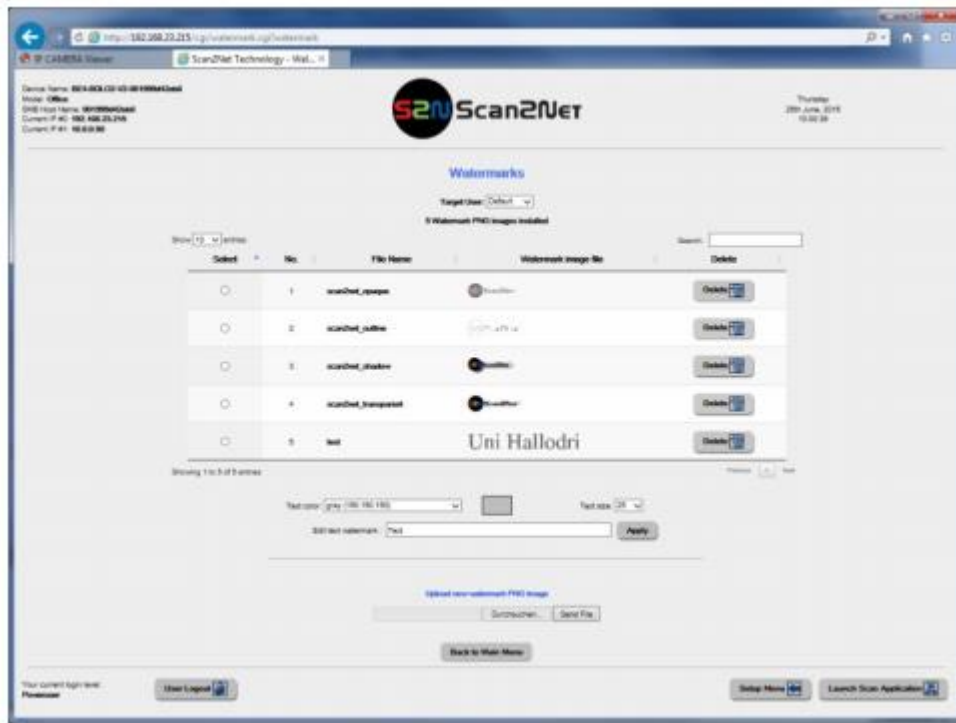
Upload new PDF cover sheet

- Nhấn vào nút **Search** để tìm kiếm các thư mục của máy tính của bạn hoặc mạng của bạn cho một tập tin ứng dụng Java.

- Click vào **Send File** để chuyển các tập tin đã chọn vào máy quét.

D.4.10 Watermarks

- Phần này cho phép lựa chọn một watermark từ danh sách và chỉnh sửa các văn bản của watermark.



Hình 95: Danh mục Watermark và soạn thảo văn bản

- Như mặc định nhà máy, bốn loại logo Scan2Net có sẵn.
- Loại thứ năm của watermark là một văn bản đơn giản. Các màu sắc văn bản và các văn bản chính nó có thể được định nghĩa dưới đây là danh sách ảnh được cài đặt.
- Để chọn một watermark, nhấn vào nút radio trong cột có tên **Select**.



- Click vào biểu tượng biểu tượng này để xóa một file PDF cover sheet từ danh sách.

**Text color/
Text size**

- Để đặt màu chữ và kích thước văn bản, bấm vào mũi tên lựa chọn và chọn cài đặt từ danh sách.

- Dòng **Edit text watermark** cho phép xác định một văn bản cho watermark.



- Click vào biểu tượng này để chuyển văn bản đến các máy quét.

**Upload new
watermark
PNG image**

- Để tải lên một hình ảnh mờ, click vào nút Search. Các định dạng tập tin PNG là cần thiết cho hình ảnh.

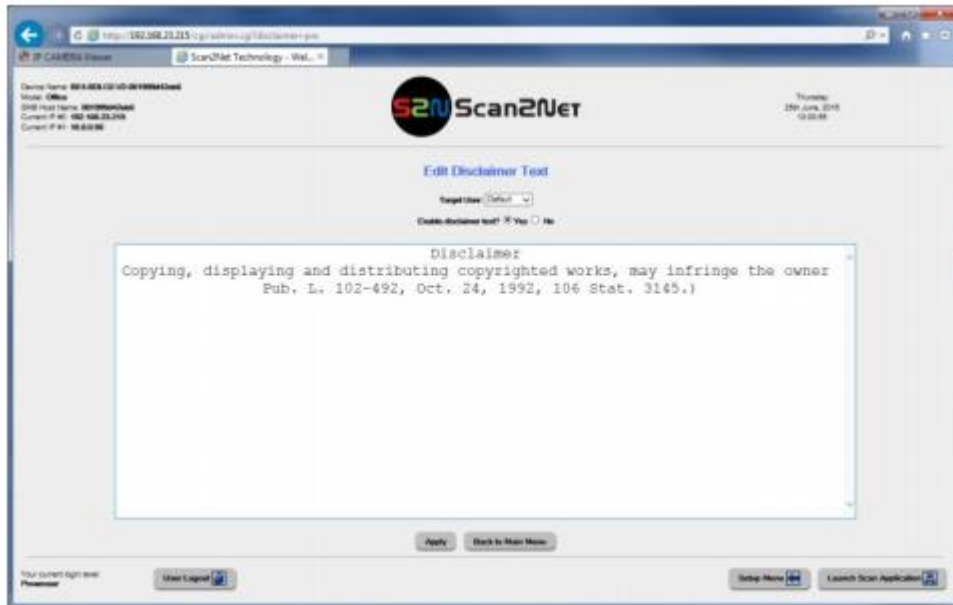


- Chuyển các hình ảnh đã chọn vào máy quét.

D.4.11 Edit Disclaimer Text

- Cho phép chỉnh sửa các văn bản từ chối trách nhiệm và chuyển văn bản trên hoặc tắt.
- Chọn **Target** người sử dụng hoặc nhóm người sử dụng trong đó văn bản từ chối trách nhiệm sẽ được hiển thị.

Enable disclaimer text (Kích hoạt tính năng văn bản từ chối trách nhiệm): Chọn **Yes** để hiển thị văn bản từ chối trách nhiệm khi ứng dụng kiosk bắt đầu.



Hình 96: Biên tập cho văn bản từ chối trách nhiệm

- Click vào màn hình văn bản để chỉnh sửa văn bản.

Apply: Nhấn vào đây để lưu văn bản đã chỉnh sửa.

D.4.12 Certificates

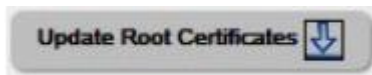
- Hiện thị thông tin chi tiết máy chủ giấy chứng nhận.



Hình 97: Nội dung Giấy chứng nhận

Nhấn vào biểu tượng này để kết nối với máy chủ mạng và thực hành chứng chỉ gốc.

- Click vào nút **Search** để tìm kiếm máy tính của bạn hoặc máy chủ mạng của bạn cho một chứng chỉ máy chủ hoặc một keyfile.

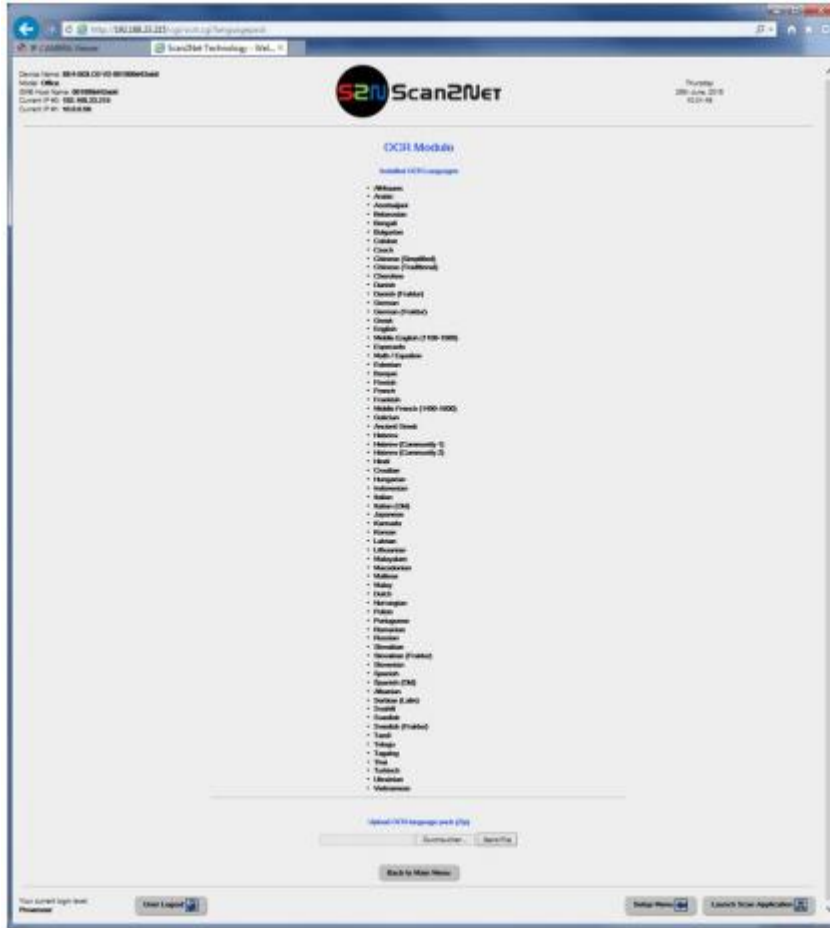


Upload Server Certificate/ Keyfile (Zip)

Send File: chuyển dữ liệu đến các máy quét.

D.4.13 OCR

- Menu này cho thấy ngôn ngữ OCR cài đặt, có sẵn trên máy quét.



Hình 98: Danh sách các ngôn ngữ của module OCR

- Nhiều ngôn ngữ hơn cho chức năng OCR có thể được tải lên máy quét.

- Click vào **Search**.

D.4.14 Templates (Mẫu)

- Phần Templates chứa tất cả các cài đặt cho các dữ liệu đầu ra.

- Bằng cách nhấp vào các liên kết từ [Remote Print](#) đến [LDAP Directory Service](#) các thiết lập hiện tại cho đầu ra tương ứng có thể được hiển thị.

- Chọn **Owner Filter** định nghĩa số lượng templates cho mỗi liên kết. Tại giao của máy quét ba mục trong **Owner Filter** có sẵn.

All: Hiển thị tất cả các templates có sẵn

Self: Hiển thị các templates có sẵn cho người sử dụng hiện đang đăng nhập vào máy quét

Default: Hiển thị các kết quả đầu ra cấu hình có sẵn như là tiêu chuẩn.

Mô tả sau đây của các templates sử dụng **Owner Filter** "All".

Xin lưu ý: Hình ảnh sẽ hiển thị nhiều mẫu hơn lúc cài đặt khi giao hàng.

Để mở templates, chỉ cần nhấp vào liên kết tương ứng.

Setup: Mở các thông số của template.

Duplicate (Bản sao): Bản sao template. Các bản sao của template này sẽ được lưu lại với phần mở rộng "Bản sao <template name> trong danh sách các templates.

Delete: Xóa các template được lựa chọn từ danh sách.

Name (Tên), Privacy (Riêng tư) and Public (công cộng)

- Những tên trường được thể hiện trong mọi thiết lập.

Name	Color Printer FE
Privacy	Public ▼
Owner	Default ▼

Hình 99: Selector for Name, Privacy and Owner

Name: Nhập tên cho template tại đây.

Privacy: Chọn mức độ riêng tư từ danh sách. Có sẵn là:

Public: Có sẵn cho mỗi người dùng.

Private: Chỉ cho người dùng đăng nhập vào máy quét.

System: Chỉ cho chức năng hệ thống, được sử dụng bởi người quản trị

User: Có sẵn cho người sử dụng hiện đang đăng nhập.

Owner (Chủ nhân): Chọn tên từ danh sách người dùng.

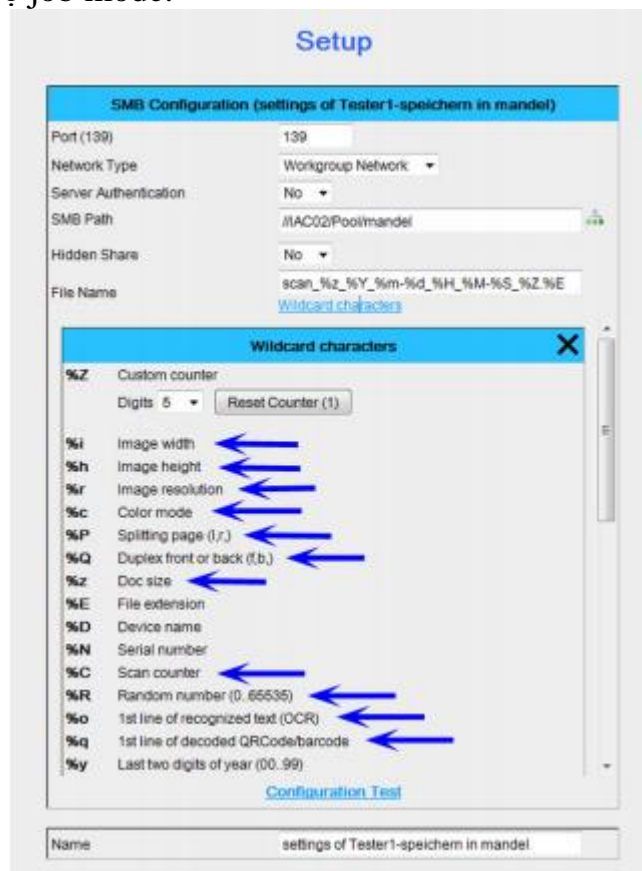
D.4.14.1 Exclusion of Wildcard Characters for Job mode Scanning (Loại trừ các ký tự đại diện nhân vật cho chế độ quét Job mode)

Xin lưu ý: Có giá trị cho firmware trước Version 6.08.

- Số lượng các biến mà có thể được sử dụng để tạo ra các tên tập tin trong khi quét ở job mode bị hạn chế.

- Khi quét ở job mode, thông tin cho một số biến được lấy từ các hình ảnh quét cuối cùng và được sử dụng để đặt tên cho các hình ảnh được chọn lần lượt các file lưu trữ ZIP.

- Hình 100 cho thấy một phần của danh sách các biến. Các mũi tên đánh dấu các biến mà không nên được sử dụng ở chế độ job mode.



Hình 100: Loại trừ các ký tự đại diện

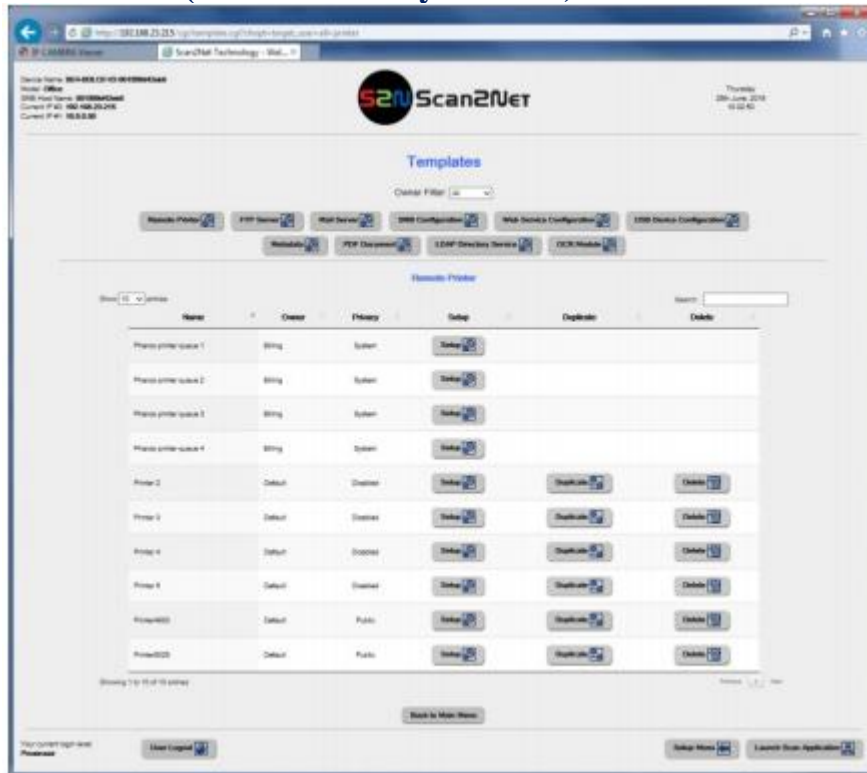
- Thông tin chứa trong tên tập tin chỉ có giá trị cho hình ảnh cuối cùng nhưng không phải cho những hình ảnh trong một kho lưu trữ ZIP.

- Sự hạn chế này ảnh hưởng đến các thiết lập trong các chương sau đây:

D.4.14.3 FTP Server

- D.4.14.4 Mail Server
- D.4.14.5 SMB
- D.4.14.6 Web Service
- D.4.14.7 USB Storage Configuration

D.4.14.2 Remote Printer (Điều khiển máy in từ xa)



Hình 101: Danh sách Template cho máy in từ xa

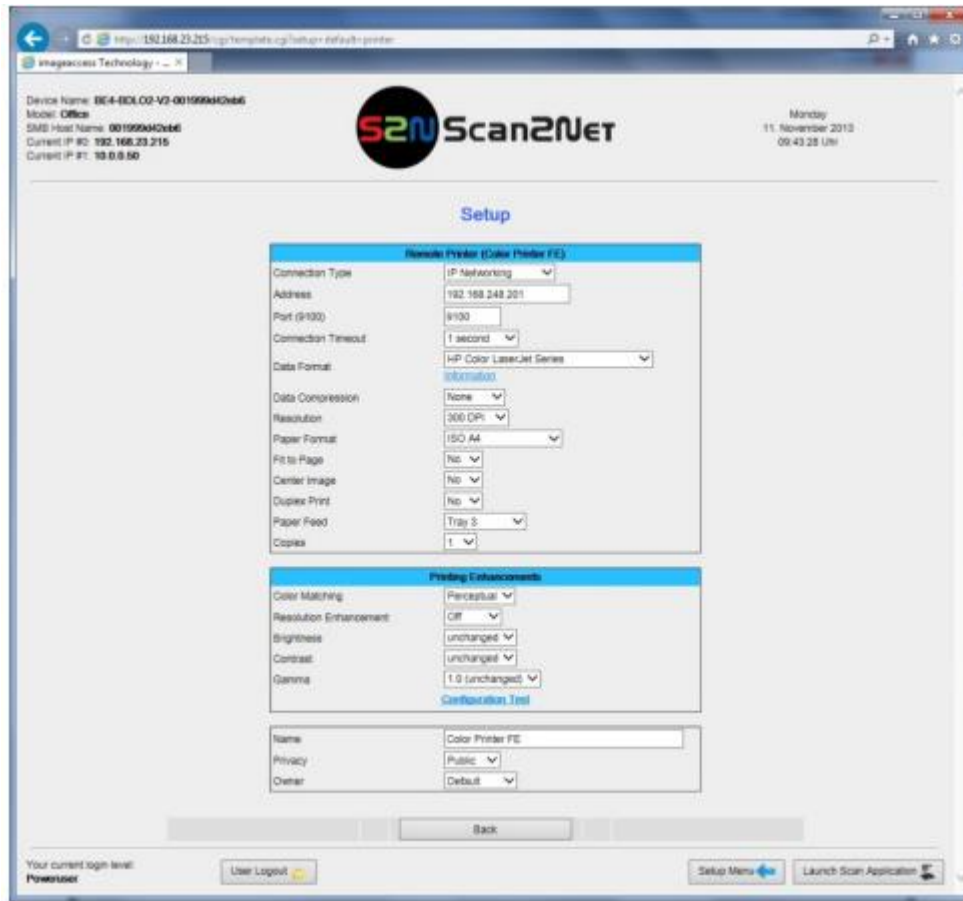
- Dữ liệu đầu ra Remote Printer sẽ gửi những hình ảnh sau khi quét với máy in mạng được xác định trước.

D.4.14.2.1 Setup

Lưu ý: Số lượng các thông số phụ thuộc vào loại kết nối đã chọn.


Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Connection Type (kiểu kết nối)	Chọn từ danh sách các loại kết nối phù hợp cho hệ thống của bạn.
Address	Nhập địa chỉ IP của máy in.
Port (9100)	Nhập cổng IP của máy in từ xa. Mặc định là cổng 9100
Connection Timeout	Chọn thời gian chờ để kết nối đến máy in từ xa trước khi kết nối bị hủy bỏ.
Port (139)	Nhập cổng IP của máy in từ xa. Mặc định là cổng 139

Xin lưu ý: Mỗi sự thay đổi của một trường nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.



Hình 102: thông số máy in từ xa

Remote Printer, continued

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Network Type	Chọn Homegroup Network or Workgroup Network.
Password (with SMB Printer Queue → Homegroup Network only)	Chọn Yes hoặc No
Login (with SMB Printer Queue → Workgroup Network only)	Nếu Server xác thực được thiết lập Yes , nhập tên đăng nhập ở đây.
Password (with SMB Printer Queue only)	Nếu Server xác thực được thiết lập Yes , nhập mật khẩu cho máy in ở đây.
SMB Path (with SMB Printer Queue only)	Nhập đường dẫn thư mục chứa máy in được thiết lập
Data 	<p>Chọn định dạng dữ liệu của máy in từ xa. Các định dạng được hỗ trợ là:</p> <ul style="list-style-type: none"> • HP Color LaserJet series • HP LaserJet series • Postscript • Postscript (P/L) • HP Designjet series • Native Image Format (định dạng JPEG, TIFF, PDF) • Konica Minolta Bizhub series • PDF (P/L) <p>Thay đổi định dạng dữ liệu sẽ thay đổi một số tùy chọn</p>

	trong cửa sổ cấu hình này.
Data Compression (not with all Data Formats)	Chọn nén dữ liệu của dữ liệu được gửi đến máy in
Resolution (not with Native Image Format)	Chọn độ phân giải in ấn. Nếu một chính xác 1: 1 bản sao của tài liệu quét được yêu cầu, độ phân giải quét và độ phân giải in phải phù hợp.
Paper Format (not with HP Design Jet, Native Image Format, PDF (PJL))	Chọn định dạng giấy cho đầu ra.
Fit to Page (with HP Color LaserJet Series / LaserJet/ DesignJet Series only)	Yes / No
Margins (1/10 mm) (with HP Color LaserJet Series / HP LaserJet Series only)	- Thêm kích thước của lợi nhuận mong muốn vào các trường tương ứng. - Đặt con trỏ chuột trong lĩnh vực này và nhập giá trị với bàn phím máy tính.
Duplex Print (not with HP Design Jet)	Chuyển on / off in trên cả hai mặt của một tờ (duplex).
Duplex Mode	Chọn giữa Sách và Notepad. Đóng sách ở phía bên rộng của tờ giấy Notepad = ràng buộc ở bên hẹp của tờ giấy
Paper Feed	Lựa chọn phương pháp nạp giấy cho máy in từ xa. Các nội dung trình đơn phụ thuộc vào máy in đã chọn.
Roll Width (HP DesignJet Series)	Cung cấp một danh sách các khổ giấy khác.
Copies	Số bản sao của mỗi lần in

Printing Enhancement

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Quality Level (with HP DesignJet Series only)	Chuyển đổi chất lượng in ấn từ bản nháp chất lượng cao.
ICC Profile (not with all printer types)	Chọn profile được sử dụng để in ấn. Mức Power User cho phép hồ sơ ICC máy in tải lên máy quét. profile có sẵn sẽ được hiển thị trong danh sách.
Color Matching (not with all printer types)	Chọn phương pháp màu vẽ cho các máy in từ xa. Perceptual: Máy in sử dụng màu sắc phù hợp gần nhất của không gian màu sắc riêng của mình. Saturation: Máy in sử dụng đầy đủ các không gian màu sắc của nó mặc dù các định nghĩa màu sắc của các tài liệu quét. ICC Profile: Sử dụng ICC profile của máy in.
Resolution Enhancement (not with Postscript)	Chọn nâng cao độ phân giải từ danh sách.
Edge Antialiasing (not with all printer types)	Chuyển mạch on /off máy in đặc sắc tính năng chống răng cưa.
Brightness (not with HP LaserJet Series)	Sửa đổi mức độ sáng của bản in
Contrast	Sửa đổi mức độ tương phản của bản in.

(not with HP LaserJet Series)	
Gamma (not with HP LaserJet Series)	Sửa đổi mức gamma của bản in.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

Accounting (Kế toán)

Chỉ có sẵn với **Konica Minolta Bizhub series**

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Accounting	Yes / No
Account Name	Nhập tên tài khoản tại đây.
Use Password	Yes / No
Account Password	Nhập mật khẩu cho kế toán ở đây.
Hold Job	Yes / No
Job Type	Public / Private
Hold Key	Nhập Phím giữ ở đây.
Job ID	Nhập ID cho công việc ở đây.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

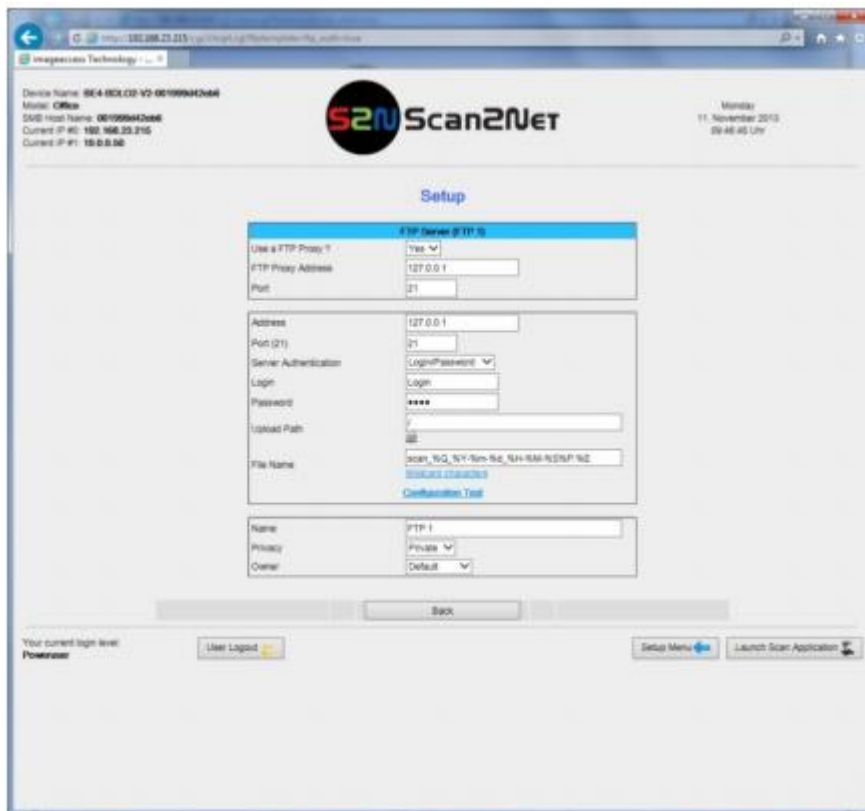
D.4.14.3 FTP Server



Hình 103: Danh sách mẫu mẫu cho FTP Server

- Đầu ra dữ liệu FTP Server sẽ gửi những hình ảnh sau khi quét đến một máy chủ FTP được định nghĩa trước

D.4.14.3.1 Setup



Hình 104: Thông số FTP Server

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Use a FTP Proxy?	Chuyển mạch On/ Off của một FTP proxy để kết nối với một máy chủ FTP từ xa bên ngoài mạng nội bộ.
FTP Proxy Address	Xác định địa chỉ IP của FTP proxy
Port (if FTP Proxy = Yes)	Xác định cổng IP của FTP proxy.
Address	Nhập địa chỉ IP của máy chủ FTP từ xa.
Port (21)	Nhập cổng IP của máy chủ FTP từ xa. Mặc định là cổng 21
Server Authentication	Lựa chọn phương pháp xác thực
Login (not with “Anonymous FTP”)	Nhập tên đăng nhập.
Password (not with “Anonymous FTP”)	Nhập mật khẩu để đăng nhập vào máy chủ FTP từ xa. Các mật khẩu được lưu trữ sử dụng mã hóa.
Upload Path	Nhập đường dẫn upload lên máy chủ FTP từ xa, bắt đầu với / (root). Nhập vào biểu tượng, để duyệt cấu trúc thư mục của máy chủ FTP từ xa. Lưu ý: Bạn phải có đăng nhập hợp lệ để duyệt cấu trúc thư mục.
File name	Nhập tên tập tin mong muốn. Các biến có thể được sử dụng để xác định tên tập tin. Để tìm hiểu thêm về các biến có sẵn click vào Wildcard characters .

Configuration Test (Cấu hình thử nghiệm): Click vào liên kết này để kiểm tra các thiết lập. Một cửa sổ riêng sẽ mở ra, cho thấy các kết quả của thử nghiệm.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

D.4.14.4 Mail Server



Hình 105: Danh sách mẫu cho Mail Server

- Đầu ra dữ liệu Mail Server sẽ gửi hình ảnh sau khi quét qua email.

D.4.14.4.1 Setup



Hình 106: thông số Mail Server

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Address	Nhập địa chỉ IP của mail gửi đi (/ LMTP SMTP) server.
Port (25)	Nhập cổng chỉ IP của máy chủ thư đi. Mặc định: Port 25.
TLS/SSL	Chọn Yes nếu giao thức SSL được sử dụng cho việc chuyển thư.
Server Authentication	Thiết lập để YES nếu máy chủ mail cần một xác thực.
Login (if Server Authentication is set to Yes)	Nhập tên người dùng để xác thực tại máy chủ thư đi.
Password	Nhập mật khẩu để xác thực tại máy chủ thư đi. Các mật khẩu được lưu trữ sử dụng mã hóa.
Protocol	Chọn giao thức kết nối. SMTP là giao thức phổ biến nhất.
Connection Time Out	hạn thời gian chờ để kết nối đến máy chủ thư đi trước khi kết nối bị hủy bỏ.
Transaction mode	automatic / interactive
Use LDAP Directory Service?	dịch vụ thư mục LDAP có thể được sử dụng để gửi mail. Để cấu hình các thông số kích vào tùy chọn liên kết.

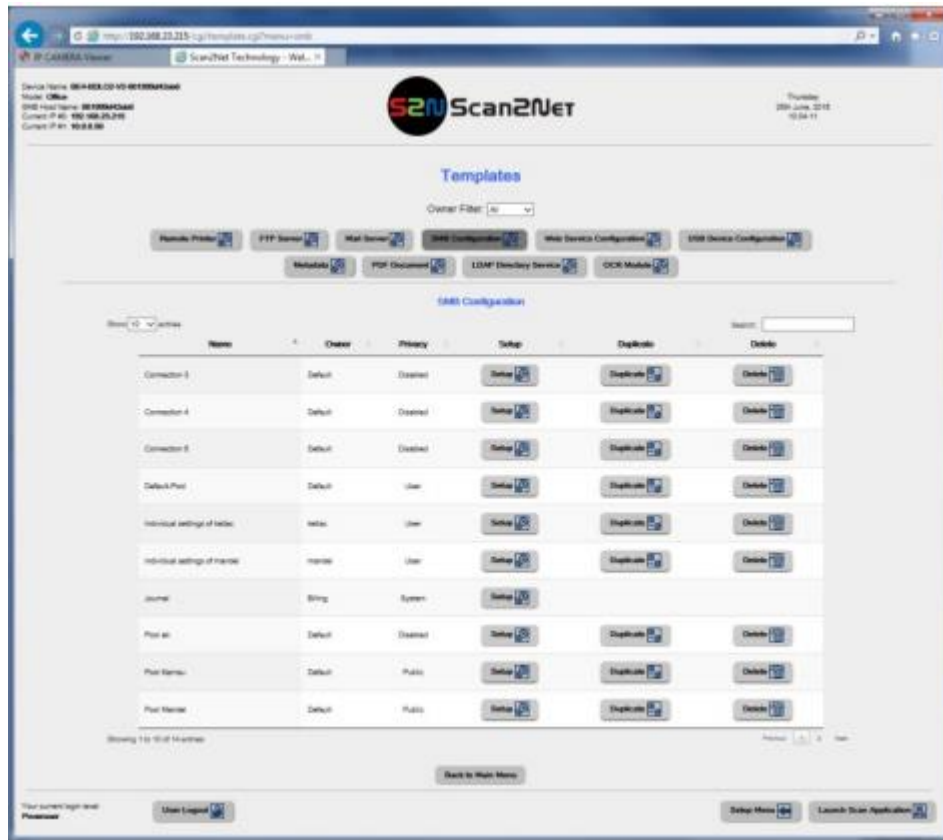
Các thông số sau sẽ được hiển thị nếu chế độ "Transaction mode" được thiết lập để tự động

File Name	Nhập tên tập tin. Các biến có thể được sử dụng để hoàn thành tên tập tin. Để tìm hiểu thêm về các biến, nhấp chuột vào ký tự liên kết Wildcard characters .
Recipient	Gõ vào người nhận email. Định dạng: đầy đủ địa chỉ e-mail.
Sender	Gõ vào tên người gửi email. Định dạng: Địa chỉ e-mail đầy đủ.
Mail Subject	Nhập chủ đề e-mail. (Không bắt buộc) Các biến có thể được bổ sung vào đối tượng mail. Để tìm hiểu thêm về các biến, nhấp chuột vào ký tự liên kết Wildcard characters .
Reply To	Gõ vào một địa chỉ trả lời cho câu trả lời. (Tùy chọn) Định dạng: địa chỉ email đầy đủ
Force disposition notification?	Yêu cầu thông báo khi người nhận đã mở mail. Lưu ý: Tính năng này không được hỗ trợ bởi tất cả các máy chủ mail hoặc khách hàng

[Configuration Test \(Cấu hình thử nghiệm\)](#): Click vào liên kết này để kiểm tra các thiết lập. Một cửa sổ riêng sẽ mở ra, cho thấy các kết quả của thử nghiệm.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

D.4.14.5 SMB Share



Hình 107: danh sách mẫu cho cấu hình SMB

- Đầu ra dữ liệu SMB sẽ gửi hình ảnh trực tiếp vào một thư mục mạng.

D.4.14.5.1 Setup



Hình 108: Cấu hình các thông số SMB

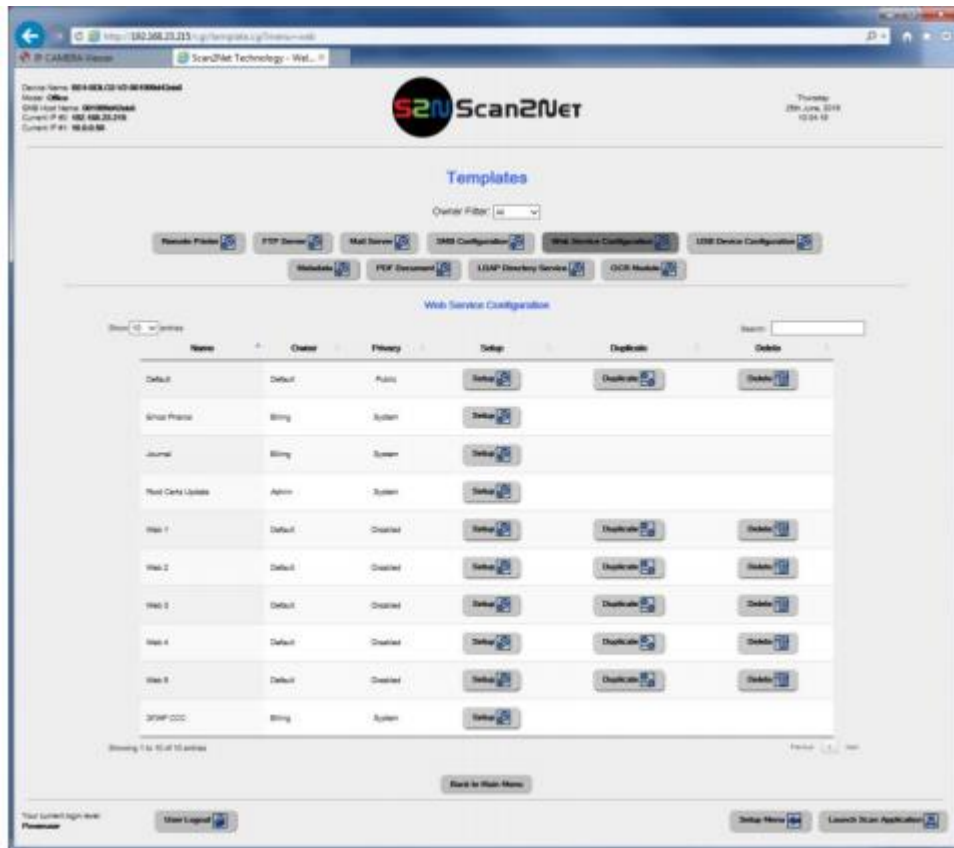
Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Port (139)	Nhập cổng IP cho giao tiếp mạng SMB. Mặc định là cổng 139.
Network Type	Chọn giữa Workgroup Network and Homegroup Network. Để biết thông tin chi tiết về các loại mạng đúng yêu cầu quản trị mạng của bạn.
Server Authentication (only with Workgroup Network)	Chọn phương thức xác thực. Thiết lập để YES nếu một yêu cầu xác nhận.
Login	Nhập tên người dùng trên máy chủ trạm Windows Work Station/ file server mà bạn muốn kết nối đến
Password	Nhập lại mật khẩu đi kèm với tên người dùng để đăng nhập vào máy chủ máy trạm máy trạm Windows Work Station / file server mà bạn muốn kết nối đến. Các mật khẩu được lưu trữ sử dụng mã hóa
SMB Path	Nhập đường dẫn upload trên máy chủ trạm Windows Work Station. Bắt đầu với một dấu gạch chéo kép (//) cho thư mục gốc. Nhấp vào biểu tượng để duyệt danh sách các máy trạm / máy chủ và cấu trúc thư mục của máy chủ Windows Work Station / File server. Lưu ý: Thông tin đăng nhập hợp lệ để duyệt cấu trúc thư mục là cần thiết.
File Name	Nhập tên tập tin. Một thời gian tem sẽ được thêm vào tiền tố này để tạo thành tên tập tin hoàn chỉnh.

[Configuration Test \(Cấu hình thử nghiệm\)](#): Click vào liên kết này để kiểm tra các thiết lập. Một cửa sổ riêng sẽ mở ra và hiển thị kết quả kiểm tra.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

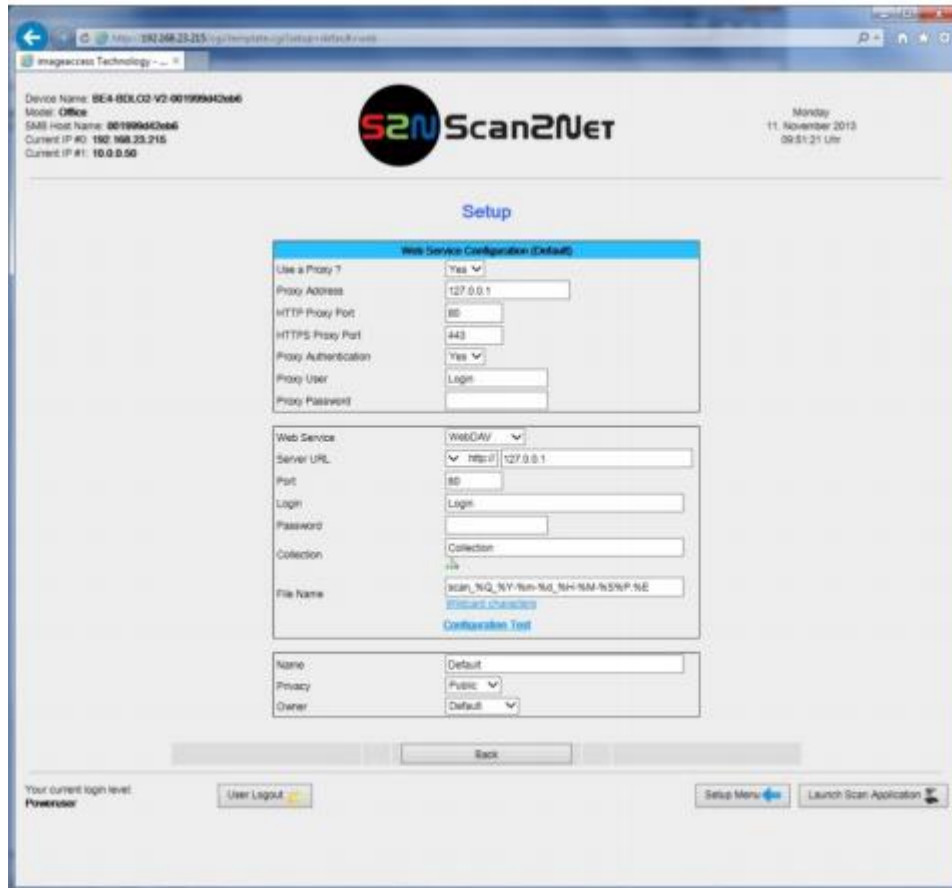
D.4.14.6 Web Service

- Tùy chọn này cho phép người sử dụng lưu trữ các tập tin và hình ảnh của mình trong cái gọi là "đám mây".
- "Cloud" là một cơ sở hạ tầng CNTT, nơi cung cấp dịch vụ phục vụ thông qua một khả năng tính toán mạng hoặc không gian lưu trữ tại các máy chủ của họ. Dữ liệu không còn được lưu trữ cục bộ trên máy tính nhưng được lưu trữ trên một hệ thống từ xa.
- Truy cập vào các hệ thống từ xa được thực hiện bằng cách sử dụng internet.

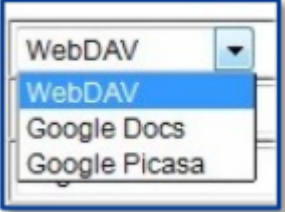
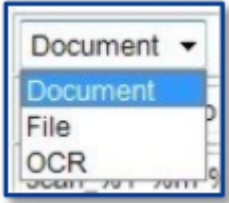


Hình 109: danh sách mẫu cấu hình dịch vụ Web

D.4.14.6.1 Setup



Hình 110: Các thông số dịch vụ Web

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Use a Proxy?	Bật / tắt việc sử dụng một proxy để kết nối đến một máy chủ từ xa bên ngoài mạng nội bộ.
Proxy Address	Xác định địa chỉ IP của proxy.
HTTP Proxy Port	Nhập cổng để giao tiếp HTTP.
HTTPS Proxy Port	Nhập cổng để giao tiếp HTTPS.
Proxy Authentication	Chọn Yes nếu một xác thực nên được sử dụng.
Proxy User	Nhập vào đây tên người dùng để sử dụng proxy.
Proxy Password	Nhập mật khẩu Proxy ở đây.
Web Service 	<p>Chọn từ danh sách các dịch vụ web nơi mà các dữ liệu sẽ được lưu.</p> <p>Có sẵn là:</p> <ul style="list-style-type: none"> • WebDAV • Google Docs • Google Picasa • Post Method <p>Tùy thuộc vào các dịch vụ web được lựa chọn các thông số tiếp theo sẽ thay đổi.</p>
Server URL (only with WebDAV and Post Methode)	Click vào mũi tên lựa chọn và chọn giao thức. Nhập URL của máy chủ.
Port (only with WebDAV and Post Methode)	- Mặc định với http: 80 Mặc định với https: 443 - Các giá trị có thể thay đổi cấu trúc.
Login (With Post Methode only if Authentication = Yes)	Nhập thông tin đăng nhập cho các dịch vụ web được chọn.
Password	Nhập mật khẩu của bạn
Collection (only with WebDAV)	Nhập tên của thư mục nơi các tập tin sẽ được lưu.
Upload Mode (only with Google Docs) 	<p>- Chọn định dạng dữ liệu. Hiện nay các kích thước tập tin cho các định dạng dữ liệu "Tài liệu" và "File" được giới hạn 1MB.</p> <p>- Nếu "tài liệu" được chọn, một tài liệu mới sẽ được mở ra và hình ảnh sẽ được nhập khẩu vào các tài liệu.</p> <p>- Nếu "File" được chọn, hình ảnh sẽ được lưu trữ như nó được.</p> <p>- Nếu "OCR" được chọn, các tài liệu sẽ được kiểm tra bởi một thuật toán OCR và kết quả sẽ được lưu lại. Chức năng này hiện đang trong sản vận động phiên bản beta.</p>
Subfolder (only with Google Docs)	Chọn thư mục con, nơi các hình ảnh phải được lưu trữ.
Web Album (only with Google Picasa)	Chọn một album trong tài khoản Google Picasa của bạn, nơi các hình ảnh phải được lưu trữ.
File Name	Nhập tên tập tin mong muốn. Các biến có thể được sử dụng để xác định tên tập tin. Để tìm hiểu thêm về các biến có sẵn click vào Wildcard characters

[Configuration Test \(Cấu hình thử nghiệm\)](#): Click vào liên kết này để kiểm tra các thiết lập. Một cửa sổ riêng sẽ mở ra và hiển thị kết quả kiểm tra.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

D.4.14.7 USB Storage Configuration

- Universal Serial Bus (USB) là một tiêu chuẩn bus nối tiếp cho các thiết bị giao diện, ví dụ thiết bị lưu trữ. Các tùy chọn đầu ra USB cho phép quét trực tiếp tới một USB tiêu chuẩn -A flash memory thiết bị lưu trữ dữ liệu USB.



Hình 111: Template list for USB Device (danh sách mẫu cho các thiết bị USB)

D.4.14.7.1 Setup



Hình 112: thông số thiết bị USB

Lưu ý: Một thiết bị USB phải được kết nối với một trong hai kết nối USB ở mặt trước của máy quét để có được danh sách hiển thị trong hình 112.

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Partition	Hiển thị trạng thái và bộ nhớ có sẵn của các phân vùng được gắn thực tế trên thiết bị USB được kết nối.
Directory	Cho phép người dùng chọn một thư mục con trên ổ đĩa USB kết nối để lưu trữ quét.
File name	Hiển thị các thiết lập hiện tại của ký tự đại diện cho các chương trình đặt tên tự động của mỗi tập tin hình ảnh được sản xuất.

Configuration Test (Cấu hình thử nghiệm): Click vào liên kết này để kiểm tra các thiết lập. Một cửa sổ riêng sẽ mở ra và hiển thị kết quả kiểm tra.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

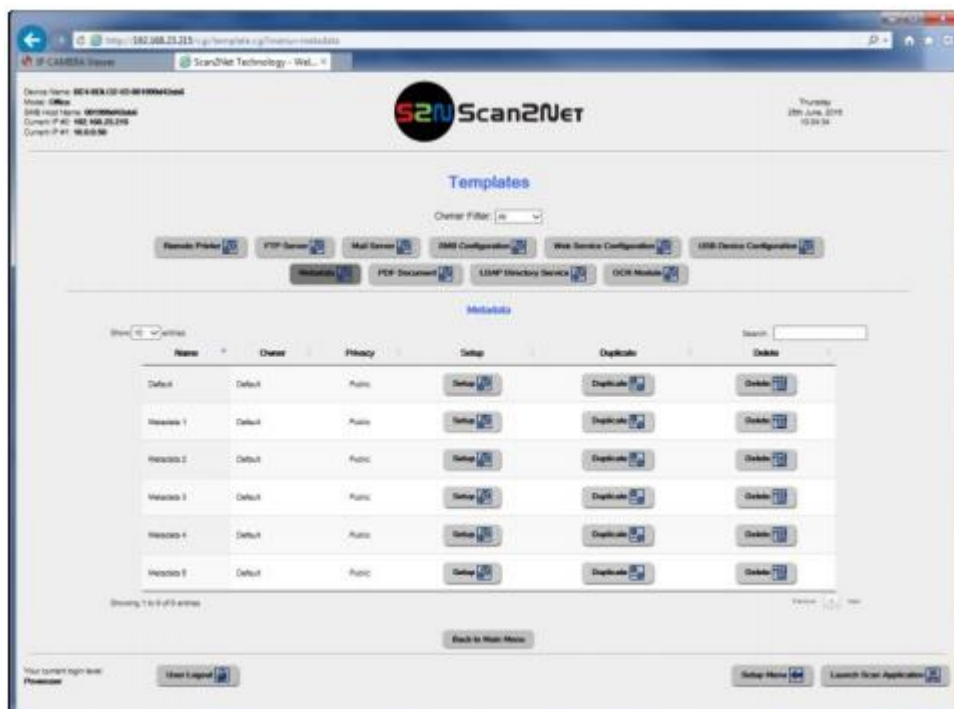
D.4.14.7.2 List of suitable USB storage media

- Các tiêu chí trong danh sách dưới đây đã được định nghĩa là một dòng hướng dẫn cho các phương tiện lưu trữ có thể được kết nối với đầu nối USB.

- Thẻ nhớ USB,
 - đĩa cứng USB,
 - đĩa cứng USB mà không cần phân vùng, với một hoặc nhiều phân vùng, định dạng với hệ thống tập tin UDF, FAT, FAT16, VFAT, FAT32, NTFS, EXT2, EXT3 vs ReiserFS
- Các tập tin hệ thống EXT4, btrfs, XFS, ZFS hay exFAT hiện sẽ không được hỗ trợ.

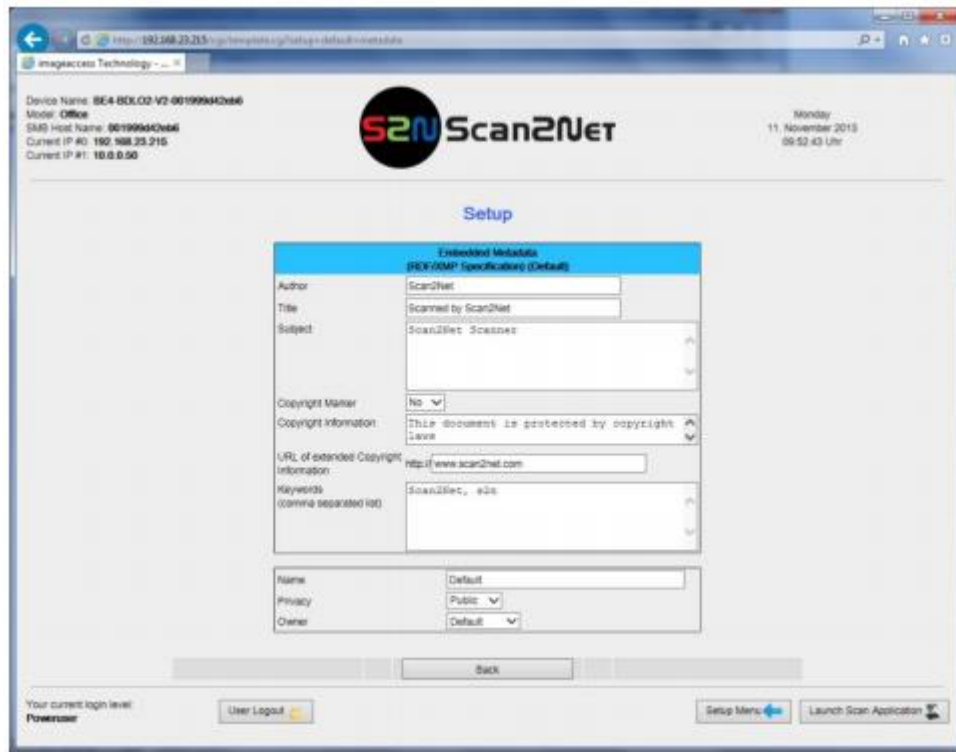
D.4.14.8 Metadata

- Các siêu dữ liệu chứa thông tin về các tài liệu quét. Các siêu dữ liệu sẽ được đưa vào các thuộc tính tập tin của phần đầu tập tin.



Hình 113: danh sách Mẫu Metadata

D.4.14.8.1 Setup



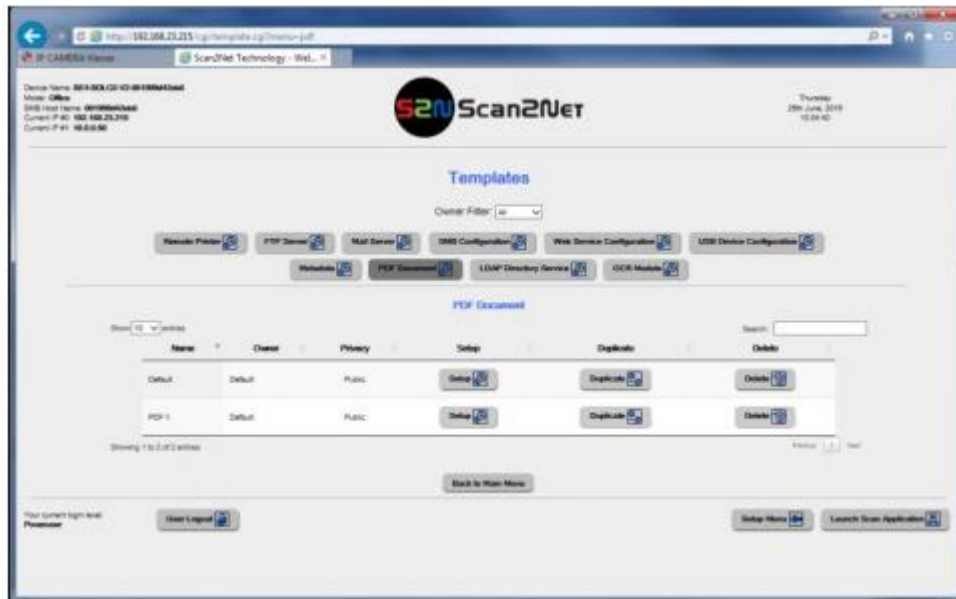
Hình 114: Các thông số siêu dữ liệu

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
Author	Tên tổ chức hoặc tạo ra các tài liệu hoặc chủ sở hữu quyền tác giả của tài liệu.
Title	Một tiêu đề ngắn cho các tài liệu quét.
Subject	Tóm tắt của tài liệu.
Copyright Marker	Chọn nếu các tài liệu được quét là bảo vệ bản quyền.
Copyright Information	Các thông báo bản quyền có thể được nhập ở đây. Thông báo này sẽ chỉ được nhúng vào trong các tài liệu quét nếu điểm đánh dấu bản quyền được thiết lập là yes.
URL of extended Copyright Information	Một URL bên ngoài trong đó cho thấy một thông báo bản quyền chi tiết
Keywords (comma separated list)	Một danh sách các dấu phẩy tách các từ khóa mô tả nội dung của tài liệu.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

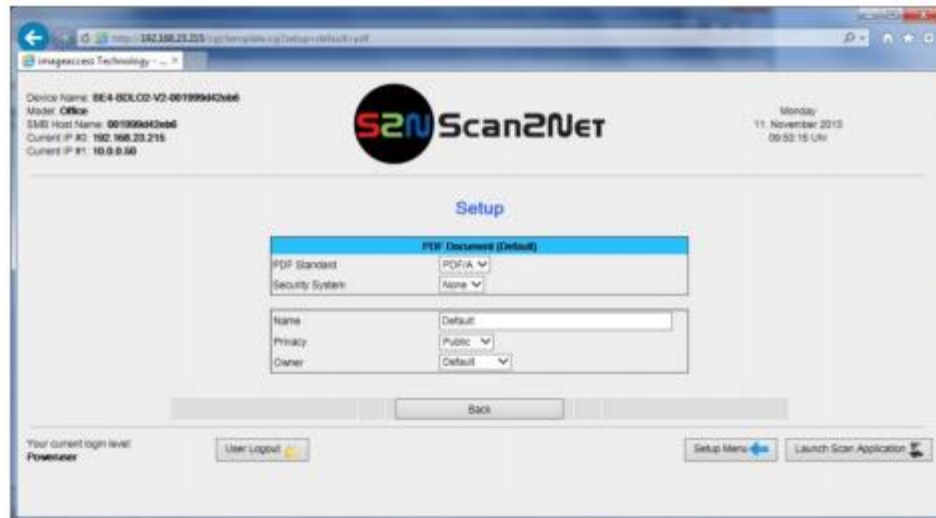
D.4.14.9 PDF Document

- Các định dạng tài liệu PDF là một định dạng phổ quát cho phép bảo vệ các tài liệu chống lại các thao tác.
- Tài liệu PDF có thể được hiển thị với tất cả người xem PDF phổ biến.



Hình 115: Danh sách mẫu cho tài liệu PDF

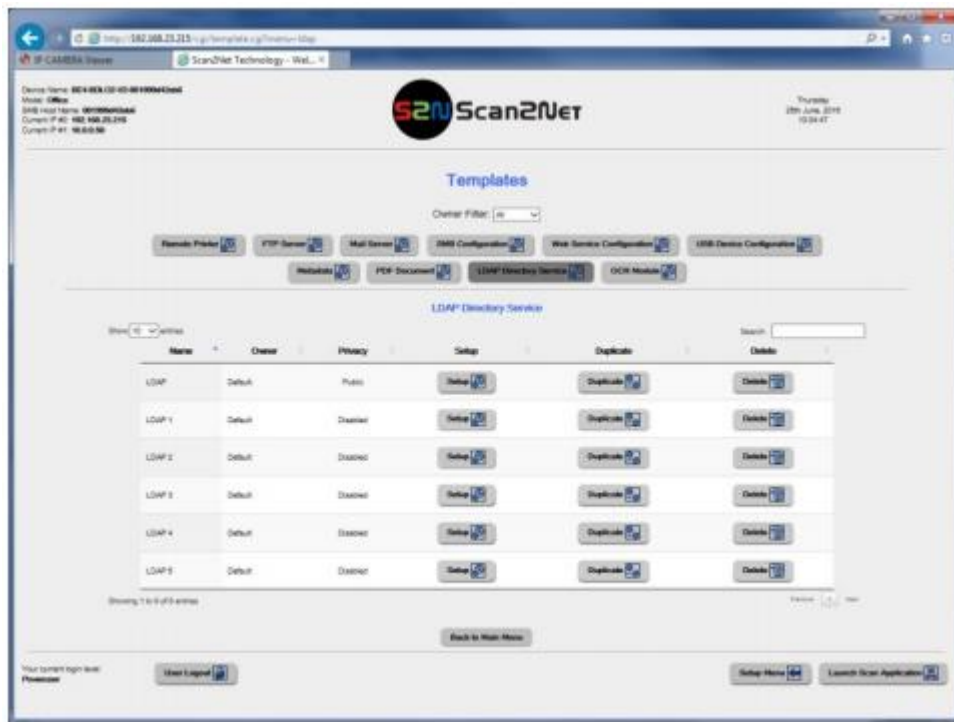
D.4.14.9.1 Setup



Hình 116: Các thông số tài liệu PDF

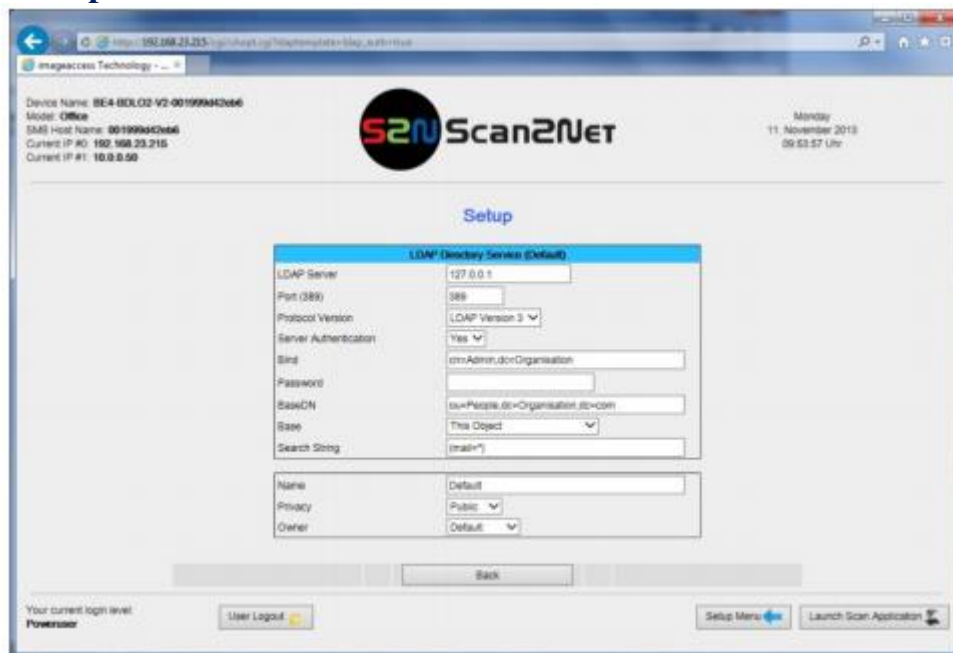
Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
PDF Standard	Click vào mũi tên lựa chọn và chọn các tiêu chuẩn PDF mong muốn từ danh sách
Security System	Click vào mũi tên lựa chọn và hệ thống an ninh mong muốn từ danh sách.

D.4.14.10 LDAP Directory Service



Hình 117: mẫu LDAP Directory Service

D.4.14.10.1 Setup



Hình 118: Các thông số mục LDAP

Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
LDAP Server	Nhập vào đây địa chỉ của máy chủ LDAP.
Port (389)	Nhập cổng được sử dụng cho các kết nối ở đây. Cổng tiêu chuẩn là 389
Protocol Version	LDAP Version 2 / LDAP Version 3
Server Authentication	Yes / No
Bind (with Server Authentication = Yes)	Nhập giá trị mong muốn ở đây.
Password	Nhập mật khẩu ở đây.

(with Server Authentication = Yes)	
BaseDN	Nhập giá trị mong muốn ở đây.
Base	Click vào mũi tên lựa chọn và chọn từ danh sách.
Search String	Nhập chuỗi tìm kiếm ở đây.

Xin lưu ý: Mỗi thay đổi vào một lĩnh vực nhập được chuyển giao cho các máy quét ngay lập tức.

D.4.14.11 OCR

- Mã vạch hoặc văn bản trong các tài liệu quét được phát hiện bởi các chức năng OCR thực hiện.
- Đối với mục đích này, một số mẫu được cài đặt sẵn.



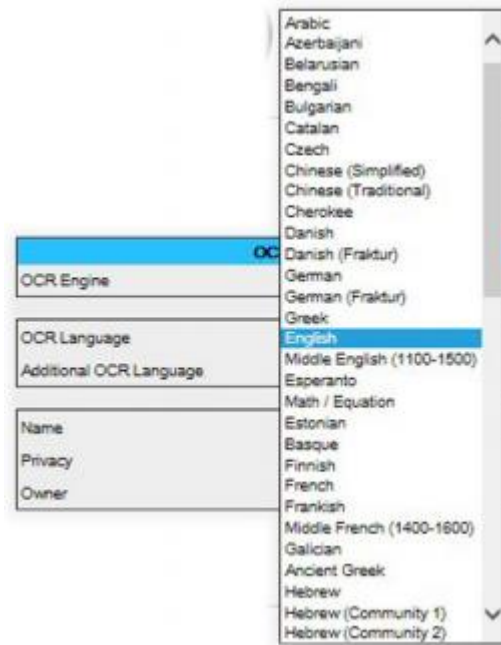
Hình 119: Danh sách OCR Template

D.4.14.11.1 Setup



Hình 120: Cài đặt các module OCR

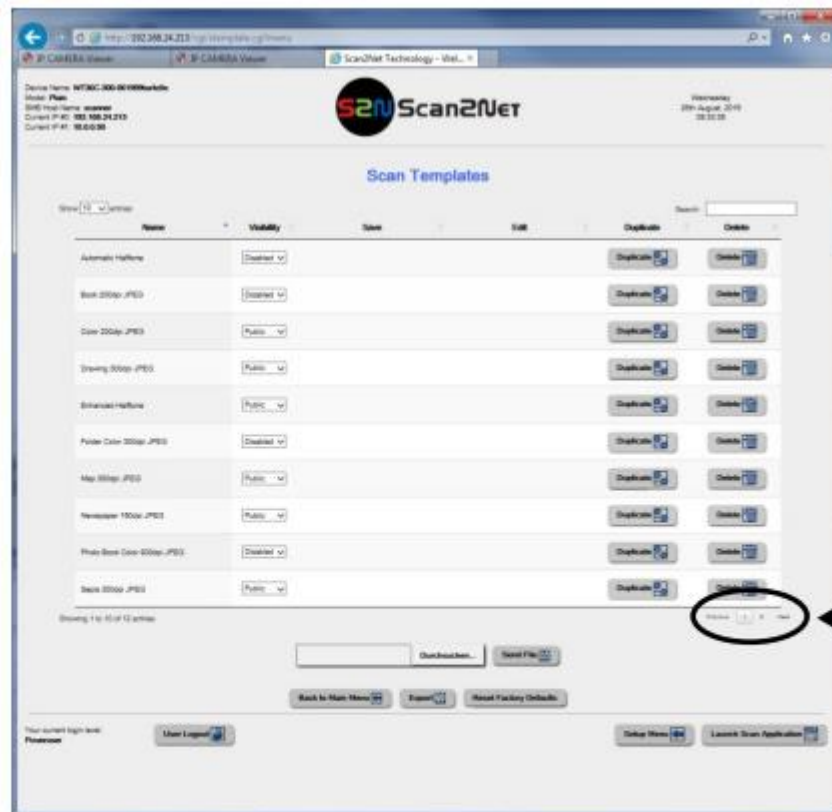
Parameter (Tham số)	Description (Mô tả)
OCR engine	Click vào mũi tên lựa chọn để xem một danh sách các tùy chọn cài đặt phần mềm OCR. Internal: Các phần mềm OCR nội bộ sẽ được sử dụng.
OCR Language	Bấm vào mũi tên lựa chọn để hiển thị danh sách các ngôn ngữ có chức năng OCR
Additional OCR Language	



Hình 121: Danh sách các ngôn ngữ

D.4.15 Scan settings templates

- Lựa chọn Scan setting templates cung cấp một số mẫu với các thiết lập phù hợp với hầu hết các nhu cầu quét thông thường.



Hình 122: List of scan templates, page 1

Mỗi trang liệt kê mười mẫu quét.

Để liệt kê các trang tiếp theo, nhấp vào Next ở các vị trí được đánh dấu.

- Để hiển thị hơn mười mục, nhấp vào đường Hiện mục xxx (trên bảng mẫu) về việc lựa chọn mẫu tên.

- Một danh sách sẽ mở ra. Chọn ở đây số lượng mong muốn của các mục.

D.4.15 Elements and their function (Các yếu tố và chức năng của chúng)



Hình 123: Scan templates menu bar

- Các mẫu quét cài đặt như mặc định được bảo vệ chống sửa đổi.
- Vì lý do này, các nút bấm **Save current settings** và **Edit current settings** là trống rỗng cho quét mặc định mẫu

Name: Hiện thị tên mẫu quét.

Nếu hiển thị, click vào biểu tượng bút ngay bên cạnh tên để chỉnh sửa tên.

Một cửa sổ nhỏ sẽ mở ra.

Nhấp phải chuột trong lĩnh vực này, trong đó tên được hiển thị.

Chỉnh sửa tên với bàn phím máy tính.

Click vào **Save** để chấp nhận tên biên tập mẫu và để đóng

cửa sổ.

Click vào **Cancel** để đóng cửa sổ mà không cần thay đổi tên mẫu.

Tầm nhìn: Bấm vào mũi tên lựa chọn.

Public: Liệt kê các mẫu trên màn hình màn hình cảm ứng bên ngoài (tùy chọn).

Disabled: Các mẫu không hiển thị trên màn hình màn hình cảm ứng bên ngoài

Save Click vào nút **Save current settings** hiện tại để lưu tất cả các thiết lập hiện hành được thực hiện trong giao diện ScanWizard. Nút này không được hiển thị với các mẫu mặc định. Chương D.4.15.2 mô tả các bước cần thiết trong từng chi tiết.

Edit Click vào nút **Edit current settings** để hiển thị và chỉnh sửa các thiết lập của quét mẫu. Nút này không được hiển thị với các mẫu mặc định. Chương D.4.15.3 mô tả các bước cần thiết trong từng chi tiết.

Duplicate Nhấn vào đây để sao chép các mẫu với tất cả các thiết lập.

Các bản sao sẽ được thêm vào danh sách với tên Bản sao <name>.

Delete Nhấn vào đây để xóa các template (bản mẫu).



Hình 124: Export / Send File buttons

- Mẫu từ các máy quét khác cùng loại lưu dưới dạng "*.sql" các tập tin có thể được tải lên.

Search Click vào đây để tìm kiếm máy tính địa phương của bạn hoặc trong các thư mục mạng cho phù hợp các tập tin "Sql".

Send File Click vào đây để tải lên các lựa chọn tập tin "*.sql" vào máy quét

Để sử dụng các mẫu thiết lập với các máy quét khác cùng loại, chúng có thể được xuất ra file "*.sql".

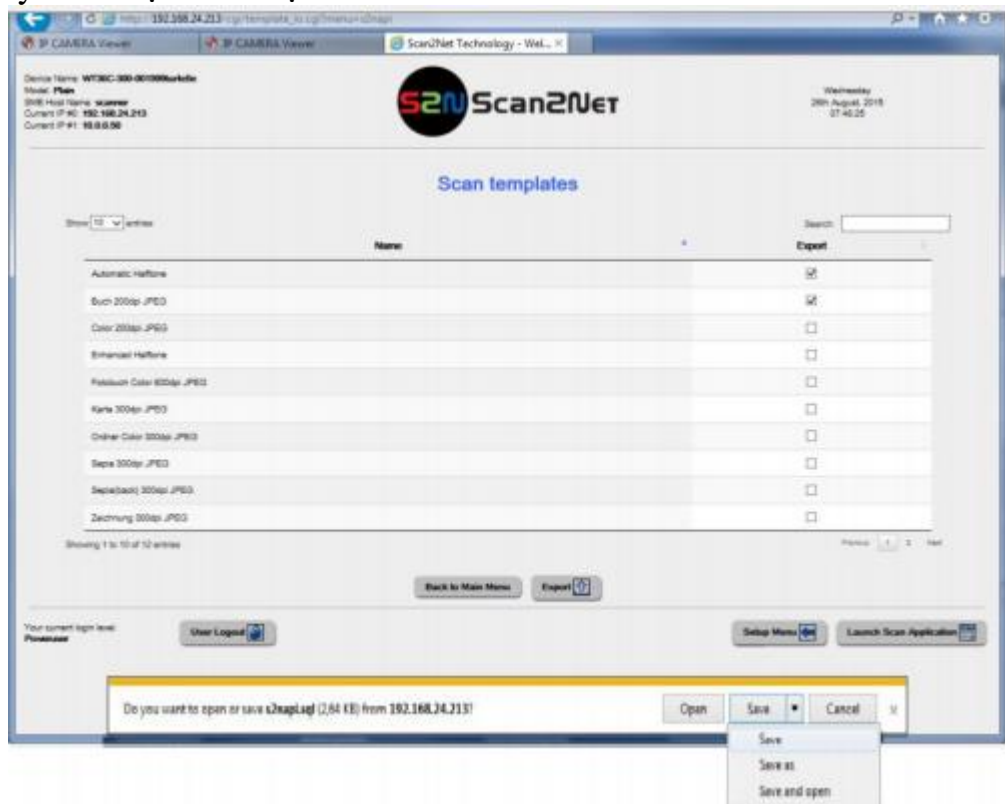
Export Nhấn vào đây để mở một danh sách với các mẫu có sẵn.



Hình 125: danh sách mẫu cho xuất khẩu

- Đánh dấu vào hộp kiểm trong cột **Export** để chọn mẫu bạn muốn xuất khẩu.
- Để xem chi tiết quét mẫu nhấp vào **Next**.
- Click vào **Export** để lưu các mẫu được lựa chọn trong một tập tin "sql".

Tùy thuộc vào trình duyệt, một cửa sổ sẽ mở ra thêm hoặc ở dưới cùng của cửa sổ trình duyệt một đường truy vấn được hiển thị.



Hình 126: Chọn hành động cho các tập tin xuất khẩu

Chọn nơi để lưu trữ cho các tập tin đó được xuất khẩu.

D.4.15.2 Save current settings

Lưu ý: Nút này không được hiển thị với các mẫu mặc định.

- Nhấn vào nút này để lưu các thiết lập hiện tại được định nghĩa trong giao diện ScanWizard cho mẫu.

- Để lưu các thiết lập thực hiện các bước sau đây:

+ Nhân bản một mẫu hiện có. Các bản sao sẽ được liệt kê như là tên bản sao <name>. Danh sách này là trong thứ tự chữ cái.

+ Mở một cửa sổ trình duyệt thứ hai và bắt đầu giao diện ScanWizard với trình duyệt của bạn.

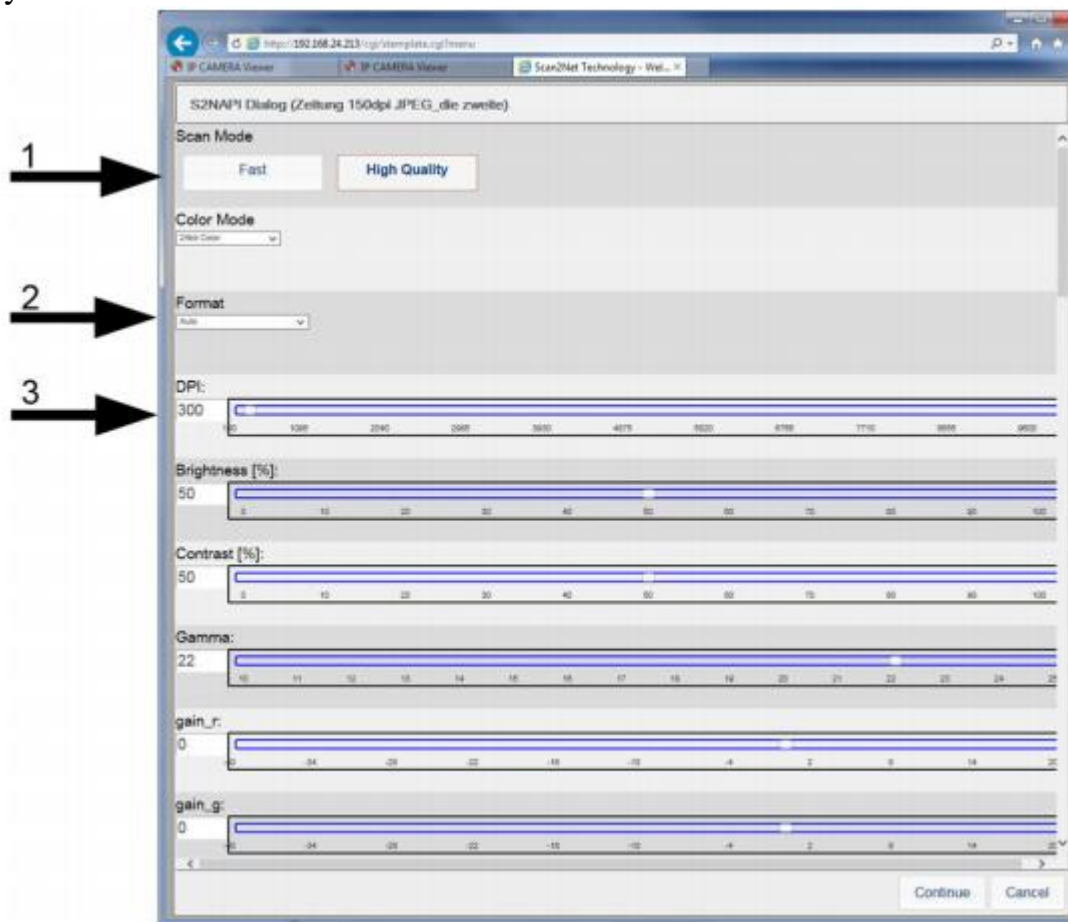
+ Sửa đổi các thông số trong giao diện ScanWizard và quét. Kiểm tra xem các kết quả phù hợp với nhu cầu cụ thể của bạn. Sửa đổi nếu cần thiết.

+ Cuối cùng trở về trình duyệt, hiển thị quá trình quét mẫu.

+ Click vào nút sao chép mẫu quét **Save Current Setting**

D.4.15.3 Edit current settings (Chỉnh sửa cài đặt hiện tại)

- Nhấn vào nút này để mở một danh sách tất cả các thông số và các thiết lập hiện tại hoặc giá trị của mẫu này.



Hình 127: danh sách các thông số với giá trị hiện tại

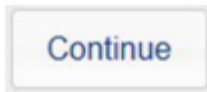
Sử dụng thanh trượt ở bên phải để di chuyển danh sách lên và xuống. Các giá trị có thể được sửa đổi theo những cách khác nhau.

1. Chọn từ giá trị hoặc các thiết lập được xác định

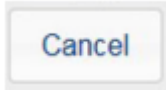
2. Chọn từ danh sách. Bấm vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách. Click vào giá trị mong muốn. Danh sách đóng cửa tự động.

3. Nhấp chuột vào thanh trượt, giữ nút trái ép và di chuyển thanh trượt. Giá trị hiện tại sẽ được hiển thị trong trường trái bên cạnh thanh trượt.

Hoặc bấm vào lĩnh vực này và nhập giá trị với bàn phím của bạn. Nhấn vào nút "Tab" hoặc nhấp vào trong lĩnh vực khác để chuyển các thiết lập mới.



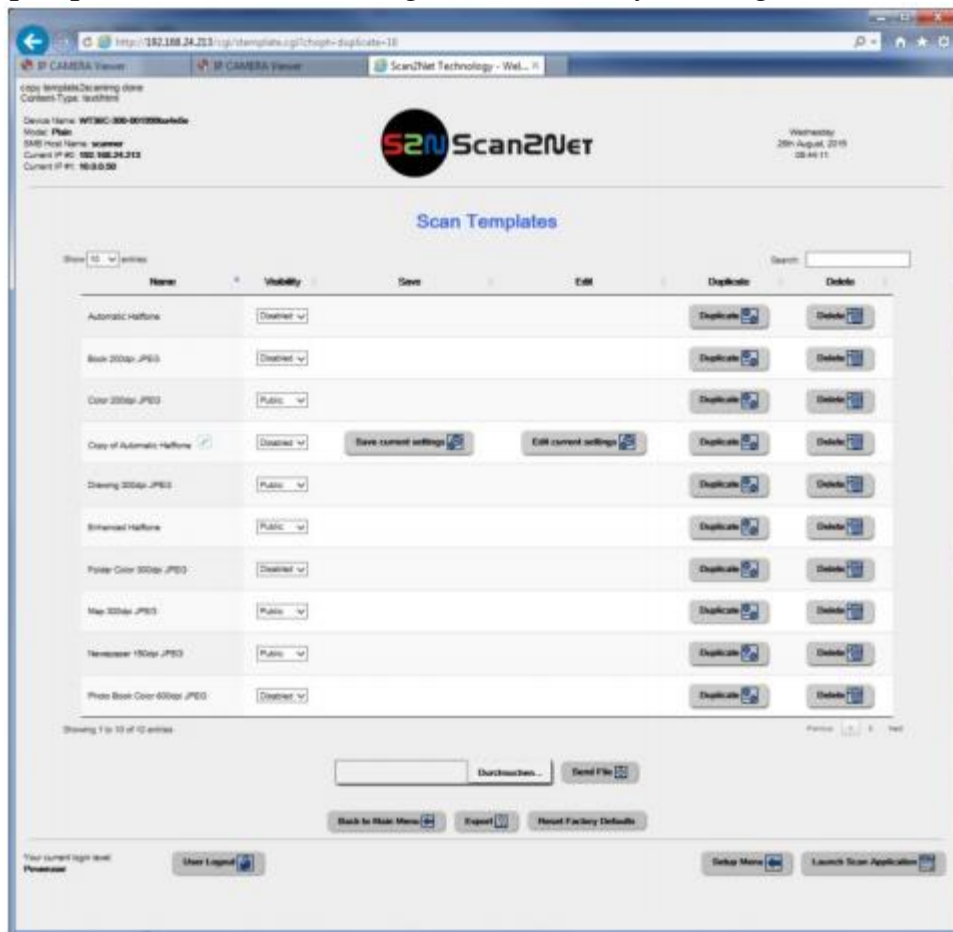
Nhấn vào đây để tiếp tục với các giá trị thay đổi. Cửa sổ đóng và trở về màn hình quét mẫu.



Nhấn vào đây trở về mà không lưu các giá trị thay đổi. Cửa sổ đóng và trở về màn hình quét mẫu.

D.4.15.4 Duplicate (Bản sao)

- Để tạo ra một mẫu mới nhân bản với một mẫu quét đã có.
- Các bản sao sẽ được đặt tên của Copy of <name>.
- Nó sẽ được sắp xếp vào danh sách tự động. Danh sách này là trong thứ tự chữ cái.



Hình 128: Sao chép các mẫu thêm vào danh sách

- Các nút **Save current settings** và **Edit current settings** sẽ được thêm vào.
- Để thay đổi tên mẫu, nhấp vào biểu tượng bút. Một cửa sổ nhỏ sẽ mở ra.



- Đặt con trỏ vào dòng Name và nhập tên mới hoặc sửa đổi tên của các mẫu



Nhấn vào đây để lưu tên đổi. Cửa sổ đóng; tên thay đổi sẽ có được vị trí trong danh sách mẫu.

Cancel

Nhấn vào đây trở về mà không lưu các giá trị thay đổi.

D.4.15.5 Delete

- Nhấn vào nút này để xóa mẫu.

Lưu ý: Không có yêu cầu an toàn trước khi xóa.

D.5 Updates & Uploads

Phần **Update & Uploads** chứa các chức năng cho một bản cập nhật firmware và cũng như để kích hoạt tùy chọn bằng cách nhập một mã phím.

D.5.1 Firmware Download

Cổng thông tin dịch vụ Image Access Customer Service Portal (CSP)

<http://portal.imageaccess.de/> cung cấp firmware hiện tại cho tất cả máy quét căn cứ vào công nghệ Scan2Net.

- Khi người sử dụng đăng ký, đăng ký với CSP với tên đăng nhập cá nhân của bạn và mật khẩu liên quan.

- Chọn mục **Action** trong trong tiêu đề. Click vào **Decive Updates** (mục thứ 2 từ trên xuống).

- Nhập số serial của máy quét và số phiên bản của firmware cài đặt tại thời điểm này.

- Click vào **Send**.

- Bây giờ trên màn hình cho thấy phiên bản firmware hiện tại và tất cả các file cần thiết.

- Thực hiện theo các bước được mô tả trên trang web.

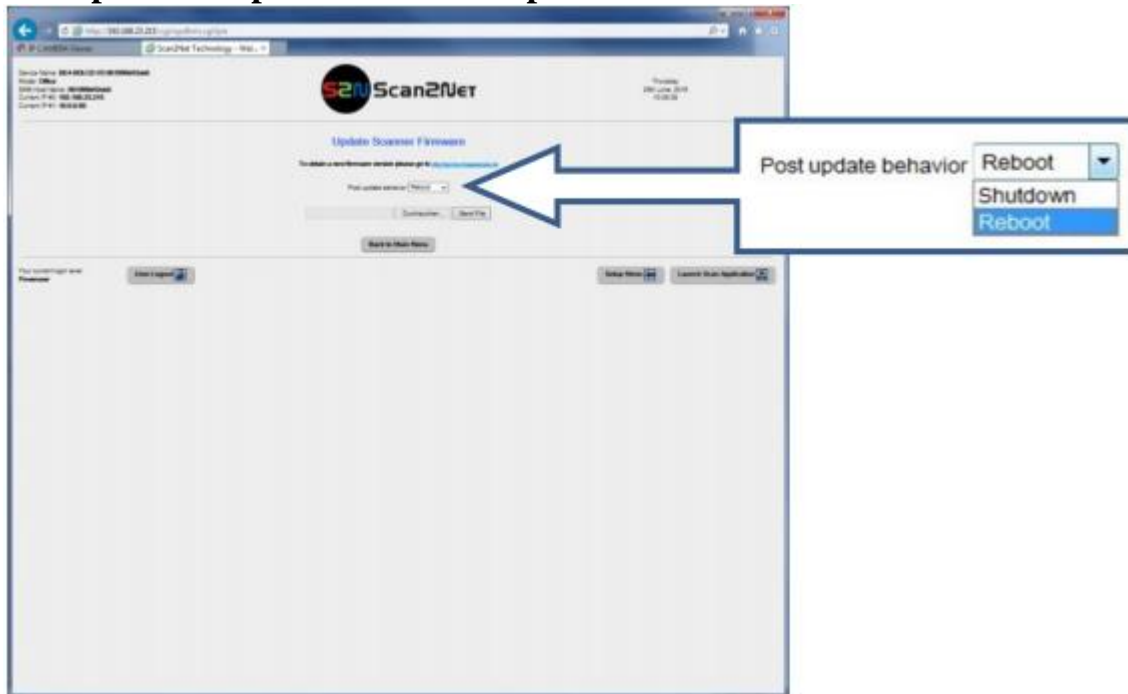
- Tải về các tập tin lưu trữ ZIP lưu trong máy tính của bạn.

QUAN TRỌNG: Không được giải nén file ZIP tải về!

- Tất cả các thành phần trong file ZIP là cần thiết cho việc cập nhật.

D.5.2 Update of the Scanner Firmware

- Trong phần **Update & Uploads** click vào **Update Scanner Firmware**.



Hình 129: Cập nhật Firmware Scanner

- Để khởi động lại máy quét sau khi cập nhật phần mềm tự động, bấm vào mũi tên lựa chọn bên cạnh **Post update behavior** (Cập nhật hành vi).

- Chọn Reboot từ danh sách. Máy quét sẽ tự khởi động sau khi trình tự cập nhật firmware hoàn tất.

- Nhấp vào nút **Search** để duyệt máy tính của bạn và chọn các tập tin cập nhật firmware đã tải về trước.
 - Nhấp vào nút **Send File** để chuyển các tập tin firmware chọn vào máy quét
- QUAN TRỌNG:** Đừng tắt máy quét trong khi thực hiện việc cập nhật firmware!
- Thời gian chuyển các tập tin firmware có thể mất một vài phút, tùy thuộc vào hiệu suất mạng. Trong khi bản cập nhật được chạy, không có tin nhắn sẽ được hiển thị trên màn hình
 - Sau khi firmware được cập nhật thành công, màn hình sẽ hiển thị một bản tóm tắt.
 - Để hoàn tất quá trình cập nhật, máy quét phải được khởi động lại.
 - Điều này được thực hiện tự động nếu **Post Update Behavior** được thiết lập **Reboot**.
 - Nếu Shutdown được chọn, máy quét sẽ tắt ở phần cuối của bản cập nhật firmware.
 - Khi khởi động lại sau khi cập nhật firmware, máy quét khởi động lại với các thiết lập mặc định.
 - Tất cả các tùy chọn cài đặt sẽ ở lại hoạt động.

Note: Sau khi cập nhật firmware một số phép đo phải được thực thi.

Đối với các phép đo này luôn luôn sử dụng các chỉ tiêu kiểm tra (các tấm test target) được bàn giao cùng với máy quét

- Máy quét Bookeye® 4 được bàn giao kèm với mục tiêu kiểm tra (Test target) được liệt kê.
 - 2x White Reference Test Target **BE4-Z-V2-A**.
 - 4x **CSTT-2** test targets (contained in the reference folder).
 - **The line Reference Target LRT-BE4-V2** được dán giữa các tấm số cái nôi trên đơn vị cơ sở của máy quét.

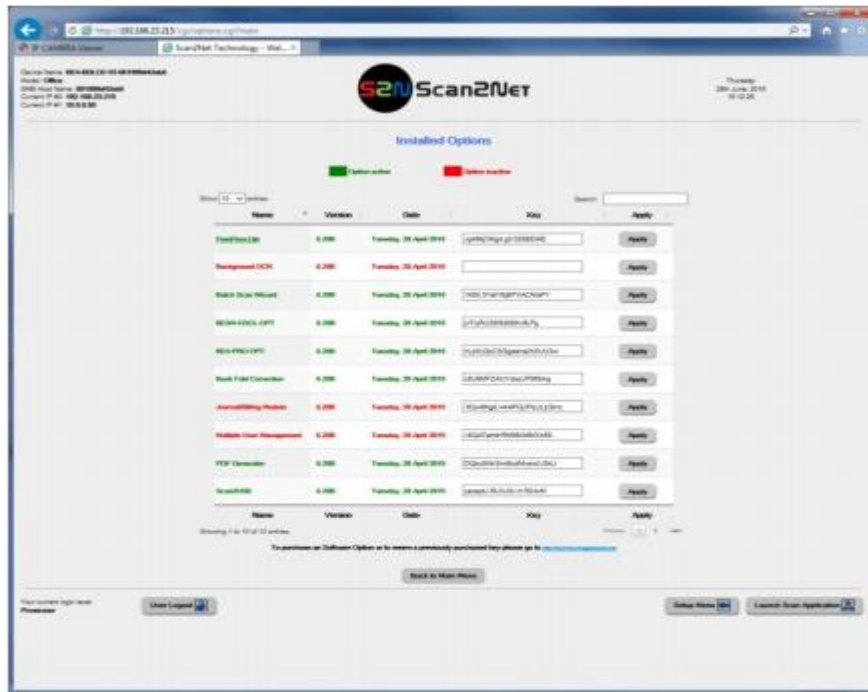
Phần **Adjustment & Support** để thực hiện các phép đo. Chương Q.6 và phụ chương của nó mô tả các chức năng mà cần phải được sử dụng.

Thực hiện các phép đo theo thứ tự này:

1. **White Balance** (Cân bằng trắng). Chức năng này hiệu chỉnh máy ảnh tùy thuộc vào điều kiện ánh sáng tại nơi cài đặt. Bạn nên luôn luôn thực hiện chức năng này nếu các điều kiện ánh sáng bị thay đổi đáng kể.
2. **Auto Focus** (Tiêu cự tự động lấy nét). Chức năng này đo lường giá trị tham khảo cho việc điều chỉnh tiêu cự. Nó cần phải được lặp đi lặp lại khi tiêu cự không tập trung đúng.
3. **Focus Line** (Dòng tiêu cự). Chức năng này xác định trung tâm theo chiều ngang của khu vực quét.
4. **DPI Measument**. Chức năng này đo độ phân giải cho toàn bộ khu vực quét.
5. **Laser Check** (Kiểm tra Laser). Chức năng này sẽ kiểm tra laser tích hợp.
6. **Gear correction**. Chức năng này tính toán chức năng chỉnh sửa cho các động cơ gương của máy ảnh.
7. **White Balance**. Lặp lại cân bằng trắng sau khi thực hiện các phép đo khác.

D.5.3 Installed Options

- Phần này cho thấy tất cả các tùy chọn có sẵn cho máy quét.
- Sau khi nhấp vào **Installed Options** một danh sách với tất cả các tùy chọn có sẵn cho máy quét sẽ mở ra. Cập nhật danh sách sẽ có một khoảng khắc ngắn ngủi.



Hình 130: Danh sách chọn

- Active, nghĩa là tùy chọn được mua sẽ hiển thị màu xanh lá cây; tùy chọn không hoạt động được hiển thị màu đỏ.
- Để tối ưu hóa tổng quan, số lượng các tùy chọn hiển thị có thể được lựa chọn.

Activate options (Kích hoạt lựa chọn)

- Để kích hoạt một lựa chọn, một chìa khóa duy nhất phải được nhập. Điều quan trọng là chỉ có giá trị với một máy quét cụ thể và không thể được chuyển giao cho máy quét khác.
- Các key phần mềm có thể được mua tại cổng thông tin dịch vụ khách hàng Access Customer Service Portal . Truy cập vào địa chỉ URL: portal.imageaccess.de và nhập dữ liệu cho máy quét của bạn để có được các key có sẵn.
- Nhập phím trong dòng tương ứng và bấm vào **Apply**
- Sau khi kích hoạt tùy chọn, danh sách sẽ được làm mới và màu sắc của các kích hoạt tùy chọn chuyển sang màu "xanh".

Deactivating options (Tắt kích hoạt lựa chọn)

- Xóa các key phần mềm của các tùy chọn. Bấm vào **Apply**

D.6 Adjustments & Support (Điều chỉnh & Hỗ trợ)

D.6.1 Adjustments

The **Adjustments** màn hình hiển thị các liên kết đến các điều chỉnh quang học và cơ khí



Hình 131: màn hình chính điều chỉnh

- Phần **Focus & Scan Area Adjustments** cung cấp các thói quen đo cho tất cả các điều chỉnh quang học. Nội dung của các phần phụ vẫn như cũ.
- Với firmware 6.x hoặc cao hơn thứ tự của các phần phụ đã được thay đổi.
- Phần **White Balance Adjustments** cung cấp các thói quen đo để thực hiện cân bằng trắng và thiết lập các hiệu chỉnh độ sáng.
- Phần **Initialize / Deinitialize Device, Hardware Controls & Mechanical Tests** cung cấp một thói quen thiết lập cho các vị trí đèn (phiên bản firmware lên đến 5.8x).
- Phần **Enhanced Adjustments** cung cấp một thói quen thiết lập cho việc sửa chữa thiết bị của đèn.

Lưu ý chung: Đó là một thực tế nổi tiếng rằng các phép đo sẽ trở về giá trị khác nhau tại mỗi lần lặp lại. Động cơ ống kính có độ phân giải rất cao và tốt nhất đầu mỗi có thể tìm thấy trong các dải tiêu cự đã lớn, do đó một biến động từ 50 - 100 trong giá trị là bình thường.

D.6.1.1 Auto Focus

- Chức năng này sẽ tự động đặt các vị trí ống kính cho mức cao nhất của độ sắc nét và chất lượng hình ảnh tốt nhất.



Hình 132: Auto Focus start screen

- Mở những cái nôi cuốn sách được hiển thị như ở màn hình.
- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.
- Kết quả sẽ được hiển thị. Giá trị hiển thị màu xanh lá cây chỉ ra kết quả OK. Bất kỳ lỗi sẽ được hiển thị trong văn bản màu đỏ, sau đó nhận xét giải thích.



Hình 133: kết quả tự động lấy nét

New Values: Lặp lại phép đo. Một sự biến đổi từ 50 - 100 trong giá trị khi lặp lại phép đo là bình thường.

Back to Adjustment Menu: Trở lại menu cũ.

D.6.1.2 Focus Line

- Chức năng này đo lường sự tập trung ở ba vị trí của khu vực quét. Ba nghị quyết khác nhau có thể lựa chọn cho quá trình đo.



Hình 134: màn hình Focus Line với các tùy chọn cho độ phân giải

- Mở những cái nội cuốn sách được hiển thị như ở màn hình.

- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.

- Kết quả sẽ được hiển thị trong màn hình tiếp theo.



Hình 135: Kết quả đo Focus line

New Values: Lặp lại phép đo. Nó là bình thường rằng các giá trị phép đo sẽ trở về giá trị khác nhau mỗi lần đo được lặp đi lặp lại. Một sự biến đổi từ 50 - 100 trong giá trị là bình thường.

Back to Adjustment Menu: Trở lại menu cũ.

D.6.1.3 Scan Start

- Chức năng này sẽ đồng bộ hoá vị trí của máy ảnh CCD và vị trí đèn tương đối với nhau. Các thiết bị điện tử được tinh chỉnh với thói quen này. Trình tự đo sẽ mất một thời gian ngắn.



Hình 136: Scan Start screen

- Mở những cái nôi cuốn sách được hiển thị như ở màn hình.
- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.
- Vào cuối của quá trình này, màn hình sẽ trở lại một số kết quả đo. Miễn sao tất cả kết quả đều được hiển thị bằng chữ màu xanh lá cây, các thiết bị được hiệu chỉnh đúng.
- Một lỗi luôn được thể hiện trong văn bản màu đỏ và thường đi kèm với một nhận xét giải thích.



Hình 137: Kết quả của việc điều chỉnh Scan Start

D.6.1.4 DPI Measurement

- Chức năng này đo độ phân giải của máy ảnh liên quan đến khoảng cách giữa khu vực quét và máy ảnh.



Hình 138: DPI Measurement start screen

- Mở những cái nôi cuốn sách được hiển thị như ở màn hình.
- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.
- Các đèn sáng lên trong một thời gian ngắn và các phép đo sẽ được thực thi. Cuối cùng, màn hình hiển thị kết quả.



Hình 139: Kết quả đo DPI

D.6.1.5 Center Measurement

- Nút **Center Measurement** thông tin trạng thái phân phối về các vị trí trung tâm.



Hình 140: Center Measurement information

New Values: Lặp lại phép đo. Nó là bình thường rằng các giá trị đo sẽ trở về giá trị khác nhau mỗi lần đo được lặp đi lặp lại. Một sự biến đổi từ 50 - 100 trong giá trị là bình thường.

Back to Adjustment Menu: Trở lại menu cũ.

D.6.1.6 Laser Check

- Chức năng này sẽ kiểm tra tính toàn vẹn và vị trí của các dòng laser. chức năng sẽ trở lại vị trí nghiêng và so với giá trị lý tưởng của mình và được sử dụng để theo dõi đường ray không thẳng hàng tiềm năng.

- Dòng laser được sử dụng bởi các thiết bị điện tử máy đo đường viền của tài liệu và để tính toán điều chỉnh cho độ cong của các tài liệu ràng buộc.



Hình 141: Màn hình Laser check

- Đóng những cái nôi sách và đặt mục tiêu thử nghiệm (Test target) Laser Kiểm tra như được hiển thị trên màn hình.

- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.

- Trong khi các trình tự kiểm tra đang chạy, các đèn sẽ không sáng. Khi chức năng đã hoàn tất, màn hình hiển thị kết quả. Miễn sao các dòng văn bản hiển thị là màu xanh lá cây, kết quả là ok. Bất kỳ lỗi sẽ được hiển thị bằng dòng chữ màu đỏ theo sau bởi một số nhận xét giải thích



Hình 142: Kết quả đo Laser check

- Click vào **Next Step** để thực hiện các phép đo với cái nôi sách ở chế độ V-Mode.
- Đây là một phép đo tùy chọn và đã không được thực hiện mỗi khi.



Hình 143: Laser Kiểm tra, đo lường tùy chọn

- Đặt cái nôi sách ở vị trí V-Mode.
- Đóng cái nôi sách, nghĩa là đẩy tấm sổ cái nôi với nhau.
- Đặt trên mỗi tấm sổ cái nôi một tờ giấy trắng trong đó bao gồm các tấm hoàn chỉnh. Được khuyến cáo sử dụng tấm mục tiêu thử nghiệm (CSTT test target) đi kèm với máy quét.
- Đặt mục tiêu thử nghiệm (CSTT target) với phần nền mặt trắng lên trên những cái nôi sách.
- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.
- Khi chức năng đã hoàn tất, màn hình hiển thị kết quả.



Hình 144: Kết quả kiểm tra Laser với cái nôi sách ở vị trí V-Mode

D.6.1.7 White Balance

- Chức năng cân bằng trắng là chức năng quan trọng nhất cho chất lượng hình ảnh phù hợp. Điều này đặc biệt quan trọng trong các loại môi trường quét mở mặt với máy quét cuốn sách trên đầu.
- Trong khi đo cân bằng trắng, kết hợp tất cả các nguồn ánh sáng bên trong và bên ngoài và thấp sáng lên mục tiêu. Các kết quả đo lường trong một chức năng chỉnh sửa cho quét khu vực.



Hình 145: Test target đặt ở giữa

- Đặt tấm mục tiêu thử nghiệm test target BE4-Z-V2-A trên cái nôi cuốn sách như hình vẽ. Các mục tiêu thử nghiệm phải trùng nhau ở lề trên và ở lề dưới của tấm cuốn sách nôi.
- Nhấp chuột vào Next Step để bắt đầu đo. Việc đo mất khoảng một phút và kết quả sẽ được hiển thị trong màn hình tiếp theo.



Hình 146: Kết quả đo White balance

- Miễn sao các văn bản hiển thị là màu xanh lá cây, kết quả là ok. Văn bản trong màn hình lỗi màu đỏ và được theo sau bởi một số nhận xét giải thích.

D.6.1.8 Brightness Correction (Điều chỉnh sáng)

- Chức năng **Brightness Correction** không thực hiện bất kỳ phép đo; nó chỉ cho phép thiết lập một số hiệu chỉnh cho độ sáng. Khoảng thời gian của hệ số hiệu chỉnh là ± 2 dB.



Hình 147: Brightness Correction factor list

- Click vào mũi tên lựa chọn để thiết lập các yếu tố điều chỉnh mong muốn.

- Các yếu tố điều chỉnh sẽ có hiệu lực ngay lập tức.

D.6.1.9 Delete White Balance Data

Delete White Balance Data: Nhấn vào nút này để thực hiện việc xóa



Hình 148: Thông tin về việc xóa các dữ liệu cân bằng trắng

- Sau khi dữ liệu cân bằng trắng đã bị xóa, các bạn lập lại phép đo cân bằng trắng.

D.6.1.10 Lamp Position

- Chức năng này cho phép thay đổi vị trí của các đèn.

- Mục tiêu là vị trí thanh ánh sáng của mỗi bóng đèn ở giữa theo chiều ngang của khu vực quét.

- Tại vị trí của thanh ánh sáng, chòng chéo, kết quả này trong một mức độ ánh sáng tối đa.

- Trong khi quét, vị trí của các mức độ ánh sáng tối đa được đồng bộ với vị trí camera.



Hình 149: điều khiển vị trí đèn

- Khi nhấp vào nút vị trí đèn, màn hình thay đổi đến vị trí đèn kiểm soát và cả hai đèn sáng lên với độ sáng giảm.

Các đèn tắt

* Tự động sau 100 giây, nếu không có sự thay đổi của các giá trị đã được thực hiện,

* Khi click vào **Cancel , Back to Adjustment Menu or Back to Main Menu**

- Nhấp vào một trong các nút có sẵn chuyển mạch đèn khác tắt. chùm đèn được chọn sẽ được di chuyển theo hướng lựa chọn. Hướng luôn luôn đề cập đến hướng của chùm ánh sáng

- Khi nhấp vào nút đèn khác, đèn kích hoạt trước đó tắt và đèn của bên lựa chọn sáng lên.

Left (one step)

Di chuyển thanh ánh sáng một đơn vị của đèn bên trái / một đơn vị bên phải

Right (one step)

Left / Right

Di chuyển thanh ánh sáng của đèn mười đơn vị sang trái / mười đơn vị bên phải

Nếu chỉ có một bóng đèn được kích hoạt, nó sẽ tự động tắt sau 30 giây.

- Click vào **Save Position** để lưu vị trí của đèn

Back to Adjustment Menu: trở về menu trước.

Back to Main Menu: trở về menu chính mức độ **Poweruser** (Hình 38).

D.6.1.11 Lamp Test

Lamp test: biến các đèn trên với độ sáng giảm. Các đèn chiếu sáng giữa cuốn sách chiếc nôi bên trái và bên phải. Sau 30 giây đèn tự động tắt.

D.6.1.12 Gear Correction

- Chức năng này thực hiện một cách tinh chỉnh của sự đồng bộ giữa đèn và máy ảnh.



Hình 150: Gear Correction start screen

- Mở những cái nôi cuốn sách được hiển thị như ở màn hình.
- Click vào **Next Step** để bắt đầu đo.
- Các đèn sáng lên và di chuyển qua các khu vực quét. Thông báo trạng thái sẽ được hiển thị.



Hình 151: Kết quả đo Gear Correction

D.6.2 Hardware Test Suite

- Menu này chứa các phân tích mạng và các chức năng chụp màn hình.



Hình 152: : Hardware Test Suite start screen

D.6.2.1 Network Analyzer

- Menu này cho phép thực hiện các bài kiểm tra tốc độ cho mạng mà máy in được kết nối, và hiển thị thông kê gói.



Hình 153: Network Analyzer menu items

D.6.2.1.1 Perform Speed Test

- Click vào **Perform Speed Test** để kiểm tra tốc độ truyền dữ liệu.



Hình 154: Network Analyzing Parameters

Target Address: Nhập một địa chỉ IP có thể được truy cập từ các máy quét để kiểm tra tốc độ truyền dữ liệu.

Packet Count: Click vào mũi tên lựa chọn để thiết lập số lượng các gói dữ liệu được chuyển giao.

Perform Now

Bắt đầu trình tự kiểm tra

Back To Net Test Menu

Trở lại màn hình the network analyzer start screen

Back To Test Suite

Trở về màn hình Hardware Test Suite (Hình 152)

Kết quả của phép đo được hiển thị ở màn hình tiếp theo.



Hình 155: thời gian đo

- Thanh đồ họa sẽ hiển thị ba giá trị:

Minimum: Thời gian chuyển nhanh nhất giữa các máy quét và các địa chỉ mục tiêu.

Average: Thời gian trung bình cho tất cả các gói dữ liệu được chuyển giao.

Maximum: Thời gian chuyển tối đa trong quá trình thử nghiệm.

Tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao, thanh đổi màu.

D.6.2.1.2 Packet Statistics

- **Packet Statistics:** Hiển thị các thông kê gói mạng hiện tại.



Hình 156: Packet Statistics values

D.6.2.2 Screen Shot (ảnh chụp màn hình)

- Chức năng **Screen Shot** cung cấp một ảnh chụp màn hình của nội dung hiện tại màn hình cảm ứng và các nội dung hiện tại của màn hình ngoài



Hình 157: Ảnh chụp màn hình của màn hình cảm ứng (trên) và nội dung màn hình

- Để xem nội dung đầy đủ của ảnh chụp màn hình màn hình sử dụng thanh cuộn để di chuyển các nội dung màn hình.

- Chức năng này có thể được sử dụng ví dụ cho các mục đích chẩn đoán từ xa.

D.7 Administrative Settings

D.7.1 Wake up Remote Host

- Nếu một máy tính bên ngoài được sử dụng với máy quét, nó là hữu ích để bắt đầu các máy tính cùng lúc khi máy quét bắt đầu.

- Điều này có thể được thực hiện bằng cách kích hoạt chức năng Wake up máy chủ từ xa (**Wake up Remote Host**).



Hình 158: Wake up Remote Host

- Các yêu cầu để sử dụng chức năng này:

- Trong BIOS của máy tính bên ngoài chức năng "Wake on LAN" phải được kích hoạt. Nó có thể là cần thiết để cập nhật BIOS của máy tính cũ cho chức năng này sẽ có sẵn.
- Nguồn điện chính của máy tính bên ngoài phải được hoạt động, nhưng các máy tính có thể được ở chế độ "điện tiết kiệm".

Enter hardware address (Nhập địa chỉ phần cứng): Nhập địa chỉ MAC card mạng của máy tính ở đây.

Wake up remote host at: Yes Khởi động máy tính từ xa khi máy quét được bắt đầu.

PowerOn: No Đóng chức năng

D.7.2 Status Notification

- Để giám sát các máy quét, trình đơn này cho phép xác định khi người quản trị hệ thống nhận được một mail trong trường hợp có lỗi hay không. Hơn nữa nó cho phép xác định các loại lỗi mà gây nên mail cho người quản trị.



Status Notification parameters

- Xác định địa chỉ email của người nhận thông báo tình trạng như sau:

Templates → **Mail Server** (see chapter D.4.14.4) → **line System Messages**

Mail status to admin? Chọn **Yes** hoặc **No**

Error level Bấm vào mũi tên lựa chọn và chọn mức độ lỗi mà kích hoạt mail. mức độ lỗi có sẵn là:

Critical Error (Lỗi nghiêm trọng), **Error** (lỗi), **Warning and Info** (cảnh báo và thông tin).

D.7.3 Change Password

- Đó là đề nghị để thay đổi mật khẩu thường xuyên, để bảo vệ các quyền truy cập hạn chế đến cấp độ **Poweruser**.

- Click vào **Change Password**



Hình 159: Change password menu

Select Level Click vào mũi tên lựa chọn để mở danh sách của các cấp đăng nhập.
 Chọn mức độ log-in, mà các mật khẩu nên được thay đổi

New Password Nhập mật khẩu mới

Retype New Password Gõ lại mật khẩu

Lưu ý: Hệ thống này khác nhau giữa chữ thường và chữ hoa khi nhập mật khẩu.

Nhấn **Apply** để gửi mật khẩu mới cho máy quét.

Nhấn vào **Clear Fields** để xóa các lĩnh vực có mật khẩu có thể được nhập vào.

D.7.4 Backup Settings (Sao lưu dữ liệu)

- Để lưu các thiết lập hiện tại của máy quét, một tập tin lưu trữ ZIP có thể được tạo ra.

- Click vào **Backup Setting** để tạo ra file lưu trữ ZIP.

- Tùy thuộc vào trình duyệt web được sử dụng, một cửa sổ nhỏ mở ra ở dòng dưới cùng của cửa sổ hiện tại hoặc một cửa sổ riêng biệt mở ra. Hình 160 cho thấy các cửa sổ nhỏ ở phía dưới khi sử dụng trình duyệt "Internet Explorer".



Hình 160: cửa sổ nhỏ ở dòng dưới cùng với yêu cầu cho hành động

Open Mở một cửa sổ và hiển thị nội dung của tập tin ZIP. Tập tin ZIP có chứa một thư mục được đặt tên theo loại thiết bị máy quét và số serial của nó. Các thư mục có thể được mở ra nhưng tất cả các tập tin trong tài liệu này được mật khẩu bảo vệ và không thể mở được.

- Save** Lưu tập tin ZIP với một tên tập tin tự động tạo ra. Nội dung thay đổi cửa sổ nhỏ sau khi tiết kiệm. Nút trong cửa sổ nhỏ cho phép mở các tập tin ZIP, thư mục của các tập tin ZIP mở danh sách download trong một cửa sổ riêng biệt.
- Save as** Lưu tập tin ZIP. Tên tập tin mong muốn có thể được nhập trước khi lưu.

Save and open Lưu tập tin ZIP và mở ra một cửa sổ trong đó cho thấy nội dung của tập tin ZIP.

- Kho lưu trữ ZIP chứa các thiết lập máy in, địa chỉ mail cho truyền dữ liệu thông qua SMTP hoặc các cài đặt mạng cho SMB mạng chia sẻ.
- Sử dụng chức năng này được khuyến khích để có các cài đặt hiện có sẵn sau khi máy quét đã được đặt lại về mặc định từ nhà máy (chương D.8.2)

D.7.5 Restore Settings (Khôi phục cài đặt)

- Với chức năng này, tập tin ZIP lưu trữ với chức năng "Settings Backup" có thể được nạp lại vào máy quét.
- Chọn vào nút **Restore Setting**



Hình 161: Khôi phục thiết lập từ tập tin ZIP

- Để tìm kho lưu trữ ZIP, click vào **Search** và duyệt cấu trúc thư mục để tìm tập tin Zip lưu trữ mong muốn.
- Bấm vào **Send File** để tải lên tập tin vào máy quét.
- Sau khi khôi phục cài đặt máy quét màn hình hiển thị một thông báo và nhắc nhở nhà điều hành để thực hiện một chuỗi cân bằng trắng.

D.7.6 Lock Web App

- Chức năng này khóa các giao diện người dùng Scan2Net.
- Khi giao diện **ScanWizard** bị khóa, máy quét chỉ có thể được kiểm soát bởi màn hình cảm ứng hoặc bằng phần mềm bên ngoài.

D.7.7 Unlock Web App

- Chức năng này mở ra các giao diện người dùng Scan2Net.
- Điền mật khẩu đã được sử dụng để khóa giao diện người dùng Scan2Net.

D.8 Resets & Default Values (Thiết lập lại & Giá trị mặc định)

D.8.1 Set Scanner Defaults

- Chức năng này cho phép thiết lập tiết kiệm cho chế độ màu, độ phân giải, chế độ tài liệu cũng như thông số mạng và các thông số khác. Khi bật điện lên, máy quét bắt đầu với các cài đặt đã lưu.
- Để sửa đổi cài đặt, chuyển sang giao diện người dùng Scan2Net và đặt tất cả các tham số cho các giá trị mong muốn.
- Quay trở lại với mức **Poweruser**.
- Click vào nút **Set Scanner Defaults** để thực thi.
- Tất cả các thiết lập được xác định trong giao diện người dùng Scan2Net sẽ hoạt động khi máy quét bắt đầu.

- Các thông số được xác định cho các điều khiển đầu ra ở phần dưới của giao diện người dùng S2N (Xem Operation Manual, chương C "Phần mềm hoạt động") sẽ không được lưu lại.

D.8.2 Factory Defaults (Thiết lập lại mặc định của nhà máy)

- Chức năng này tập hợp tất cả các thông số trở lại cài đặt mặc định của nhà máy.
- Các thiết lập được xác định cho đầu ra máy in hoặc các kết nối được xác định trong cấu hình SMB hoặc địa chỉ email được lưu trữ và các thông số khác sẽ được xóa và thay thế bằng các mục phổ quát.
- Click vào **Reset Factory Defaults** để thực hiện các chức năng.

D.8.4 Reset Surface (Thiết lập lại bề mặt)

- Chức năng này thiết lập lại các bề mặt để mặc định của nhà máy

D.8.5 Reset Hardware Defaults (Thiết lập lại mặc định phần cứng)

- Chức năng này reset các thông số phần cứng để các giá trị đã được xác định trong các thiết lập cơ bản khi lắp ráp máy quét.

D.8.6 Set Default Passwords

- Chức năng này reset tất cả các mật khẩu mặc định nhà máy.

D.9 Additional Hardware (Bổ xung thêm phần cứng)

D.9.1 Wireless LAN

- Mục trình đơn này sẽ kích hoạt module WLAN trong máy quét sau khi cài đặt.



Hình 162: module WLAN kích hoạt

- Sau khi sửa đổi các thông số mô-đun WLAN. Chức năng này phải được sử dụng để tích hợp mô-đun WLAN trong hệ thống.

- **Network Configuration:** chuyển sang các thiết lập của các thông số mạng.

Xem chương D.4.2

D.9.2 Audio

- Chọn ở đây các nguồn âm thanh được sử dụng cho đầu ra âm thanh.



Hình 163: Nguồn âm thanh

- Các nguồn âm thanh có sẵn được liệt kê sau khi nhấp vào mũi tên lựa chọn.

E Recovery Function (Chức năng phục hồi)

- Chức năng phục hồi giúp để thiết lập tất cả các thông số thiết bị về mặc định của nhà máy sau khi một sự cố hệ thống gây hỏng hóc trực tiếp.
- KEY khôi phục là cần thiết để gọi thủ tục phục hồi.



- Một khóa khôi phục được phân phối với tất cả các thiết bị; nó được đánh dấu bằng nhãn Recovery.

Hình 164: Recovery Key

Quan trọng: Chức năng phục hồi reset địa chỉ IP với giá trị mặc định của nhà máy là 192.168.1.50. Nó có thể là cần thiết để sử dụng cáp chéo và thay đổi các thiết lập mạng trên máy tính sử dụng.

E.1 BEFORE Recovering to Factory Defaults (Trước khi phục hồi về mặc định nhà máy)

- Các bước được mô tả trong phần sau sẽ chỉ được thực hiện sau khi một sự cố hệ thống gây tử vong!
- Trước khi bắt đầu trình tự phục hồi viết ra các giá trị cho các địa chỉ IP, subnet mask và gateway của thiết bị.

E.2 Executing the Recovery

Quan trọng: Máy quét phải ở chế độ chờ trước khi cắm khóa khôi phục.

- Cắm khóa khôi phục vào kết nối quan trọng phục hồi ở bảng điều khiển của kết nối.
- Xem Hình 14, chi tiết # 5
- Nhấn nút Power để bắt đầu khởi động máy quét.
- Các thiết bị sẽ khởi động, và sau đó đã tìm thấy chìa khóa phục hồi có mặt ở cổng, nó sẽ tự động thực hiện các trình tự phục hồi. Tất cả các hệ thống dữ liệu khả thi sẽ được phục hồi và các bước sửa chữa cần thiết sẽ được thực hiện mà không cần bất kỳ sự tương tác người dùng.

Quan trọng: ĐỪNG tắt điện của máy quét bất cứ lúc nào trong quá trình phục hồi!

Ghi chú: Các trình tự phục hồi có thể mất vài phút. Trong khi các trình tự phục hồi đang chạy, không có thông báo nào được hiển thị.

- Khi trình tự phục hồi đã hoàn tất, thiết bị sẽ tự động tắt máy.
- Sau khi thiết bị đã tắt máy tháo khóa khôi phục.

E.3 AFTER Recovering to Factory Defaults (Sau khi quá trình phục hồi mặc định nhà máy được hoàn tất)

- Bấm nút Power để khởi động máy.
- Địa chỉ IP mặc định của thiết bị là: 192.168.1.50
- Sau khi hồi phục về mặc định nhà máy tiến hành căn chỉnh theo các bước sau:
 - Thay đổi các thông số mạng đến các giá trị đó đã được sử dụng trước khi chạy phục hồi. Xem chương C.6 và phụ chương của nó để biết thêm thông tin.

- Thực hiện một bản cập nhật firmware. Xem chương D.5.2 để biết thêm thông tin. Hãy chắc chắn rằng một tập tin cập nhật có sẵn trên máy tính của bạn.
- Thực hiện một sự điều chỉnh cân bằng trắng. Xem chương C3 (màn hình cảm ứng) hoặc chương D.6.1.7 (thiết lập Poweruser)
- Sau khi điều chỉnh cân bằng trắng, điều chỉnh phần mềm cho các thiết bị phải được thực hiện.

Chọn **Setup Device** → **Poweruser** . Đăng nhập vào **Poweruser**

Xác định vị trí phần **Adjustments & Support** và chọn nút **Adjustments**. Thực hiện tất cả các điều chỉnh trong phần này bằng cách nhấn vào nút thích hợp.

- Tất cả các tùy chọn đã được cài đặt vào việc cung cấp các máy quét có sẵn sau khi hồi phục về mặc định.
- Tùy chọn, được mua tại một thời gian sau đó, phải được kích hoạt bằng mã khóa phù hợp với họ.

F Error Codes and Warnings (Mã lỗi và cảnh báo)

- Máy quét không điều kiện báo cáo lỗi trên màn hình hiển thị và thông qua API. Một số lỗi chỉ được gửi đến các API.
- Một mô tả vấn đề màu xanh lá cây báo hiệu rằng hoạt động của các máy quét vẫn còn có thể khả thi mặc dù lỗi này sẽ có ảnh hưởng đến hành vi hay chất lượng của máy quét.
- Một mô tả vấn đề trong dòng chữ màu đỏ đánh dấu một lỗi sẽ ngăn chặn các máy quét và ức chế quét sâu hơn (không cho máy quét hoạt động).

F.1 Error Codes

Error #	Error message shown in the display (Thông báo lỗi được hiển thị trong màn hình hiển thị)	Error message sent to application (Tin nhắn lỗi gửi tới ứng dụng)	Problem description Mô tả vấn đề
1		Scanner in use.	Một cố gắng để truy cập vào máy quét đã được thực hiện từ một ứng dụng khác.
2		Invalid session ID.	Một cố gắng để truy cập vào máy quét với một session ID không hợp lệ đã được thực hiện.
4		Invalid password	Nút Stop được ép trong quá trình hoạt động.
5	E05 S2N BOARD	S2N board failure	S2N board không tìm thấy hoặc tìm thấy khiếm khuyết. Hãy chắc chắn rằng bảng S2N board được lắp một cách chính xác trên bo mạch chủ
7	USER BREAK	Stop button pressed.	Nút Stop được ép trong quá trình hoạt động
8		User timeout	Chức năng đã kết thúc bởi thời gian chờ
9		Warming up	Thiết bị này vẫn đang nóng lên và không thể được sử dụng.

10		Invalid setting value.	Giá trị được gửi đến thiết bị không hợp lệ.
11		Setting does not exist.	Thiết lập không tồn tại.
12		Invalid user docsize.	Kích thước của người dùng định dạng không hợp lệ.
14		Invalid resolution or color mode.	Độ phân giải hoặc chế độ màu không hợp lệ

Error #	Error message shown in the display	Error message sent to application	Problem description
20	ERROR 20: MOTOR 1/1 (CCD DRV) SWITCH PERM. OPEN	Motor 1 / PCI 1 (CCD drive): End switch permanently open	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là mở vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
21	ERROR 21: MOTOR 1/1 (CCD DRV) SWITCH PERM. CLOSED	Motor 1 / PCI 1 (CCD drive): End switch permanently closed	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là đóng vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
22	ERROR 22: MOTOR 2/1 (L. LAMP) SWITCH PERM. OPEN	Motor 2 / PCI 1 (Left lamp): End switch permanently open	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là mở vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
23	ERROR 23: MOTOR 2/1 (L. LAMP) SWITCH PERM. CLOSED	Motor 2 / PCI 1 (Left lamp): End switch permanently closed	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là đóng vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
24	ERROR 24: MOTOR 3/1 (R. LAMP) SWITCH PERM. OPEN	Motor 3 / PCI 1 (Right lamp): End switch permanently open	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là mở vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
25	E25 MOTOR 3/1 (R. LAMP) SWITCH PERM. CLOSED	Motor 3 / PCI 1 (Right lamp): End switch permanently closed.	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là đóng vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
26	E26 MOTOR 4/1 (LENS) SWITCH PERM. OPEN	Motor 4 / PCI 1 (Lens): End switch permanently open.	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là mở vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..
27	E27 MOTOR 4/1 (FOCUS) SWITCH PERM. CLOSED	Motor 4 / PCI 1 (Lens): End switch permanently closed.	Việc chuyển đổi vị trí home(nhà) là đóng vĩnh viễn. Cơ khí của mô tơ tương ứng có thể bị chặn hoặc chuyển / cấp bị lỗi..

Error #	Error message shown in the display	Error message sent to application	Problem description
30		File format not supported. Định dạng tập tin không được hỗ trợ	Định dạng file chỉ định không được hỗ trợ hoặc nó không hợp lệ trong sự kết hợp với các chế độ màu.
31		Preview not possible Không thể xem trước	Ứng dụng chỉ định một tỷ lệ xem trước không hợp lệ. Không phải tất cả các yếu tố tỷ lệ được cho phép với tất cả các kích thước hình ảnh.
32		Invalid color conversion Chuyển đổi màu sắc không hợp lệ	Ứng dụng này đã thay đổi màu sắc giữa quét và hình ảnh transfer và chuyển đổi giữa các mô hình này là không thể. Ví dụ: quét trong hệ nhị phân, sau đó thay đổi chế độ màu để truecolor.
33		No image available Không có hình ảnh	Ứng dụng này đã cố gắng để có được một hình ảnh từ máy quét và không có quét từ các thiết bị đã được bật.
55	E55 WRONG S2N HW CCD PORTS	Wrong S2N board detected (not enough CCD ports) Không đủ cổng CCD	S2N board tìm thấy là không phải là một trong những quyền cho thiết bị này. Lỗi có thể xảy ra sau khi một sửa chữa/ thay đổi. Thay đổi với board chính xác.
56	E56 WRONG S2N HW REVISION NOT OK	Wrong S2N Board detected (Revision not OK) S2N phát hiện (Sửa đổi không OK)	S2N board tìm thấy là không phải là một trong những quyền cho thiết bị này. Lỗi có thể xảy ra sau khi một sửa chữa/ thay đổi. Thay đổi với board chính xác.
61	E61 CAM FAILED CAMERA 1	Camera 1 failed	Khởi tạo máy ảnh 1 thất bại. Kiểm tra điện, cáp và bo mạch S2N-PCI.
65	E65 CAM DATA BUS CAMERA 1	Camera 1 data bus error.	Kiểm tra truyền dữ liệu đến máy ảnh 1 thất bại. Kiểm tra cáp / kết nối đến máy ảnh 1 và bo mạch S2N-PCI.
69	E69 ADC ERROR CAMERA 1	Camera 1 adc error.	Kiểm tra truyền dữ liệu thông qua ADC (analog digital converter) thất bại. kiểm tra cáp/ Kết nối đến máy ảnh 1.

Error #	Error message shown in the display	Error message sent to application	Problem description
73	E73 no camera data	no camera data.	
74	E74 CAMERA	General camera error.	Lỗi chung trên board máy ảnh CCD. Kiểm tra điện, cáp và bo mạch S2N-PCI.
75		Touch Panel application error	Lỗi chung bảng điều khiển cảm ứng. Kiểm tra bảng điều khiển cảm ứng và cáp.
86	Signal handler called	SNERR_SIGHANDLER	Lỗi truy cập nội bộ.
99		Internal error.	firmware đã phát hiện một lỗi nội bộ không rõ nguyên nhân.

F.2 Warnings

#	Warning shown in the display	Warning sent to application	Description
76	Bad keyboard config	Bad keyboard configuration	lỗi phần cứng trong bàn phím PCB. cần thiết dịch vụ.
128	Book cradle not adjusted Move left BC downwards	Mechanical problem: Left Book cradle is not adjusted	Cái nôi cuốn sách không phải là ở vị trí nhà của mình khi máy quét bắt đầu. Di chuyển nôi cuốn sách xuống đến vị trí nhà.
130	WARNING: Foot Pedal 1: Switch permanently closed	WARNING: Foot Pedal 1: Switch permanently closed	
131	WARNING: Foot Pedal 2: Switch permanently closed	Foot Pedal 2: Switch permanently closed	
144		Light level is low Mức độ ánh sáng thấp	Mức độ ánh sáng được tìm thấy là thấp trong chức năng cân bằng trắng.
145	Camera adjustment required	Camera adjustment required Điều chỉnh máy ảnh cần thiết	Thông tin chung về việc điều chỉnh máy ảnh. Kiểm tra để biết chi tiết và điều chỉnh.
146	W146 LEFT LAMP BLOCKED	Left lamp blocked. Đèn trái bị chặn	Phạm vi xoay đèn bên trái của nó bị chặn.
147	W147 RIGHT LAMP BLOCKED	Right lamp blocked. Đèn phải bị chặn	Phạm vi xoay đèn bên phải của nó bị chặn.
160	WARNING 160: No white balance data	No white balance data	Không có dữ liệu cân bằng trắng được tìm thấy. Thực hiện thủ tục cân bằng trắng.
183	Document oversized (Out of memory)	Document oversized (Out of Memory)	
184	Failed to execute Auto Exposure (Memory?)	Failed to execute Auto Exposure (Memory?)	
186	Failed to execute Crop/Deskew (Memory ?)	Failed to execute Crop/Deskew (Memory ?)	

#	Warning shown in the display	Warning sent to application	Description
191		Bookfold failed	
192		Bookfold failed	
193		Bookfold failed	
194	Crop failed (left edge!)	Crop failed (left edge!)	Chức năng Crop thất bại. Đặt lại vị trí tài liệu hoặc chọn chế độ tài liệu khác. Nếu tài liệu được tổ chức tại một vị trí mở, di chuyển bàn tay trái vào một vị trí thấp hơn.
195	Crop failed (right edge!)	Crop failed (right edge!)	Chức năng Crop thất bại. Đặt lại vị trí tài liệu hoặc chọn chế độ tài liệu khác. Nếu tài liệu được tổ chức tại một vị trí mở, di chuyển bàn tay phải vào một vị trí thấp hơn.
196	Crop failed (upper edge!)	Crop failed (upper edge!)	Chức năng Crop thất bại. Di chuyển tài liệu tại cái nôi cuốn sách trở lên hoặc chọn chế độ tài liệu khác.

197	Crop failed (lower edge!)	Crop failed (lower edge!)	Chức năng Crop thất bại. Di chuyển tài liệu tại cái nổi cuốn sách xuống dưới hoặc chọn chế độ tài liệu khác.
198	Crop failed (wide open!)	Crop failed (wide open!)	Chức năng Crop thất bại. Di chuyển tài liệu tại lên trên cái nổi cuốn sách hoặc đóng tấm nổi cuốn sách hoặc chọn chế độ tài liệu khác.

F.3 Information

#	Information shown in the display	Information sent to application	Description
200	CREATING RECOVERY PART..	Creating Recovery Partition	Trong khi tạo phân vùng phục hồi, máy quét không thể được truy cập.

G Technical Data / Caractéristiques techniques

G.1 Scanner Specifications

G.1.1 Bookeye® 4 –V3

Diện tích Scan / Kích thước tài liệu